

Số: /BC-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO
Công tác bảo vệ môi trường năm 2025
trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 06/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (*nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường*) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

Căn cứ ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh số 216/BC-HĐND ngày 04/12/2025; UBND tỉnh Bắc Ninh báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2025, như sau:

I. Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường

1. Môi trường không khí

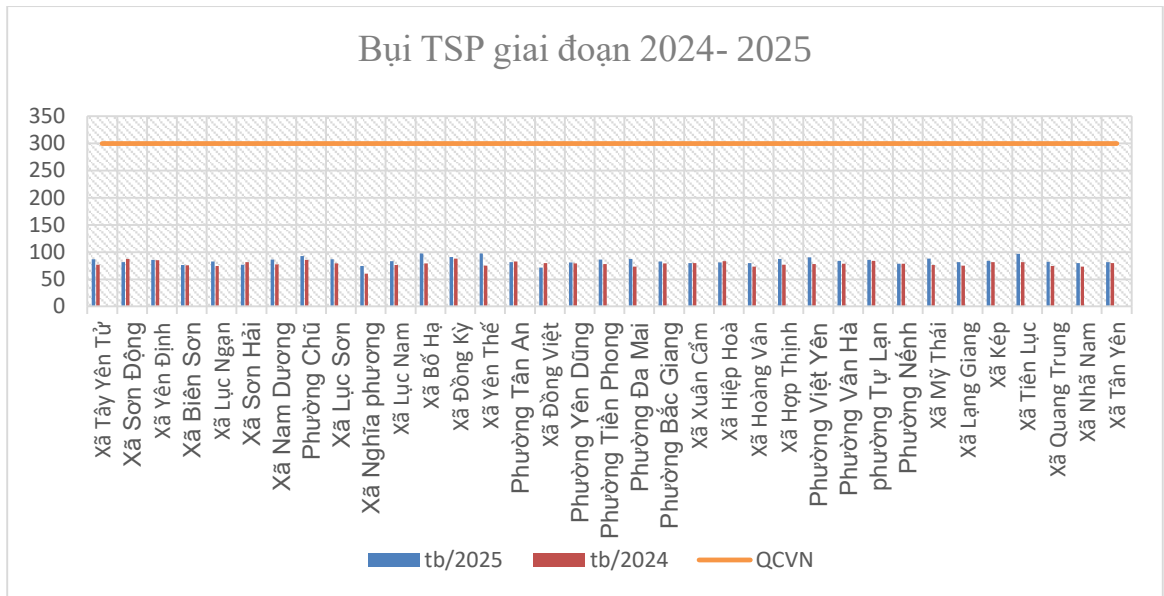
Trên địa bàn tỉnh năm 2025, đã thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ hàng năm đối với 124 vị trí thuộc 60 xã phường. Các thông số quan trắc gồm: thông số vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), TSP, bụi PM10, SO₂, NO₂, CO và tiếng ồn. Qua kết quả phân tích cho thấy, chất lượng không khí trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh nhìn chung còn khá tốt, nhất là môi trường không khí khu vực nông thôn, miền núi và có xu hướng giảm dần, chưa phát hiện ô nhiễm bởi các thông số bụi PM10, SO₂, NO₂, CO. Chỉ ghi nhận tình trạng ô nhiễm cục bộ bởi tiếng ồn và bụi TSP tại một số vị trí khu vực làng nghề, sản xuất công nghiệp và tuyến đường giao thông.

Nguyên nhân chủ yếu là do tại thời điểm quan trắc giữa các năm, mật độ phương tiện tham gia giao thông lớn, cùng với hoạt động sửa chữa, nâng cấp một số tuyến đường giao, công tác thu gom, xử lý bụi và biện pháp giảm thiểu tiếng ồn của một số cơ sở sản xuất công nghiệp chưa được đảm bảo.

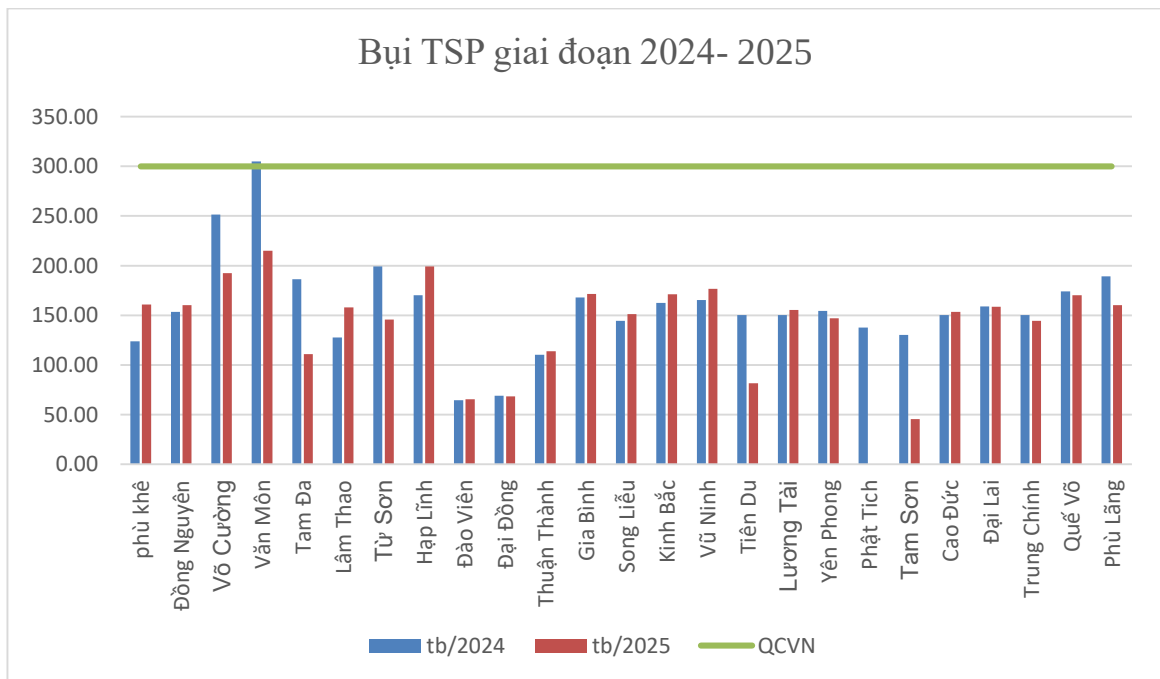
Diễn biến chất lượng môi trường không khí thông qua các thông số ô nhiễm được thể hiện chi tiết như sau:

- Bụi

Ô nhiễm bụi được phản ánh qua thông số bụi tổng số TSP, bụi PM10. Đối với bụi PM10 và bụi chỉ đo được có hàm lượng rất nhỏ, thấp hơn QCVN 05:2023/BTNMT. Đối với bụi tổng số TSP, số liệu quan trắc cho thấy không có sự khác biệt nhiều về hàm lượng bụi trong môi trường không khí xung quanh tại các xã, phường. Hàm lượng bụi TSP năm 2025 có giá trị dao động từ 45,4 - 215,13 µg/Nm³, các vị trí quan trắc đều thấp hơn giới hạn cho phép theo QCVN, giảm hơn so với năm 2024 (năm 2024 dao động từ 60,14 - 304,78 µg/Nm³).



Biểu đồ 1. Nồng độ TSP trung bình năm trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (cũ)



Biểu đồ 2. Nồng độ TSP trung bình năm trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (cũ)

Nhìn chung, hàm lượng bụi TSP trên địa bàn tỉnh trong năm 2025 tại các vị trí quan trắc có giá trị nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT và có xu hướng giảm dần theo thời gian trở lại đây.

Nguyên nhân là do giai đoạn này hạ tầng các khu đô thị, khu vực nông thôn được đầu tư hoàn thiện, công tác vệ sinh môi trường, công tác thu gom, xử lý bụi từ các nguồn thải được quan tâm thực hiện, một số cơ sở nguồn thải không đáp ứng điều kiện xử lý khí thải phải dừng hoạt động (cơ sở sản xuất trong CCN làng nghề giấy Phong Khê). Chỉ ghi nhận tại 05 vị trí quan trắc xung quanh CCN (CCN Mả Ông, CCN Lỗ Sung, CCN Dốc Sắt, CCN Phú Lâm, CCN Phong Khê II) và 2 vị trí khu vực làng nghề (Phong Khê và Văn Môn) vượt quy chuẩn cho phép (vượt

từ 1,06-1,2 lần), mức độ ô nhiễm giảm dần ở năm 2023-2024 và đến năm 2025 tất cả các vị trí quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép, không phát hiện vị trí nào bị ô nhiễm bởi thông số bụi TSP.

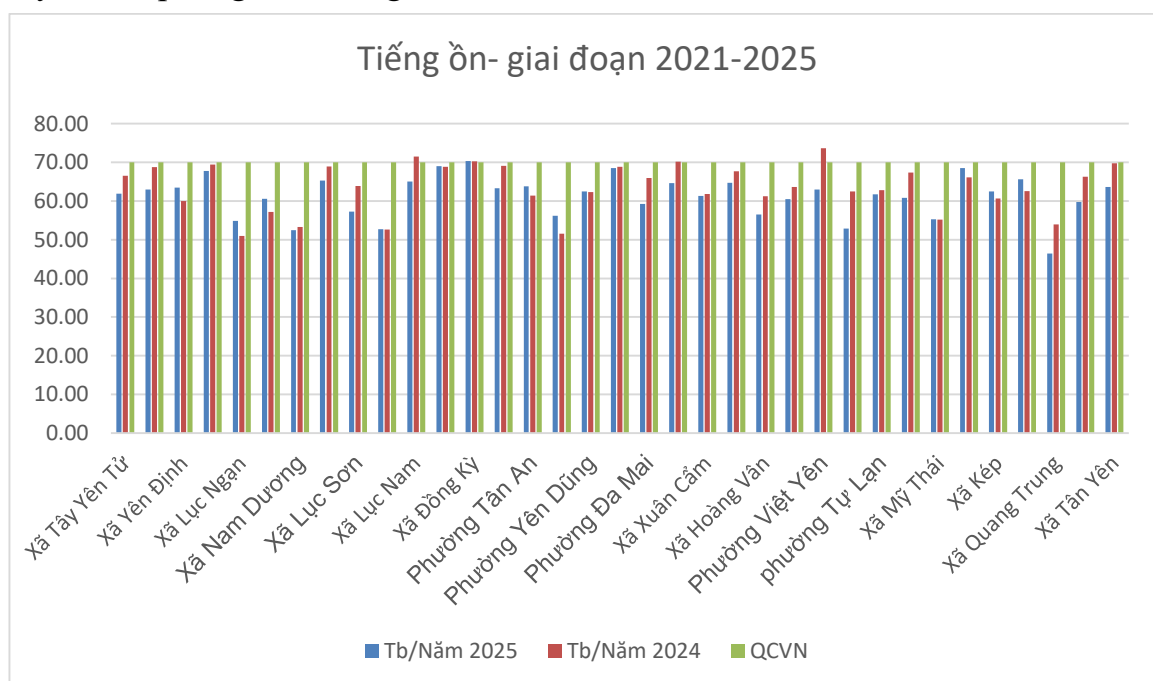
- Khí SO_2 , NO_2 , CO

Chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh tại các xã, phường có vị trí quan trắc chưa phát hiện ô nhiễm bởi các thông số SO_2 , NO_2 , CO trong năm 2025, hàm lượng các thông số đo được có giá trị đều thấp hơn so với Quy chuẩn cho phép. So với năm 2024 không phát hiện ô nhiễm bởi các thông số SO_2 , NO_2 , CO .

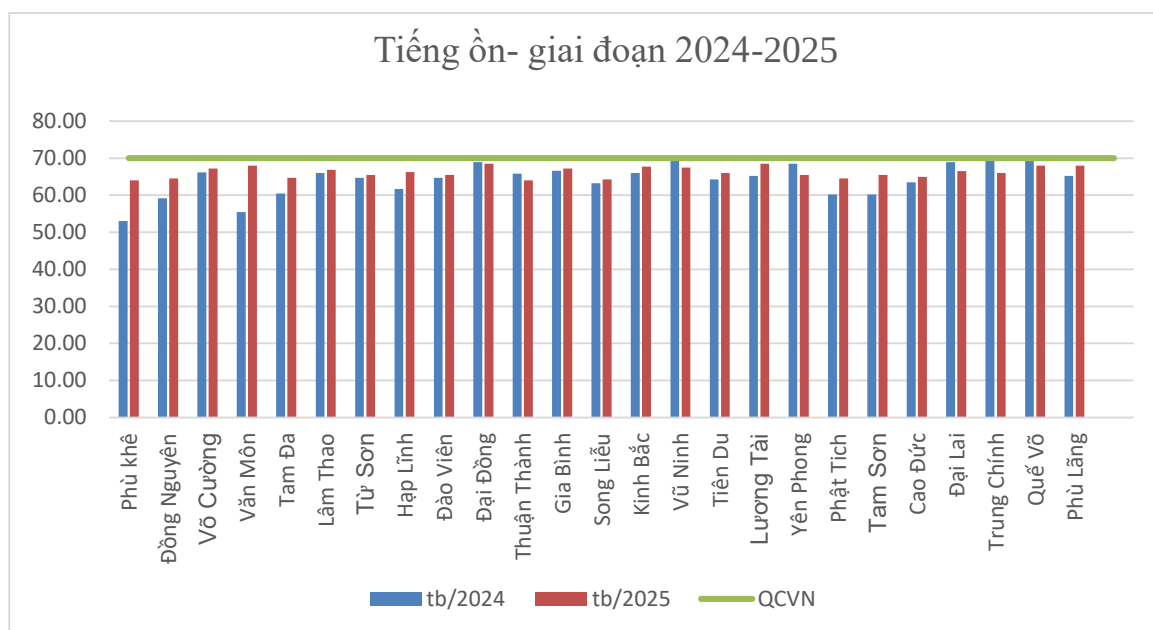
Chất lượng môi trường không khí tại các vị trí quan trắc chưa bị ô nhiễm bởi các thông số này là do những giải pháp quyết liệt, hiệu quả của các cấp, các ngành trong công tác phòng ngừa, kiểm soát, quản lý tốt các nguồn tác động đến môi trường không khí, cùng với đó là ý thức chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của các chủ nguồn thải được nâng lên, đã thực hiện các biện pháp thu gom, xử lý, giảm thiểu khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất và sự giám sát thường xuyên, chặt chẽ từ cộng đồng dân cư, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí trong thời gian qua.

- Tiếng ồn

Qua số liệu quan trắc năm 2025 cho thấy giá trị trung bình năm tiếng ồn tại các vị trí trên địa bàn các xã, phường có sự khác biệt, giá trị đo được dao động từ 46,4 - 73,65 dBA, không có sự biến động lớn giữa các năm và có xu hướng giảm dần so với năm 2025, hầu hết các vị trí đều thấp hơn quy chuẩn cho phép. Chỉ phát hiện ô nhiễm cục bộ tiếng ồn tại một số vị trí khu vực tuyến đường giao thông và ven các khu công nghiệp có thời điểm vượt ngưỡng giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.



Biểu đồ 3. Tiếng ồn trung bình trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (cũ)



Biểu đồ 4. Tiếng ồn trung bình trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (cũ)

Kết quả quan trắc tiếng ồn xung quanh khu vực sản xuất công nghiệp cho thấy ô nhiễm cục bộ tại một số vị trí (gần mỏ than Bó Hạ, xã Đồng Kỳ; CCN Phong Khê II thuộc phường Võ Cường; CCN Xương Giang, phường Bắc Giang; CCN Già Khê, xã Lục Nam), cao nhất là vị trí Khu vực CCN Già Khê, có mức ồn vượt quy chuẩn 1,028 lần. Điều này cho thấy các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn từ các cơ sở sản xuất công nghiệp đã được quan tâm nhưng chưa triệt để.

Đối với khu vực tuyến đường giao thông: Ô nhiễm cục bộ tiếng ồn xuất hiện chủ yếu ở những thời điểm có sự tham gia của các phương tiện giao thông vận tải với lưu lượng lớn. Kết quả quan trắc cho thấy mức ồn phát sinh từ giao thông cao nhất tại xã Lạng Giang (Vôi), phường Nénh (Bích động), phường Bắc Giang (bến xe BG; cây xăng đình kế), với mức vượt QCVN 26:2010/BTNMT trong giai đoạn 2024 - 2025 dao động từ 1,0007 - 1,0575 lần.

2. Môi trường nước mặt

Tỉnh Bắc Ninh có một mạng lưới sông, suối khá dày, tuy nhiên nguồn nước chủ yếu tập trung từ 5 sông chính là sông Cầu, sông Lục Nam, sông Thương, sông Đuống, sông Ngũ Huyện Khê.

Môi trường nước mặt trên địa bàn tỉnh đang chịu nhiều áp lực từ các nguồn: Công nghiệp, nông nghiệp, làng nghề, y tế và sinh hoạt... với lượng nước thải ngày càng gia tăng cả về lưu lượng thải và phức tạp về thành phần chất thải.

Trong năm 2025, tỉnh Bắc Ninh đã quan trắc hiện trạng chất lượng môi

trường nước mặt 125 vị trí cho thấy: chất lượng nước mặt của tỉnh còn khá tốt, song đã xảy ra hiện tượng ô nhiễm cục bộ tại một số điểm với chất lơ lửng, chất hữu cơ, sắt (Fe) và vi sinh vật. Các đoạn sông chảy qua các khu đô thị, khu sản xuất công nghiệp, khai khoáng có chất lượng nước bị suy giảm sau khi tiếp nhận nước thải chưa xử lý đạt yêu cầu. Nước hồ đã có chuyển biến tốt so với các năm trước. Một số hồ, ao, kênh, mương tiếp nhận nước thải sinh hoạt các khu đô thị, khu dân cư bị ảnh hưởng bởi các chất hữu cơ và vi sinh vật.

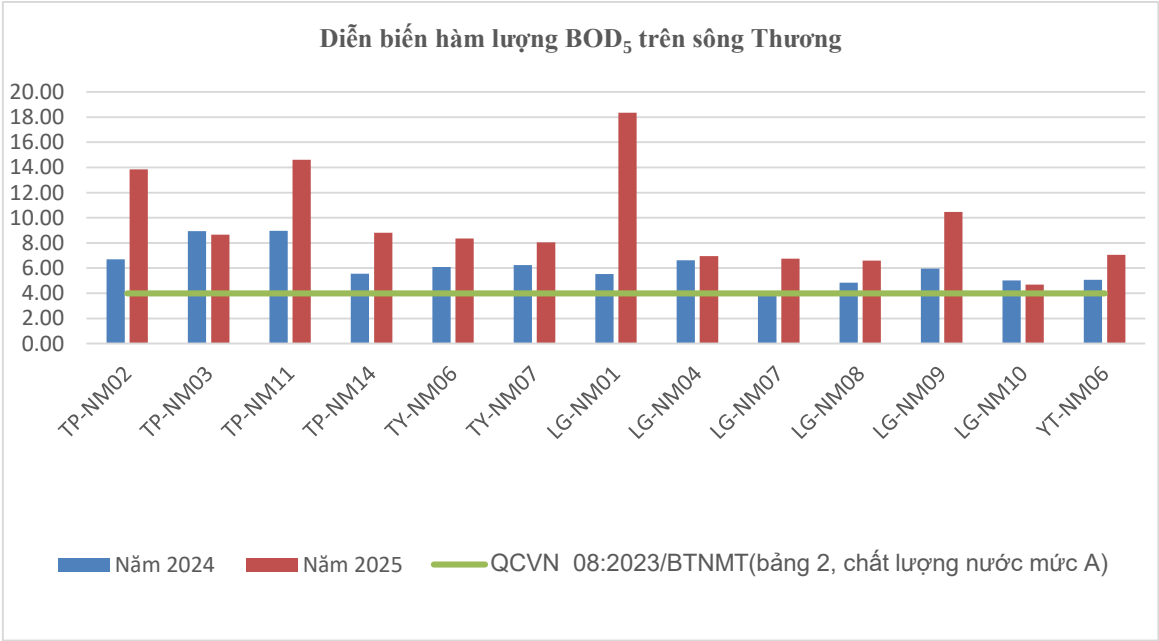
Diễn biến chất lượng nước mặt được thể hiện chi tiết như sau:

- Sông Thương

Qua kết quả đánh giá chất lượng nước sông Thương tại 13 vị trí quan trắc, năm 2025 nhận thấy: Chất lượng nước sông Thương tại tất cả các vị trí quan trắc chưa phát hiện ô nhiễm bởi các thông số kim loại nặng (As, Cd, Pb, Cu, Zn, Cr VI) và các thông số Nitrit, Nitrat, Phosphat, Tổng N, Tổng P, Tổng dầu mỡ, Coliform đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN, không có sự biến động lớn so với năm 2024.

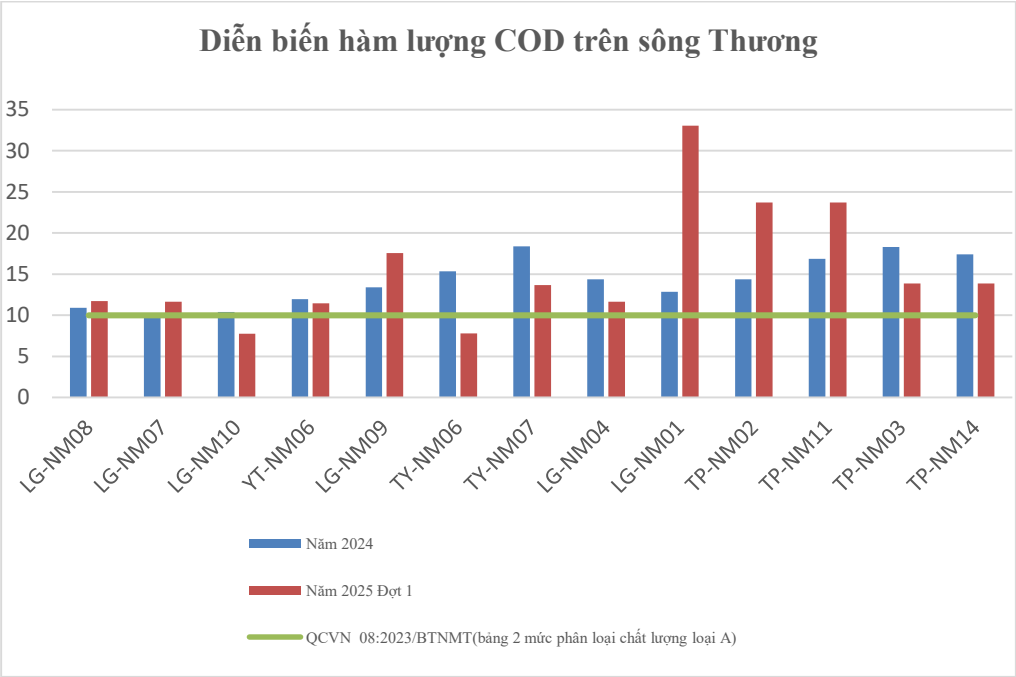
Tuy nhiên, chất lượng nước tại 13/13 vị trí bị ô nhiễm bởi các thông số: Tổng chất rắn lơ lửng, BOD₅, COD, Amoni và kim loại Fe, với hàm lượng ô nhiễm dao động từ 4,7 - 18,35 mg/l (vượt QCCP 1,18 - 4,59 lần) (*vị trí có hàm lượng ô nhiễm cao nhất là tại khu vực xã Mỹ Thái*), hàm lượng ô nhiễm có xu hướng giảm so với năm 2024 (1,01- 39,0 lần).

Nguyên nhân: Việc ô nhiễm cục bộ vẫn xảy ra, do nước thải của một số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, khu dân cư, khu đô thị,... 2 bên bờ dọc sông chưa được xử lý triệt để gây tích tụ, ô nhiễm nước mặt sông Thương.



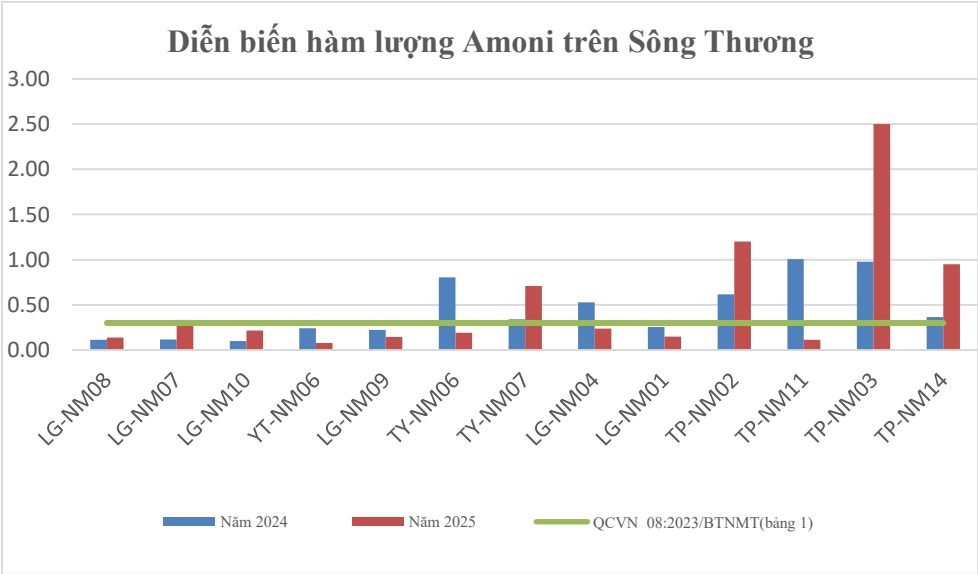
Biểu đồ 5. Diễn biến hàm lượng BOD₅ trên sông Thương

Hàm lượng COD trên Sông Thương năm 2025 dao động từ 7,75 đến 33,05 mg/l vượt quy chuẩn cho phép từ 1,14 đến 3,3 lần (vị trí có mức ô nhiễm cao nhất là tại – xã Mỹ Thái (xã Xuân Hương cũ)) và có xu hướng tăng hàm lượng ô nhiễm so với năm 2024 (9,9 ÷ 18,38 mg/l).



Biểu đồ 6. Diễn biến hàm lượng COD trên sông Thương

Hàm lượng Amoni trên Sông Thương dao động từ 0,078 đến 2,5 mg/l vượt QCVN 08:2023/BTNMT từ 1,1 - 8,33 lần (vị trí có mức ô nhiễm cao nhất là tại khu vực cửa cống 5 cửa, phường Đa Mai). Hàm lượng Amoni có xu hướng tăng dần về phía hạ lưu do hạ lưu là nơi tiếp nhận nhiều nguồn thải.



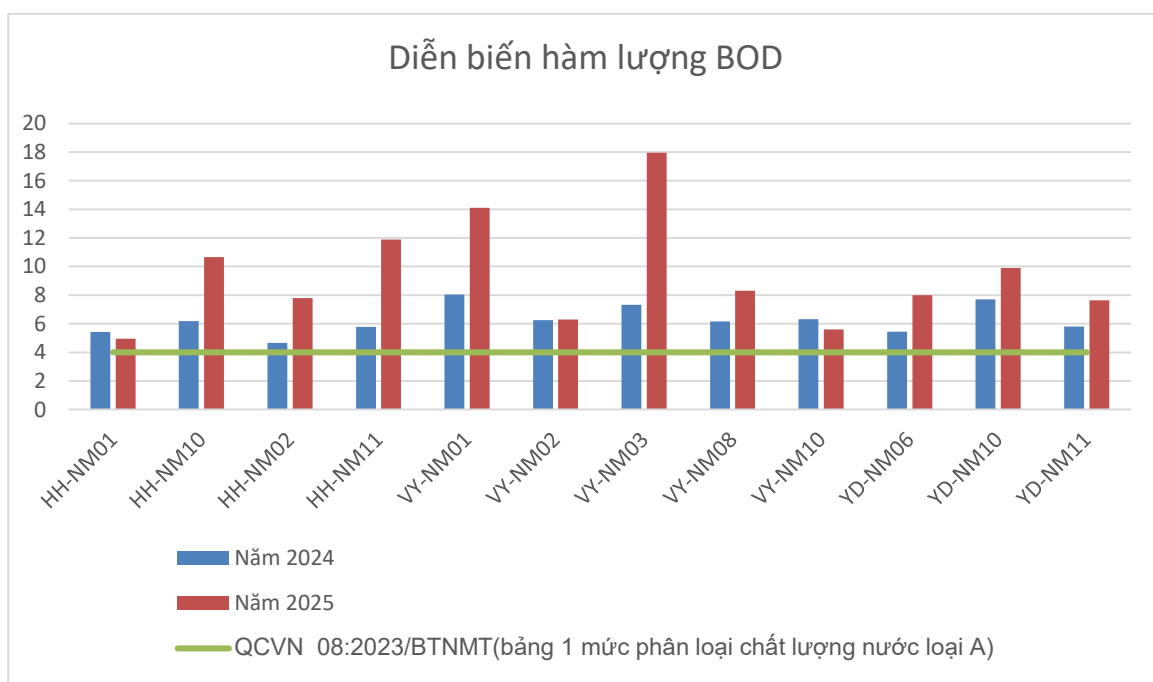
Biểu đồ 7. Diễn biến hàm lượng Amoni trên sông Thương

Hàm lượng Fe (Sắt) trên Sông Thương dao động từ 0,07 đến 2,03 mg/l vượt QCVN 08:2023/BTNMT từ 1,05 đến 4,06 lần (*Cao nhất là vị trí thôn Trại Phúc Mãn, xã Mỹ Thái*). Hàm lượng Fe có xu hướng tăng dần từ khu vực thượng lưu về hạ lưu. Trong giai đoạn 2024-2025, hàm lượng Fe trên Sông Thương đã có chiều hướng giảm lên tại các vị trí có mức ô nhiễm cao: khu vực phường Đa Mai (trước cửa cống 5 cửa, phường Đa Mai), khu vực thôn Trại Phúc Mãn, xã Mỹ Thái và khu vực hạ lưu (thôn Vĩnh Long, phường Tân An) có mức độ ô nhiễm từ 1,05 - 4,06 lần (năm 2024) giảm xuống còn 1,2 - 1,7 lần (năm 2025).

- Sông Cầu

Qua kết quả quan trắc 16 vị trí cho thấy, đã bị ô nhiễm bởi các thông số: BOD₅, COD, Nitrit, Amoni, TSS và kim loại Fe với hàm lượng ô nhiễm dao động từ 0,01 – 35,55 mg/l. Hàm lượng ô nhiễm nhìn chung tăng so với năm 2024 (0,1-19,32 mg/l) . Các kim loại nặng (As, Cd, Pb, Cu, Zn) và các thông số khác hầu hết là không phát hiện hoặc phát hiện đều ở dưới ngưỡng cho phép của Quy chuẩn hiện hành. Chất lượng nước sông Cầu tại 16 vị trí quan trắc có nhiều biến động về các thông số ô nhiễm và mức độ ô nhiễm.

Nguyên nhân: Do nước thải của sông Ngũ Huyện Khê, các tỉnh đầu nguồn chảy xuống và nước thải của một số cơ sở sản xuất công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, nông nghiệp,... chưa xử lý đảm bảo xả thải ra sông Cầu gây ô nhiễm nước sông Cầu thời gian qua.

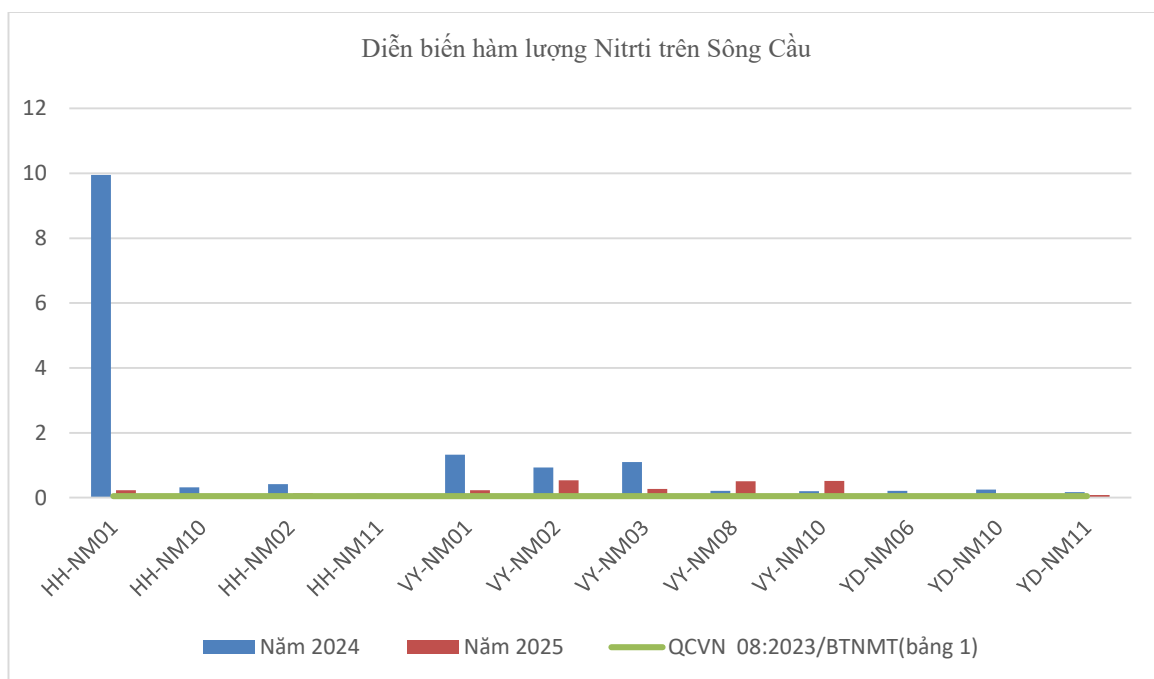


Biểu đồ 8. Diễn biến hàm lượng BOD trên sông Cầu

Hàm lượng BOD₅ năm 2025 trên Sông Cầu dao động từ 0,01 đến 9,55 mg/l vượt quy chuẩn cho phép từ 1,1 lần đến 31,8 lần (*cao nhất tại vị trí Nước sông Cầu đoạn chảy qua phường Vân Hà*). Có chiều hướng gia tăng nhẹ so với năm 2024 (4,66 – 8,03 mg/l). Đây là khu vực tiếp nhận nước thải từ sông Ngũ Huyện Khê và các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị.... đổ vào.

Hàm lượng COD trên Sông Cầu năm 2025 dao động từ 7,8 đến 35,55 mg/l vượt quy chuẩn cho phép từ 1,15 - 3,55 lần (*cao nhất tại vị trí Nước sông Cầu đoạn chảy qua phường Vân Hà*), có chiều hướng tăng cục bộ ở một số vị trí so với năm 2024 (10,88 - 19,32mg/l).

Hàm lượng Amoni trên Sông Cầu năm 2025 dao động từ 0,01 đến 1,94 mg/l vượt quy chuẩn cho phép từ 1,3 lần đến 6,46 lần (*cao nhất tại vị trí Sông Cầu đoạn chảy qua địa bàn thôn Hương Ninh, xã Hợp Thịnh*). Có chiều hướng gia tăng so với năm 2024 (0,1 - 1,1mg/l)



Biểu đồ 9. Diễn biến hàm lượng Nitrit trên sông Cầu

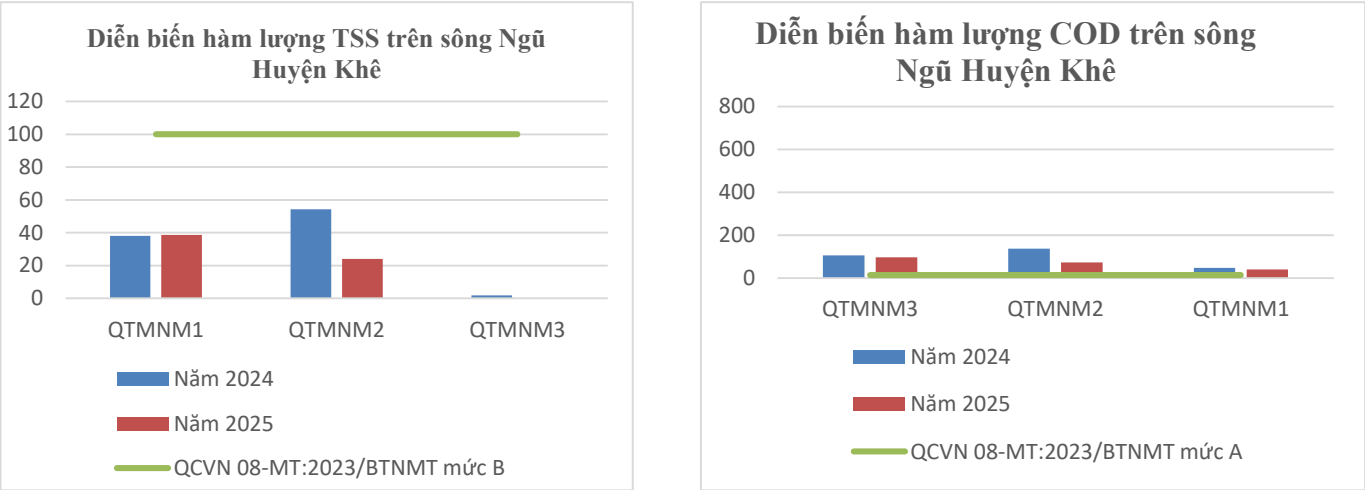
Hàm lượng Nitrit trên Sông Cầu năm 2025 dao động từ 0,03 đến 0,23 mg/l vượt QCVN 08:2023/BTNMT từ 1,71 - 10,78 lần (*vị trí ô nhiễm cao nhất là Nước sông Cầu đoạn qua tổ dân phố Đạo Ngạn 2, phường Nénh*). Có chiều hướng giảm so với năm 2024 (0,12-1,09 mg/l).

Hàm lượng Fe trên Sông Cầu năm 2025 dao động từ 0,1 đến 0,31 mg/l đều nằm trong giới hạn cho phép QCVN 08:2023/BTNMT. Có chiều hướng giảm so

với năm 2024 (0,41-1,3mg/l).

- Sông Ngũ Huyện Khê

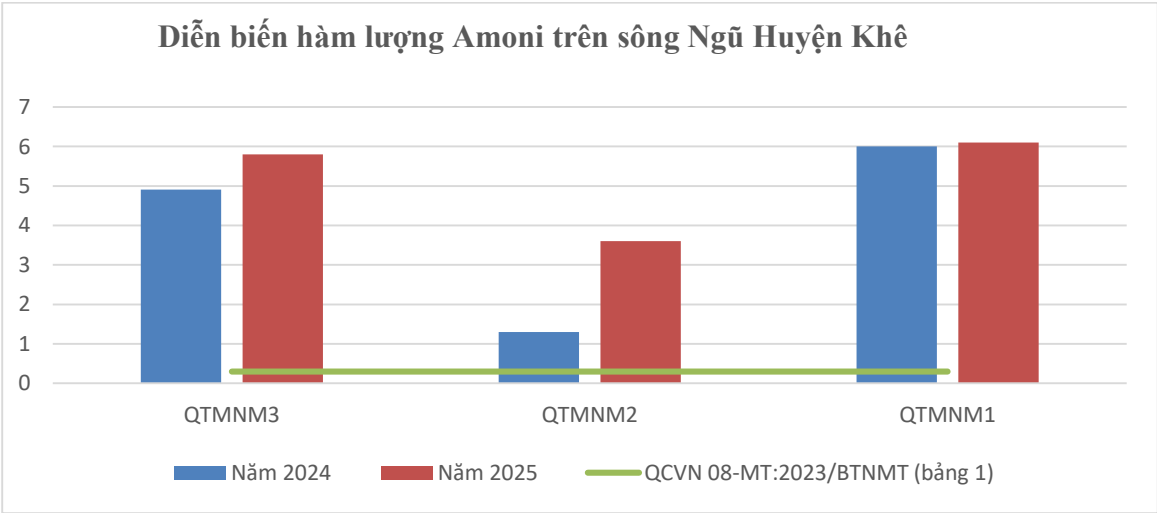
Năm 2025 thực hiện quan trắc 03 vị trí cho thấy chất lượng nước khu vực sông Ngũ Huyện Khê bị ô nhiễm với các thông số hữu cơ (COD), TSS, amoni với mức ô nhiễm từ 1,3 - 138,3mg/l (*vị trí có hàm lượng ô nhiễm cao nhất là tại Cống Vạn An*), Mức độ ô nhiễm có xu hướng giảm so với năm 2024 (1,3 - 138,3mg/l).



Biểu đồ 10. Diễn biến hàm lượng TSS, COD trên sông Ngũ Huyện Khê

Hàm lượng COD năm 2025 trên sông Ngũ Huyện Khê có giá trị giao động từ 40,3 - 97,7 mg/l, tại các vị trí quan trắc đều vượt ngưỡng QCCP, mức vượt từ 2,68 - 6,51 lần (*vị trí có hàm lượng ô nhiễm cao nhất là tại Cống Vạn An*), hàm lượng ô nhiễm có xu hướng giảm so với năm 2024 (hàm lượng COD là 47,7 - 138,3mg/l)

Hàm lượng TSS trên Sông Ngũ Huyện Khê năm 2025 dao động từ 0 - 38,7 mg/l, nằm trong QCCP (*vị trí có hàm lượng ô nhiễm cao nhất tại cầu Song Tháp - Đa Hội*), hàm lượng ô nhiễm có xu hướng giảm so với năm 2024 (1,9 - 54,3mg/l).



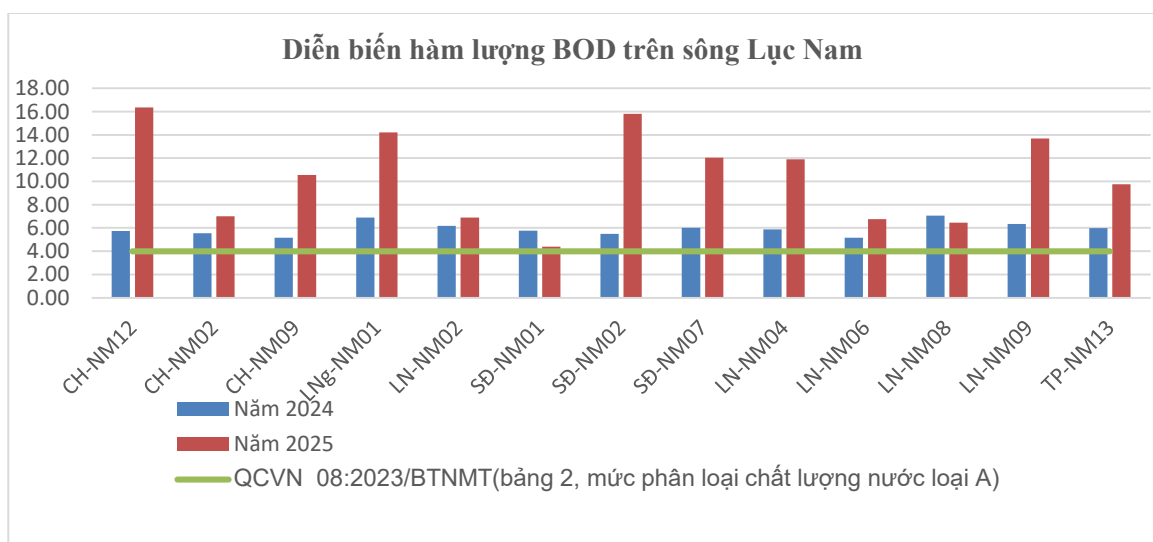
Biểu đồ 11. Diễn biến hàm lượng Amoni trên sông Ngũ Huyện Khê

Hàm lượng Amoni trên Sông Ngũ Huyện Khê dao động từ 3,6 - 6,1 mg/l vượt QCCP từ 12 - 20,33 lần (vị trí có hàm lượng ô nhiễm cao nhất là cầu Song Tháp - Đa Hội), hàm lượng ô nhiễm có xu hướng tăng nhẹ so với năm 2024 (1,3 - 6mg/l).

- Sông Lục Nam

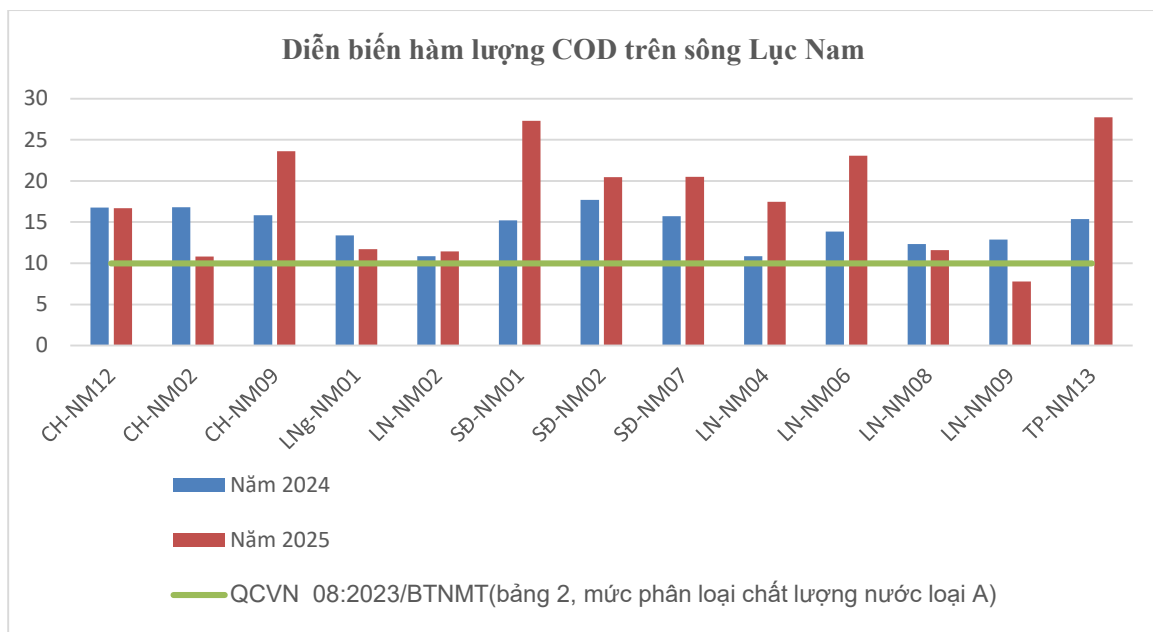
Qua kết quả đánh giá chất lượng nước sông tại 13 vị trí nhận thấy, có dấu hiệu ô nhiễm bởi các chỉ tiêu: BOD₅, COD, Amoni với hàm lượng dao động từ 0,04 - 27,75 mg/l, có chiều hướng tăng so với năm 2024 (0,09 -16,82 mg/l). Các kim loại nặng và thông số khác nằm trong giới hạn cho phép. Chất lượng nước sông Lục Nam tại 13 vị trí quan trắc có nhiều biến động về các thông số ô nhiễm và mức độ ô nhiễm.

Nguyên nhân: Do nước thải của các khu đô thị, khu dân cư xung quanh, khu, cụm công nghiệp xử lý chưa đảm bảo, hoạt động khai thác khoáng sản lòng sông làm ô nhiễm nước sông.



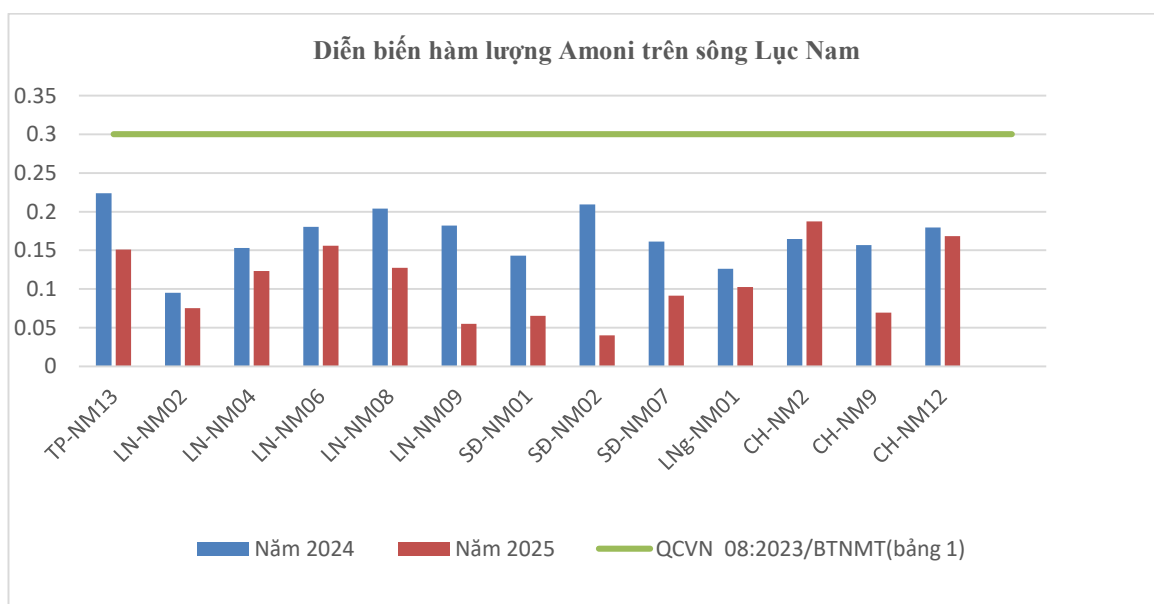
Biểu đồ 12. Diễn biến hàm lượng BOD₅ trên sông Lục Nam

Hàm lượng BOD₅ năm 2025 trên Sông Lục Nam dao động từ 4,4 - 16,35 mg/l vượt QCVN 08:2023/BTNMT từ 1,1 - 4,09 lần, mức độ ô nhiễm ở các vị trí có sự biến động tăng giảm khác nhau, có xu hướng tăng dần về phía hạ lưu. Mức độ ô nhiễm có chiều hướng tăng so với năm 2024 (5,16 - 7,06mg/l).



Biểu đồ 13. Diễn biến hàm lượng COD trên sông Lục Nam

Hàm lượng COD trên Sông Lục Nam năm 2025 dao động từ 7,8 - 27,75 mg/l vượt QCVN 08:2023/BTNMT từ 1,08 - 2,77 lần (*Cao nhất là đoạn chảy qua thôn Vĩnh Long, phường Tân An, cách 500m trước điểm hợp lưu với sông Thương*). Mức độ ô nhiễm có chiều hướng gia tăng so với năm 2024 (10,86 - 16,82 mg/l).



Biểu đồ 14. Diễn biến hàm lượng Amoni trên sông Lục Nam

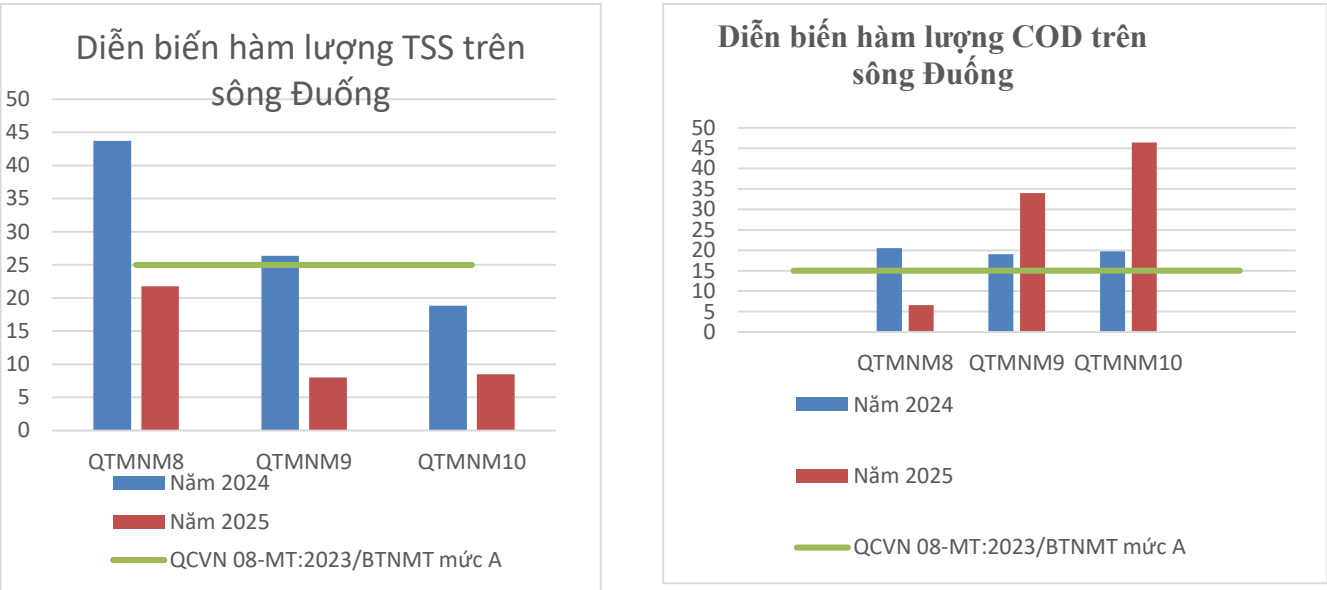
Hàm lượng Amoni trên Sông Lục Nam dao động từ 0,04 - 0,19 mg/l, nằm trong QCVN 08:2023/BTNMT. Mức độ ô nhiễm có chiều hướng giảm nhẹ so với

năm 2024 (0,09 - 0,2mg/l).

- Sông Đuống

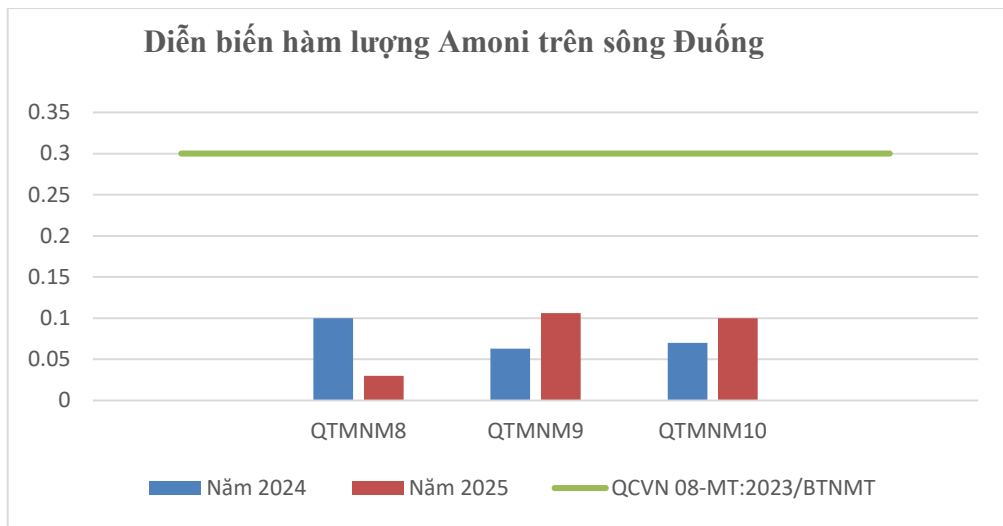
Năm 2025 tiến hành lấy mẫu nước mặt sông Đuống tại 03 vị trí cho thấy, chất lượng nước khu vực sông Đuống đang bị ô nhiễm tại 2/3 vị trí quan trắc, bởi thông số COD vượt QCCP từ 1,06 - 3,09 lần,

Hàm lượng TSS trong nước mặt khu vực sông Đuống dao động từ 7,99 - 21,79 mg/l, nằm trong giới hạn cho phép của QCVN, hàm lượng ô nhiễm có xu hướng giảm so với năm 2024 (18,83 - 43,72mg/l)



Biểu đồ 15. Diễn biến hàm lượng TSS, COD trên sông Đuống

Hàm lượng COD trên sông Đuống có hàm lượng dao động từ 6,6 - 46,35 mg/l, vượt quy chuẩn từ 1,06 - 3,09 lần (*cao nhất tại Khu vực khai thác nước sông Đuống của Nhà máy nước Quảng Phú, gần trạm Bơm Môn Quảng*), hàm lượng ô nhiễm có xu hướng tăng so với năm 2024 (19,05 - 20,52 mg/l)



Biểu đồ 16. Diễn biến hàm lượng Amoni trên sông Đuống

Hàm lượng Amoni trên sông Đuống tại 3 vị trí quan trắc, dao động từ 0,03 - 0,1 mg/l, nằm trong giới hạn cho phép của QCVN, hàm lượng ô nhiễm có hướng ổn định so với năm 2024 (0,07 - 0,1mg/l).

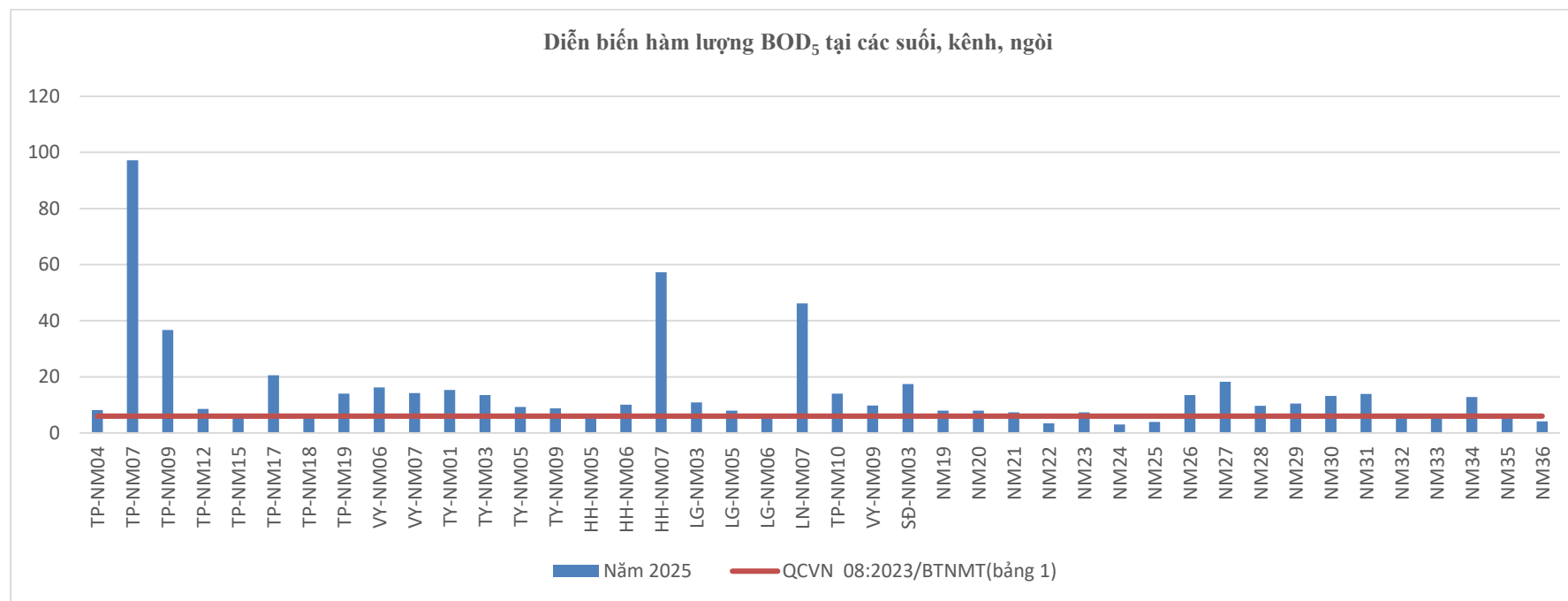
Nguyên nhân: chính quyền và địa phương đã tăng cường kiểm soát công tác quản lý môi trường đặc biệt là về chất lượng nước thải của các doanh nghiệp, đơn vị kinh doanh 2 bên bờ sông đã được cải thiện rõ rệt.

- Diễn biến chất lượng suối, kênh, ngòi

Năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đã tiến hành quan trắc đối với 42 vị trí chất lượng nước suối, kênh, ngòi, kết quả quan trắc môi trường định kỳ hàng năm cho thấy: Ở hầu hết các vị trí phát hiện ô nhiễm bởi các thông số BOD₅, COD, amoni với mức ô nhiễm từ 0,05 - 97,2 mg/l vượt QCCP từ 1,02 - 16,2 lần. Mức độ ô nhiễm có xu hướng tăng so với năm 2024.

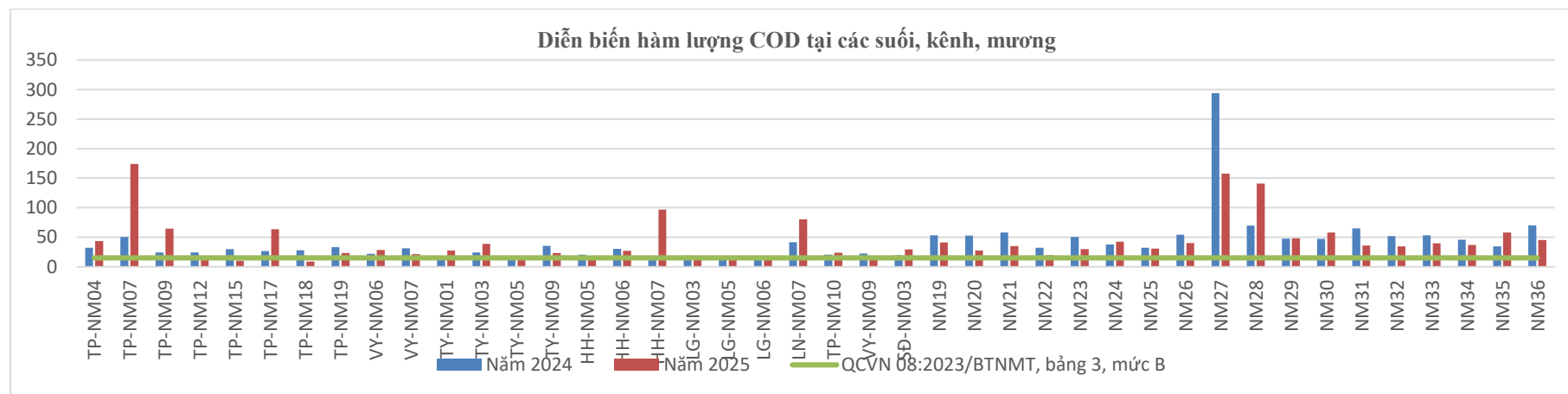
Nguyên nhân ô nhiễm do tiếp nhận chất thải của các khu đô thị, khu dân cư, các hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp. Nước thải từ các khu vực này ngày càng gia tăng và chưa được xử lý đảm bảo gây ô nhiễm nguồn tiếp nhận.

Tại các vị trí quan trắc, hàm lượng BOD₅ trong nước suối, kênh, mương dao động từ 3,07 - 97,2 mg/l, vượt quy chuẩn từ 1,02 - 16,2 lần, cao nhất tại vị trí mương tiếp nhận nước thải khu vực gần Trạm bơm Châu Xuyên 2, phường Bắc Giang. Có xu hướng tăng so với năm 2024 (hàm lượng ô nhiễm giao động từ 1,14-23,89 mg/l).

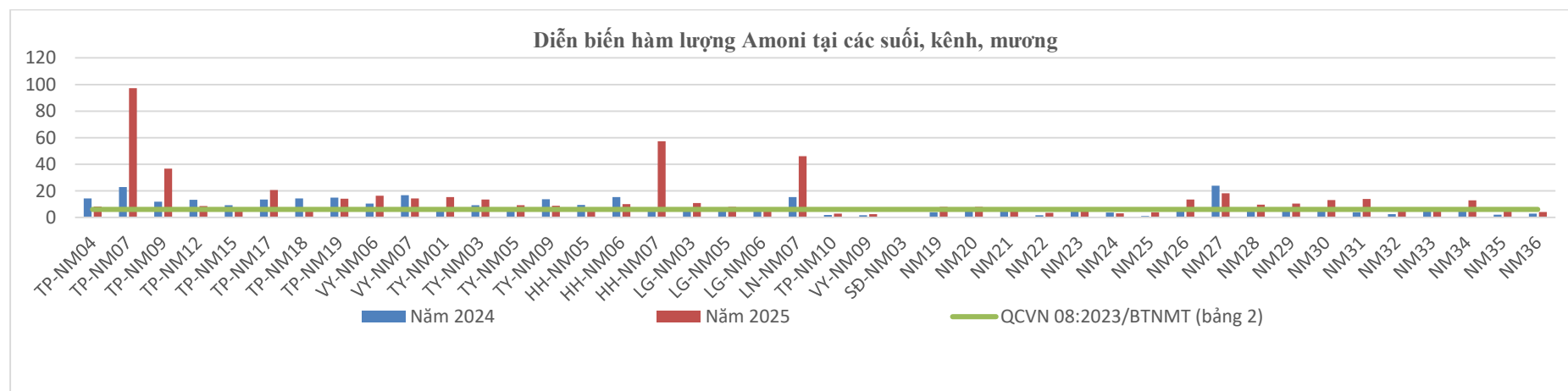


Biểu đồ 17. Diễn biến hàm lượng BOD₅ tại các suối, kênh, ngòi

Hàm lượng COD tại các suối, kênh, ngòi năm 2025 dao động từ 8,6 - 174,1mg/l lần vượt QCCP từ 1,04 – 11,61 lần (vị trí có mức ô nhiễm cao nhất là tại mương tiếp nhận nước thải khu vực gần Trạm bơm Châu Xuyên 2, phường Bắc Giang), mức độ ô nhiễm có xu hướng giảm so với năm 2024 (11,86 - 294,06mg/l).



Hàm lượng Amoni tại các suối, kênh, mương năm 2025 dao động từ 0,05 - 97,2 mg/l vượt QCCP từ 1,02 - 16,2 lần (*cao nhất là vị trí Mương tiếp nhận nước thải khu vực gần Trạm bơm Châu Xuyên 2, phường Bắc Giang*). Có xu hướng tăng so với năm 2024 (mức ô nhiễm từ 0,15 - 23,89 mg/l)

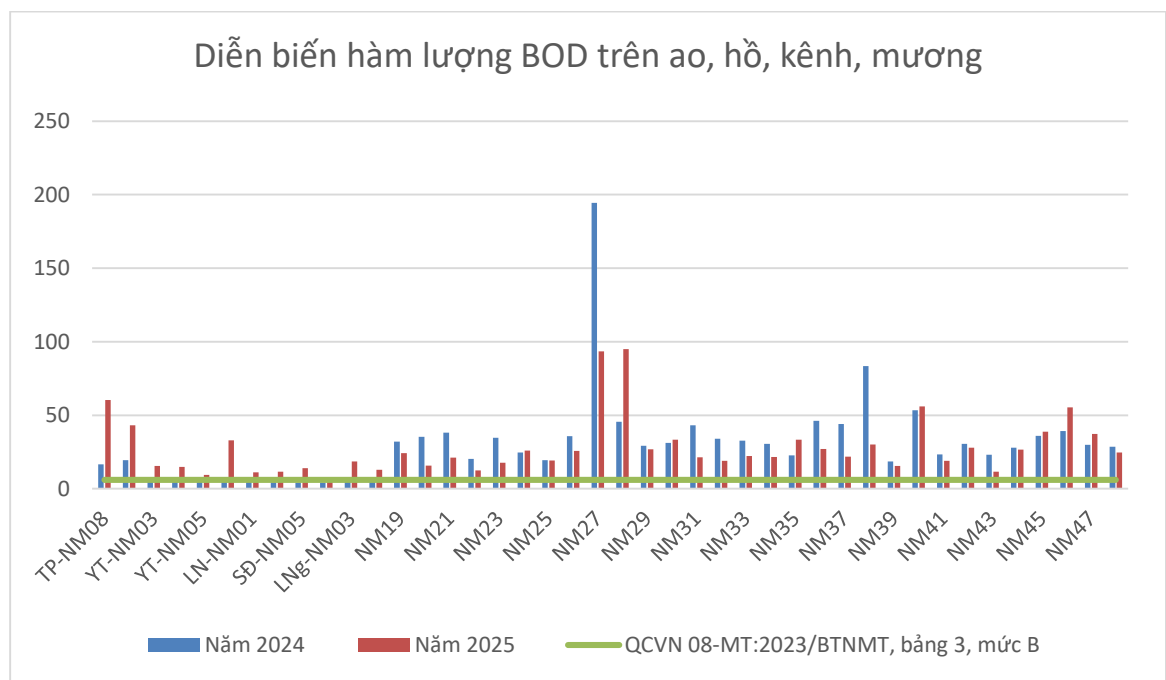


Biểu đồ 18. Diễn biến hàm lượng COD, Amoni tại các suối, kênh, mương

- **Diễn biến chất lượng nước hồ, ao**

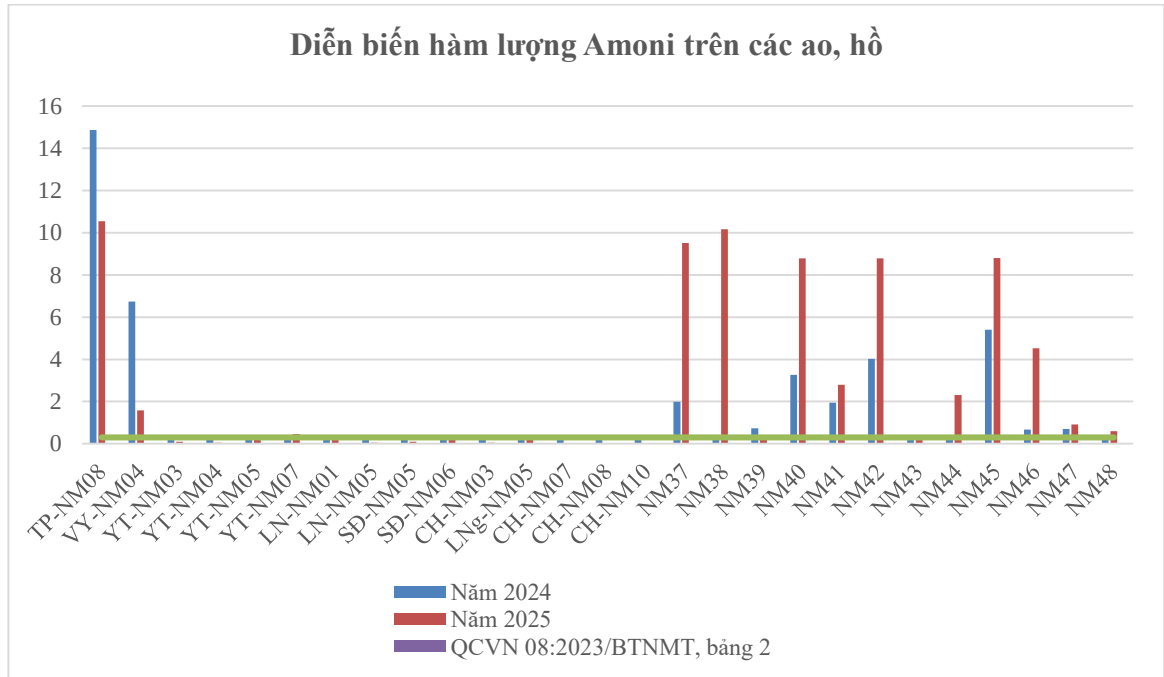
Năm 2025 trên địa bàn tỉnh đã tiến hành quan trắc đối với 27 vị trí chất lượng nước ao, hồ, đầm. Kết quả quan trắc môi trường cho thấy: Các vị trí phát hiện một số thông số BOD₅, COD, amoni, Coliform, Nitrit và Fe vượt từ 1,01-60,67 lần, vị trí có mức ô nhiễm cao nhất là Hồ Đầm Sen. Mức độ ô nhiễm giảm so năm 2024.

Tại 27 vị trí quan trắc, hàm lượng BOD₅ trong nước hồ, ao dao động từ 6,5 - 95 mg/l, vượt quy chuẩn từ 1,08 - 15,8 lần, cao nhất tại điểm nhận nước từ kênh N6 Khu phố Trần - Phường Hạp Lĩnh. Tại các vị trí quan trắc, hầu hết chất lượng nước ao, hồ có giá trị BOD₅ biến động không đồng đều, có xu hướng giảm so với năm 2024 (4,2 - 194,35 mg/l)



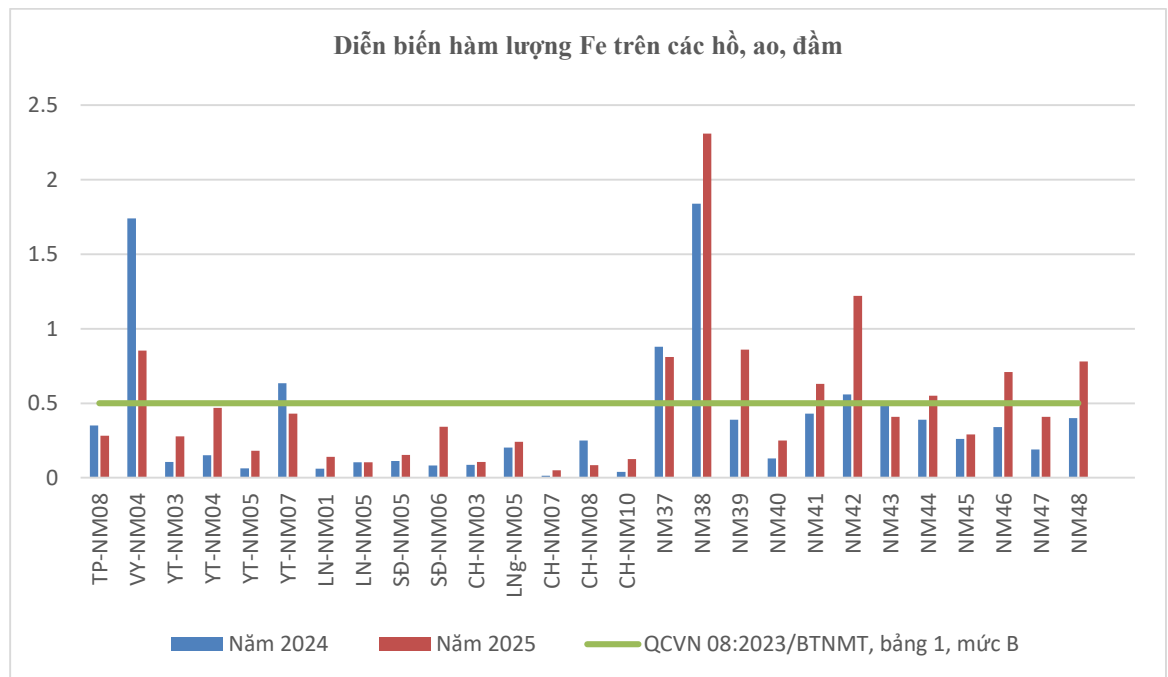
Biểu đồ 19. Diễn biến hàm lượng BOD tại các suối, kênh, mương

Hàm lượng Amoni trong nước ao, hồ, đầm tại 27 vị trí dao động từ 0,01-10,54 mg/l, vượt quy chuẩn từ 1,16 - 35,13 lần, cao nhất tại vị trí Hồ Đầm Sen, phường Bắc Giang có xu hướng giảm nhẹ so với năm 2024 (0,18 - 14,87 mg/l).



Biểu đồ 20. Diễn biến hàm lượng Amoni tại các ao, hồ

Trong năm 2025 hàm lượng Fe tại 27 vị trí giao động trong khoảng 0,04 - 2,31 mg/l, tại 16/27 vị trí quan trắc nồng độ Fe đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08:2023/BTNMT. Tại 9/27 vị trí bị ô nhiễm Fe vượt quy chuẩn từ 1,1 - 4,62 lần, cao nhất là vị trí Hồ Thành - Phường Kinh Bắc. Có xu hướng tăng so với năm 2024 (0,01 - 1,84mg/l).



Biểu đồ 21. Diễn biến hàm lượng Fe tại các ao, hồ

Nguyên nhân ô nhiễm ao hồ là do hoạt động đô thị hóa, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gia tăng, nguồn chất thải tăng lên trong khi các ao, hồ không được lưu thông

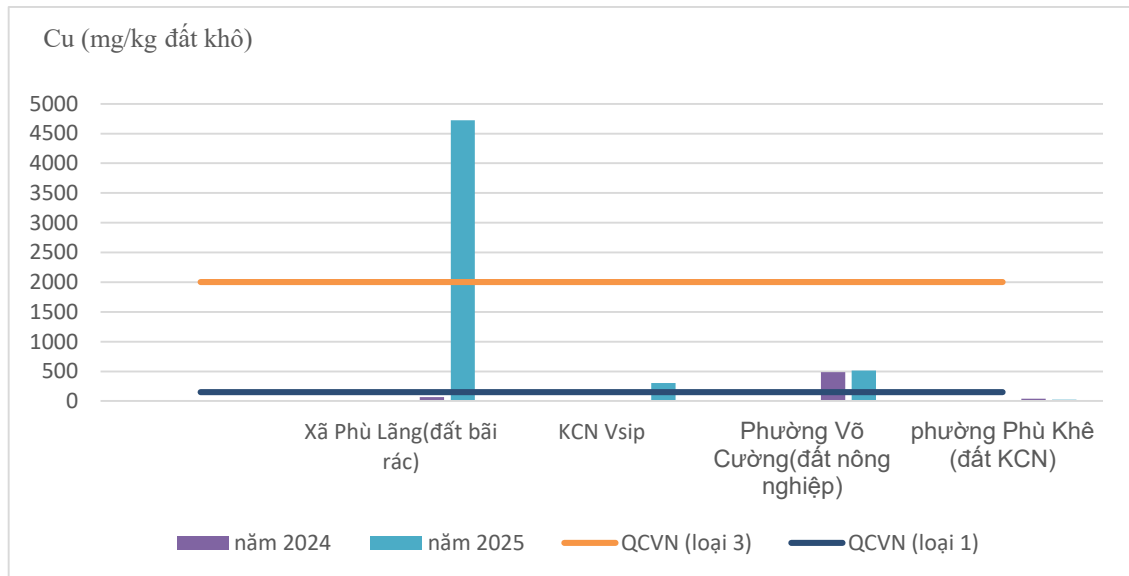
nước thường xuyên, không được cải tạo, xử lý cho nên tích đọng chất thải, phú dưỡng; chất thải từ các khu dân cư, bãi chôn lấp chất thải tích đọng lâu ngày, ngấm vào nước.

3. Môi trường đất

Qua kết quả quan trắc môi trường đất năm 2025 tại 63 vị trí đã phát hiện ô nhiễm bởi kim loại nặng (Cu, Zn, Cr, Pb, Cd) ở 04 vị trí. Còn lại 59 vị trí không phát hiện ô nhiễm, các thông số quan trắc phân tích được thấp hơn giới hạn cho phép theo QCVN. Cụ thể:

- Thông số Đồng (Cu)

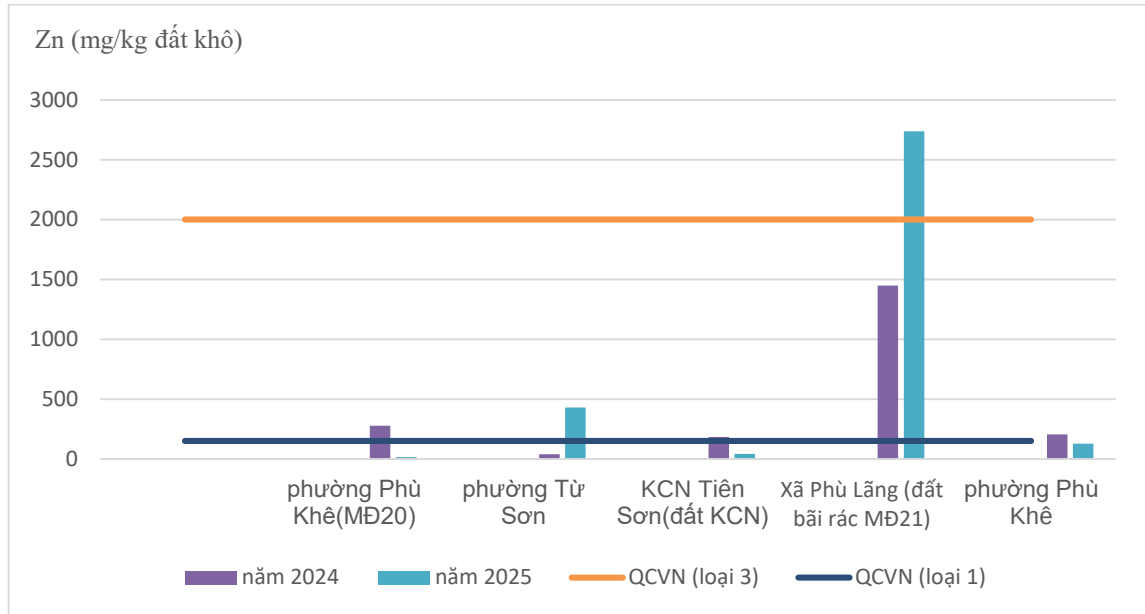
Tại 63 vị trí quan trắc cho thấy hàm lượng Cu dao động trong khoảng từ 3,5 - 4723,5 mg/kg và phát hiện ô nhiễm tại 02 vị trí ở các thời điểm khác nhau, cụ thể: Ở khu vực bãi rác xã Phù Lãng vượt QCVN 2,36 lần, mẫu đất nông nghiệp - phường Võ Cường vượt từ 3,24 - 3,43 lần (tăng 01 điểm so với năm 2024).



Biểu đồ 22. Diễn biến hàm lượng Cu trong đất

- Thông số kẽm (Zn)

Tại 63 vị trí quan trắc cho thấy hàm lượng Zn trong môi trường đất dao động trong khoảng từ 0,01 - 2737,6 mg/kg và phát hiện bị ô nhiễm tại 01 vị trí là khu vực bãi rác xã Phù Lãng vượt QCVN 1,37. Giai đoạn 2024-2025, hàm lượng Zn trong đất tại các điểm quan trắc có sự dao động giữa các năm, đặc biệt năm 2025 với điểm có giá trị cao nhất, khả năng chịu tác động từ nguồn thải cục bộ, sự dao động lớn theo từng năm và sự xuất hiện của các giá trị cực đoan ở một số vị trí là dấu hiệu cảnh báo cần tiếp tục theo dõi sát chặt chẽ.



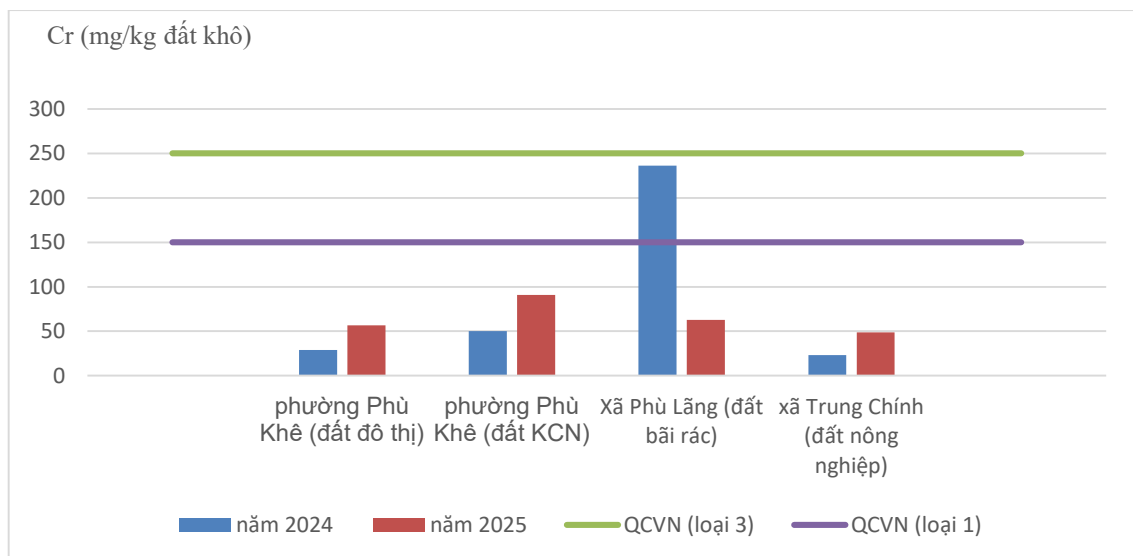
Biểu đồ 23. Diễn biến hàm lượng Zn trong đất

- Thông số chì (Pb)

Tại 63 vị trí quan trắc cho thấy hàm lượng Pb trong môi trường đất năm 2025 dao động trong khoảng từ 0 - 59,7 mg/kg và thấp hơn nhiều so với ngưỡng QCVN. So sánh giữa các năm trong giai đoạn 2024 - 2025 thì thấy hàm lượng Pb trong các mẫu đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh có sự biến động tăng - giảm không theo quy luật giữa các năm.

- Thông số Crom (Cr)

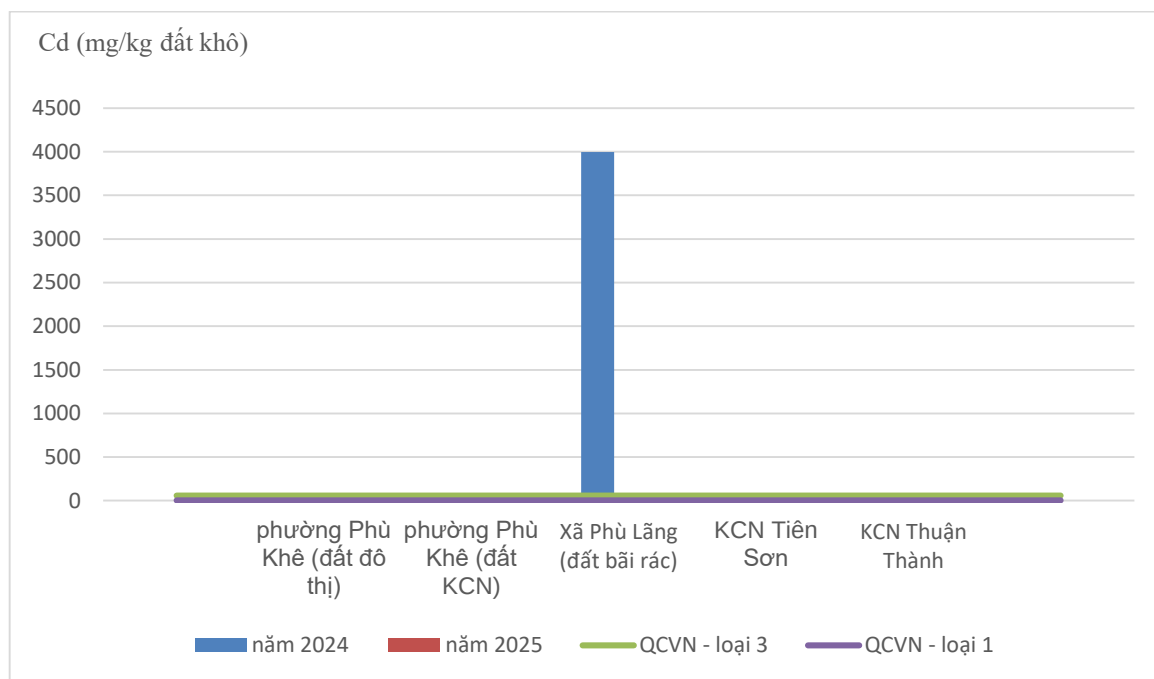
Tại 63 vị trí quan trắc cho thấy hàm lượng Cr trong môi trường đất năm 2025 dao động trong khoảng từ 7,29 - 263 mg/kg. Hàm lượng Zn trong đất tại các điểm quan trắc có sự dao động so với năm 2024, với điểm có giá trị cao nhất, khả năng chịu tác động từ nguồn thải cục bộ, sự dao động lớn theo từng năm và sự xuất hiện của các giá trị cực đoan ở một số vị trí là dấu hiệu cảnh báo cần tiếp tục theo dõi sát chặt chẽ.



Biểu đồ 24. Diễn biến hàm lượng Cr trong đất

- **Thông số Cadimi (Cd)**

Tại 63 vị trí quan trắc cho thấy hàm lượng Cd trong môi trường đất năm 2025 dao động trong khoảng từ 0 - 3997,9 mg/kg và phát hiện bị ô nhiễm tại 02 vị trí là khu vực đô thị phường Phù Khê vượt QCVN 19,0 lần ở năm 2025. So với năm 2024, có 1 điểm ở khu vực bãi rác xã Phù Lãng vượt QCVN 66,63 lần.



Biểu đồ 25. Diễn biến hàm lượng Cd trong đất

- **Diễn biến ô nhiễm hoá chất BVTX trong môi trường đất**

Qua kết quả quan trắc tại 50 vị trí chưa phát hiện sự ô nhiễm bởi các thông số hoá chất bảo vệ thực vật, chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì ổn định, chưa phát hiện khu vực đất bị ô nhiễm bởi các thông số này cần cải tạo, phục hồi môi trường.

Môi trường đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2025 đã phát hiện một số dư lượng hoá chất BVTX song ở hàm lượng thấp, nhỏ hơn so với QCVN, và hầu như không phát hiện, hoặc có phát hiện tại một số vị trí quan trắc nhưng chỉ mang tính thời điểm (một số kim loại nặng), không thường xuyên với hàm lượng rất thấp, chủ yếu là nhỏ hơn giá trị định lượng của phương pháp và không vượt QCCP.

4. Hiện trạng di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học

4.1. Số lượng và diện tích các khu di sản thiên nhiên

Trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh có 2 khu rừng đặc dụng, trong đó có khu bảo tồn Tây Yên Tử và Ban quản lý Danh thắng di tích và rừng bảo vệ cảnh quan Suối Mỡ. Tổng diện tích các khu rừng đặc dụng 13.598,06 ha (Ban quản lý bảo tồn Tây Yên Tử: 12.532,74 ha; Ban quản lý Danh thắng di tích và rừng bảo vệ cảnh quan Suối Mỡ: 1.065,32 ha). Hai khu có hệ sinh thái đa dạng, phong phú với nhiều loại hình

địa hình và khí hậu khác nhau. Điều này tạo ra môi trường thuận lợi cho sự phát triển của nhiều loại thực vật và động vật.

Về thực vật rừng: Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử đã phát hiện sự có mặt trong Khu bảo tồn 1.165 loài thực vật bậc cao có mạch, thuộc 677 chi của 187 họ, trong 6 ngành thực vật. Căn cứ vào danh lục thực vật đã điều tra được ở Khu bảo tồn thiên nhiên, đã xác định được 57 những loài thực vật có nguy cơ bị tuyệt chủng cho Khu bảo tồn.

+ Số loài cây nguy cấp có tên trong sách đỏ Việt nam là 45 loài, còn 12 loài chỉ có tên trong danh sách đỏ thế giới nhưng không có tên trong sách đỏ Việt Nam là vì 12 loài này ở Việt Nam chưa nguy cấp.

+ Số loài cây nguy cấp có tên trong danh sách đỏ Thế giới là 20 loài, chỉ có 8 loài trong số này được ghi tên trong sách đỏ Việt Nam, còn lại 12 loài chỉ có tên trong danh sách đỏ thế giới.

+ Số loài cây nguy cấp có tên trong cả 2 sách đỏ Việt nam và cả trong danh sách đỏ Thế giới là 8 loài.

Về động vật: Trong Khu bảo tồn 165 loài thuộc 25 bộ, 61 họ thuộc các lớp Thú, Chim, Bò sát, Éch nhái. có 33 loài động vật nguy cấp, quý hiếm. Trong đó có 27 loài được liệt kê trong danh mục đỏ của IUCN 2007, 24 loài trong SĐVN, 26 loài trong Nghị định 84/2021/NĐ-CP, 27 loài trong công ước CITES. Trong đó có 17 loài được liệt kê cả trong danh mục đỏ của IUCN 2007 và SĐVN.

Về nguồn gen:

Đa dạng sinh học động, thực vật: Trong Khu bảo tồn Tây Yên Tử với 1.165 loài thực vật bậc cao có mạch, thuộc, 165 loài động vật hoang dã đã thống kê được, có thể nói khu bảo tồn có sự đa dạng về nguồn gen sinh vật, tuy nhiên một số loài đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng rất cần được quản lý, bảo tồn.

Một số loài quý hiếm tiêu biểu: Thực vật nổi bật với các loài như Tùng la hán, Lim xanh, Thông tre, Ba kích, Trầm hương...; động vật như Cu li nhỏ, Gấu ngựa, Khỉ vàng, Rùa vàng, cá Cóc Việt Nam, Thần lằn cá sấu, cùng nhiều loài khác độc đáo và có giá trị gen cao.

Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử giữ vị trí chiến lược trong mạng lưới bảo tồn đa dạng sinh học tại vùng Đông Bắc Việt Nam, đóng góp quan trọng vào bảo vệ hệ sinh thái rừng tự nhiên cũng như các nguồn gen động - thực vật đặc hữu.

4.2. Kết quả bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, đa dạng sinh học

a. Tăng cường bảo tồn, phục hồi ĐDSH

UBND tỉnh phê duyệt: Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 81/QĐ-UBND ngày 24/01/2021, Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 về việc điều chỉnh, bổ sung Phương án quản lý rừng bền vững của Ban quản lý bảo tồn Tây Yên Tử giai đoạn 2021-2025, Quyết định số 1255/QĐ-UBND ngày 27/8/2023 về việc phê duyệt Đề án Du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử giai đoạn 2022-2030. Hiện

nay, Ban quản lý Danh thắng di tích và rừng bảo vệ cảnh quan Suối Mỡ đang triển khai xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững.

Công tác Bảo vệ, phát triển rừng và hỗ trợ vùng đệm:

+ *Khoán bảo vệ rừng:* năm 2025, Ban quản lý bảo tồn Tây Yên Tử khoán bảo vệ diện tích 3.158,75 ha, Ban quản lý khu di tích danh thắng và rừng bảo vệ cảnh quan Suối Mỡ khoán bảo vệ rừng với tổng diện tích 2.159 ha.

+ *Phát triển rừng:* Thực hiện kế hoạch trồng rừng tập trung, trồng cây phân tán, trồng rừng gỗ lớn và chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang gỗ lớn năm 2025: toàn tỉnh đã trồng được hơn 40.671.660 cây phân tán các loại; trồng rừng tập trung 12.981,3 ha rừng tập trung; trồng rừng gỗ lớn được 3.784,6 ha rừng trồng gỗ lớn và chuyển hóa 1.893,1 ha rừng trồng gỗ nhỏ sang gỗ lớn.

b. Bảo tồn và phục hồi các loài hoang dã, nguy cấp, quý hiếm đặc biệt là các loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài di cư

Trong năm 2025, Chi cục Kiểm lâm đã phối hợp với một số cơ quan, đơn vị chuyển giao cho Trung tâm Cứu hộ động vật hoang dã Hà Nội, 01 cá thể Niệc mỏ vằn (*Aceros undulatus*) để thực hiện việc cứu hộ động vật rừng theo quy định.

Thực hiện, theo dõi, đơn đốc chỉ đạo triển khai có hiệu quả 09 Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh: Ứng dụng khoa học công nghệ xây dựng mô hình sản xuất và phát triển nấm lim xanh (*Ganoderma lucidum*); Nghiên cứu xây dựng mô hình rừng trồng thâm canh Vù hương (*Cinnamomum balansae* H.Lec); Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật sử dụng chế phẩm MF1 xây dựng mô hình rừng trồng gỗ lớn Thông Caribê (*Pinus caribaea* Morelet); Nghiên cứu bảo tồn nguồn gen loài Lim xanh; Nghiên cứu, gây trồng thử nghiệm cây Thanh thất phục vụ trồng rừng gỗ lớn và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên có trồng bổ sung; Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình trồng Tràm trà (*Melaleuca alternifolia*) phục vụ chiết xuất tinh dầu; Nghiên cứu xây dựng mô hình trồng thâm canh loài Giổi ăn hạt (*Michelia tonkinensis* A.Chev.); Nghiên cứu các giải pháp phòng trừ tổng hợp bệnh đốm lá Bạch đàn và bệnh chết héo cây Keo và Nghiên cứu bảo tồn và phát triển cây Đào chuông phân bố tại khu vực Tây Yên Tử. Đến nay, các đề tài nghiên cứu đã thực hiện được trên 100% kế hoạch các nội dung, hạng mục đảm bảo chất lượng, tiến độ theo quy định.

Trong năm 2025, Ban quản lý Tây Yên Tử đã phối hợp với: Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam cùng các chuyên gia nước ngoài tiến hành điều tra, nghiên cứu sự đa dạng sinh học của các loài côn trùng tại Khu bảo tồn Tây Yên Tử. Kết quả nghiên cứu đã ghi nhận tổng số 75 loài côn trùng Cánh vẩy và Cánh cứng, thuộc 15 họ.

Trong đó, bướm ghi nhận 45 loài thuộc 5 họ, ngài ghi nhận 8 loài thuộc 4 họ; với Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga khảo sát sinh thái và đa dạng sinh học tại Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử. Kết quả khảo sát sơ bộ cho thấy Khu BTTN Tây Yên Tử có sự phong phú và đa dạng sinh học cao. Tổng cộng đã ghi nhận được khoảng 70 loài thực vật đang trong giai đoạn ra hoa và 34 loài lưỡng cư - bò sát. Trong đó có một số loài đặc hữu của Việt Nam (Tỏi rừng - *Aspidistra corniculata*, Cá cóc Việt Nam -

Tylototriton vietnamensis), nhiều loài động vật, thực vật có giá trị cần được ưu tiên bảo tồn, loài Nhông vảy nhỏ (*Pseuocalotes microlepis*) lần đầu tiên ghi nhận tại Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử.

c. Kiểm soát các hoạt động gây tác động tiêu cực đến ĐDSH

Để thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ rừng và PCCCR, Chi cục Kiểm lâm đã thường xuyên ban hành các văn bản để quán triệt, triển khai cụ thể các văn bản chỉ đạo của trung ương, tỉnh đến các đơn vị quản lý nhằm thực hiện có hiệu quả công tác QLBVR&PCCCR trên địa bàn được giao quản lý. Thường xuyên tham mưu, chỉ đạo các BQL rừng đặc dụng chủ động tích cực phối kết hợp với chính quyền địa phương tăng cường công tác bảo vệ rừng, kịp thời ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm đến tài nguyên rừng. Rừng tự nhiên, rừng đặc dụng được bảo vệ tương đối tốt góp phần đến sự phát triển bền vững của hệ sinh thái tự nhiên, bảo đảm tính đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.

(Số liệu về bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, đa dạng sinh học tại Bảng 1, bảng 2, bảng 3 và bảng 4 Phụ lục IV kèm theo).

Biểu đồ so sánh số liệu so sánh với năm trước: Cơ bản không có thay đổi so với năm 2024.

II. Bối cảnh chung kinh tế - xã hội và các tác động chính đến môi trường

1. Thông tin chung về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương

Tỉnh Bắc Ninh là tỉnh mới được thành lập trên cơ sở hợp nhất 2 tỉnh: Bắc Giang và Bắc Ninh từ ngày 01/7/2025. Tỉnh Bắc Ninh có diện tích tự nhiên là 4.718,31 km², với 99 đơn vị hành chính cấp xã (bao gồm 33 phường và 66 xã). Tỉnh Bắc Ninh giáp với các tỉnh Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Nguyên và thành phố Hà Nội.



Hình 1. 1. Bản đồ hành chính tỉnh Bắc Ninh

Với vị trí nằm trong Vùng thủ đô Hà Nội, vùng kinh tế trọng điểm của Bắc Bộ và thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng; nằm trên 2 tuyến hành lang kinh tế quan trọng của miền Bắc là Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; đồng thời nằm trên trục động lực kinh tế Bắc - Nam, Bắc Ninh trở thành trung tâm kết nối giao thương quan trọng rất thuận lợi trong phát triển kinh tế và giao lưu văn hóa với các khu vực xung quanh.

Năm 2025 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm toàn quốc thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức bộ máy chính quyền địa phương hai cấp, năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, đồng thời là năm tiến hành Đại hội Đảng các cấp, tiến tới Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030. Tình hình thế giới, khu vực và trong nước tiếp tục diễn biến phức tạp; khó khăn, thách thức và thời cơ, thuận lợi đan xen đã ảnh hưởng khá sâu rộng đến việc hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội.

Trong bối cảnh đó, dưới sự lãnh chỉ đạo và điều hành quyết liệt, sáng suốt, kịp thời, căn cứ vào các Kết luận, Nghị quyết của Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh và sự chung sức, đồng thuận, nỗ lực của các tầng lớp Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp, tỉnh Bắc Ninh đã khẩn trương hoàn thành việc sắp xếp hợp nhất đơn vị hành chính cấp tỉnh và sắp xếp, tổ chức lại bộ máy chính quyền địa phương hai cấp, tạo bước ngoặt tái cấu trúc toàn diện để kiến tạo không gian phát triển mới, lợi thế mới, tiềm năng mới, động lực tăng trưởng mới cho năm 2025 và gây dựng nền tảng vững chắc cho phát triển cao hơn trong giai đoạn tiếp theo. Một số kết quả chủ yếu năm 2025 như sau:

1.1. Tăng trưởng và cơ cấu kinh tế

Kinh tế tiếp tục phát triển nhanh, nhiều chỉ tiêu nằm trong nhóm dẫn đầu cả nước: Tổng sản phẩm trên địa bàn cả năm 2025 ước đạt trên 523 nghìn tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người ước đạt 5.810 USD, gấp 1,16 lần bình quân cả nước. Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 5,75 triệu đồng/tháng.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục có sự dịch chuyển tích cực và đúng định hướng: ngành công nghiệp - xây dựng tiếp tục đóng vai trò chủ lực, chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu kinh tế của tỉnh; ngành dịch vụ phát triển nhanh và ngày càng giữ vai trò quan trọng hơn, tương xứng với tốc độ phát triển công nghiệp và đô thị hóa¹.

1.2. Sản xuất công nghiệp

Quy mô giá trị sản xuất toàn ngành ước đạt 2.407.240 tỷ đồng, trong đó ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học đóng vai trò chủ đạo. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tiếp tục tăng so với cùng kỳ: điện thoại thông minh tăng 22,5%, máy tính xách tay, notebook tăng 24,8%; đồng hồ thông minh

¹ (Công nghiệp - xây dựng chiếm 71,2%; dịch vụ chiếm 19,3%; nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 6,5%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 2,9%).

tăng 9,7%; tai nghe có kết nối tăng 25%...

Hạ tầng công nghiệp phát triển nhanh, toàn tỉnh có 43/52 khu công nghiệp đã được phê duyệt Quy hoạch với diện tích đất 13.141 ha, trong đó 35 khu công nghiệp đã được phê duyệt chủ trương đầu tư với diện tích 10.495 ha, diện tích đất công nghiệp và đất hành chính dịch vụ đã cho thuê khoảng 4.087 ha/7.425,07 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy khoảng 55,04%. Bên cạnh đó, toàn tỉnh hiện có 67/96 cụm công nghiệp được đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và đi vào hoạt động với diện tích 2.172ha, diện tích đã cho thuê 1.070/1.458,8 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy khoảng 73,34%.

1.3. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Kịp thời ban hành nhiều Kế hoạch thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng xanh, bền vững. Tuy nhiên một số hoạt động sản xuất nông nghiệp trong năm chịu ảnh hưởng bởi nhiều cơn bão (đặc biệt là cơn bão số 11) và hoàn lưu sau bão, làm diện tích một số loại cây trồng (như lúa, rau màu) bị thiệt hại giảm sản lượng. Quy mô giá trị sản xuất toàn ngành ước đạt 58.564 tỷ đồng.

- *Trồng trọt*: tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 220.804 ha, trong đó: tổng diện tích gieo cấy lúa ước đạt 151.220 ha, diện tích gieo trồng rau các loại ước đạt 30.853 ha; tổng diện tích cây ăn quả toàn tỉnh là 54.770 ha, trong đó riêng diện tích cây vải khoảng 30.070 ha với sản lượng gấp đôi so với cùng kỳ ở mức 206.126 tấn; các địa phương đã tích cực chuyển đổi một số diện tích đất trồng cây hàng năm hiệu quả kinh tế thấp sang trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế cao hơn.

- *Chăn nuôi*: Công tác chỉ đạo và triển khai các chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi được thực hiện kịp thời, hiệu quả giúp đàn vật nuôi phát triển ổn định. Tuy nhiên mưa lũ đã khiến 14.491 con gia súc, trên 1 triệu con gia cầm và các loại vật nuôi khác bị chết, cuốn trôi với tổng giá trị thiệt hại ước khoảng 220 tỷ đồng; tổng sản lượng thịt hơi các loại cả năm ước đạt 382,7 nghìn tấn, bằng 96,3% so với cùng kỳ năm 2024.

- *Phát triển thủy sản*: Tổng diện tích mặt nước là 16.200 ha, giảm 2,3% so với cùng kỳ, trong đó diện tích nuôi chuyên canh đạt 9.520 ha, tăng 1,6% so với cùng kỳ; sản lượng thu hoạch cá thương phẩm ước đạt 99.700 tấn, tăng 4,6% so với cùng kỳ; toàn tỉnh hiện có 2.911 lồng nuôi ở 30 thôn thuộc 21 xã với năng suất trung bình cho 1 lồng 108m³ hiện nay đạt 4,5-5 tấn/lúa nuôi.

- *Sản xuất lâm nghiệp*: công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng được tập trung cao; tình hình rừng trên địa bàn tỉnh ổn định, không xảy ra khai thác, chặt phá rừng tự nhiên trái pháp luật, tuy nhiên đã xảy ra 45 vụ cháy rừng, với tổng diện tích bị cháy 281,2 ha (tăng 43 vụ so với cùng kỳ 2024); ước cả năm toàn tỉnh trồng được trên 7,5 triệu cây phân tán (bằng 117% kế hoạch năm), trồng rừng tập trung được 15.000 ha (bằng 150% kế hoạch năm), khai thác 1,4 triệu m³ gỗ (bằng gần 140% kế hoạch năm).

- *Phát triển nông thôn*: Dự kiến hết năm 2025, toàn tỉnh có 51/66 xã đạt chuẩn nông thôn mới và 05/66 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; Chương trình mỗi xã

một sản phẩm được đẩy mạnh với 720 sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên; toàn tỉnh có 656 trang trại², 415 tổ hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp.

1.4. Hoạt động thương mại - dịch vụ

Hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn tỉnh vẫn được cung ứng dồi dào, giá cả ổn định phục vụ tốt nhu cầu của người dân. Quy mô giá trị sản xuất toàn ngành ước đạt 159.035 tỷ đồng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2025 ước đạt 188.000 tỷ đồng, tăng 17,5% so với cùng kỳ năm 2024. Toàn tỉnh đã tiêu thụ được khoảng trên 205 nghìn tấn vải thiều, vượt 18,5% kế hoạch, trong đó xuất khẩu đạt 78,2 nghìn tấn (*chiếm 38% tổng sản lượng*).

Trong năm, tỉnh chịu ảnh hưởng bởi các cơn bão số 10 và 11 dẫn đến một số mặt hàng thiết yếu có biến động tăng. Tuy nhiên các cấp chính quyền đã kịp thời chỉ đạo, đảm bảo công tác cung ứng hàng hóa thiết yếu phục vụ nhu cầu của nhân dân, điều tiết, huy động nguồn cung hàng hóa tới những khu vực bị chia cắt do ngập lụt trên địa bàn.

1.5. Thu, chi ngân sách nhà nước, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng

Thu ngân sách nhà nước theo hướng bền vững, nguồn lực được khơi thông. Ước thu ngân sách nhà nước 72.497 tỷ, bằng 127,6% dự toán, tăng 34,7% so với cùng kỳ năm 2024; trong đó: thu nội địa với 60.697 tỷ đồng, bằng 132,4% dự toán; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 11.800 tỷ đồng, bằng 107,3% dự toán.

Chi cân đối ngân sách địa phương ước 60.385 tỷ đồng, bằng 131,8% dự toán, trong đó chi đầu tư phát triển là 26.043 tỷ đồng. Tăng cường tiết kiệm chi, đảm bảo, bố trí nguồn lực cho các nhiệm vụ cấp bách, quan trọng theo chủ trương về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, phát triển khoa học công nghệ, an sinh xã hội, miễn học phí...

Đã tổ chức lại không gian phát triển khu vực vùng phía Nam Đuống, phát huy tối đa hiệu quả dự án Cảng hàng không quốc tế Gia Bình để chuyển đổi trạng thái, xoay chuyển tình thế, tạo hiệu ứng lan tỏa, động lực phát triển đột phá cho tỉnh Bắc Ninh nói riêng và toàn vùng đồng bằng sông Hồng nói chung.

Thực hiện cải tạo, nâng cấp 300km đường giao thông nông thôn, qua đó nâng tỷ lệ cứng hóa đường giao thông nông thôn trên toàn tỉnh đến nay đạt 89,2%; tỉ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị đạt trên 25%; triển khai đồng bộ các giải pháp xử lý ngập úng và ùn tắc, tập trung vào các khu vực trọng điểm, trung tâm hành chính của tỉnh, các khu công nghiệp lớn...

1.6. Hoạt động giáo dục và đào tạo; khoa học công nghệ, chuyển đổi số

Việc phổ cập giáo dục các cấp học được quan tâm, chỉ đạo, duy trì vững chắc. Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo. Các hoạt động giáo dục đã cơ bản chuyển từ trang bị kiến thức sang

² 405 trang trại chăn nuôi, 117 trang trại tổng hợp, 84 trang trại trồng trọt, 39 trang trại thủy sản và 11 trang trại lâm nghiệp

phát triển năng lực và phẩm chất người học. Chất lượng giáo dục toàn diện ổn định ở mức cao; chất lượng giáo dục mũi nhọn tiếp tục khẳng định vị thế tốp đầu cả nước. Cơ sở vật chất trường lớp và thiết bị dạy học, cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin được quan tâm đầu tư theo hướng kiên cố hoá, chuẩn hoá và hiện đại hoá; toàn tỉnh tỷ lệ kiên cố hóa đạt 98,6%.

Tỉnh Bắc Ninh xếp thứ 6/34 tỉnh, thành phố về Chỉ số đổi mới sáng tạo; xếp thứ 2 cả nước trong thực hiện 16/16 tiêu chí giai đoạn 1 chuyển đổi chính quyền địa phương 2 cấp và nằm trong tốp đầu các địa phương đáp ứng 96 chỉ tiêu giai đoạn 02.

Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo được thúc đẩy mạnh mẽ thông qua Techfest Bắc Ninh 2025, thu hút 231 dự án khởi nghiệp, thẩm định công nghệ cho hơn 250 dự án đầu tư, cùng với sự ra mắt của Quỹ đầu tư mạo hiểm cho khởi nghiệp sáng tạo. Công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng trong tỉnh đối với 271 sáng kiến.

Tiếp tục củng cố và giữ vững vị trí số 1 toàn quốc về chỉ số chỉ đạo, điều hành và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trên môi trường điện tử, khẳng định vai trò tiên phong trong công cuộc cải cách hành chính, chuyển đổi số và xây dựng chính quyền phục vụ nhân dân. Hạ tầng số được phát triển mạnh mẽ, với độ phủ sóng 4G đạt 99% và 5G đạt 53%. Đồng thời, 97% Thủ tục Hành chính đủ điều kiện đã được cung cấp trực tuyến toàn trình, tạo nền tảng vững chắc cho việc xây dựng công dân số và xã hội số. Các cơ sở dữ liệu quốc gia và chuyên ngành, bao gồm 82% cơ sở dữ liệu đất đai, đã được kết nối và chia sẻ hiệu quả, là yếu tố nền tảng cho chính quyền số.

1.7. Quan tâm chăm lo đời sống nhân dân, y tế

Thường xuyên nắm bắt tình hình đời sống, tình hình kinh tế - xã hội của vùng đồng bào dân tộc thiểu số, từ đó xây dựng, ban hành và triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia, các Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi phù hợp, sát với thực tiễn. Tổ chức thực hiện hiệu quả Kế hoạch số 52/KH-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh về đầu tư xây dựng công trình ngầm, cầu dân sinh trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Ninh, giai đoạn 2026 - 2028; thực hiện Mô hình phát triển kinh tế gắn với giảm nghèo bền vững cho hộ dân tộc thiểu số khó khăn năm 2025; tổ chức 12 hội nghị tuyên truyền cho 608 đại biểu là người dân, thanh niên, học sinh trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận những thông tin, định hướng về việc làm, nhu cầu tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng chống, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh, nâng cao năng lực giám sát phát hiện các trường hợp nghi ngờ mắc bệnh truyền nhiễm, nhất là bệnh cúm, sốt xuất huyết, chân tay miệng, sởi và các bệnh lây truyền qua đường hô hấp cấp tính; triển khai xử lý các ổ dịch, truy vết, khoanh vùng xử lý kịp thời. Thực hiện triển khai bệnh án điện tử diện rộng tại các cơ sở y tế, cắt giảm thời gian khám bệnh và nâng cao hiệu quả công tác chăm sóc sức khỏe cho người dân. Triển khai thực

hiện chương trình hợp tác với các Bệnh viện tuyến Trung ương. Tổ chức lại Trung tâm cấp cứu ngoại viện và Khoa cấp cứu thành Trung tâm cấp cứu và vận chuyển 115 trực thuộc Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 1.

Nhìn chung, mặc dù chịu ảnh hưởng của nhiều cơn bão tác động trực tiếp vào tỉnh Bắc Ninh, song với sự chủ động, quyết liệt trong chỉ đạo, điều hành, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn đạt được nhiều kết quả tích cực trên các lĩnh vực. Thu ngân sách nhà nước vượt tiến độ đề ra, tạo nền tảng vững chắc cho cân đối ngân sách và phát triển kinh tế. Công tác thu hút đầu tư, đặc biệt là nguồn vốn FDI, tiếp tục ghi nhận những tín hiệu khả quan, khẳng định sức hấp dẫn và môi trường đầu tư an toàn, thông thoáng của tỉnh. Các khu, cụm công nghiệp được bảo vệ an toàn, duy trì sản xuất ổn định, góp phần quan trọng vào tăng trưởng chung. Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao diễn ra sôi nổi, lan tỏa không khí thi đua, phấn khởi, củng cố niềm tin, tinh thần đoàn kết và đồng thuận trong nhân dân. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

2. Các tác động chính đến môi trường

Trong năm 2025, tốc độ tăng trưởng KT - XH, đô thị hóa và gia tăng dân số đã tạo ra sức ép lớn đối với môi trường tỉnh Bắc Ninh. Các ngành công nghiệp, xây dựng, giao thông, nông - lâm - thủy sản, du lịch và dịch vụ phát triển mạnh, đồng thời gia tăng lượng chất thải, làm suy thoái môi trường đất, nước, không khí và các hệ sinh thái tự nhiên. Hoạt động nông nghiệp, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản tạo áp lực đáng kể lên chất lượng nước, đất và hệ sinh thái, trong khi chất thải rắn sinh hoạt, y tế, thương mại và du lịch cũng tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm và suy giảm cảnh quan. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu, khai thác tài nguyên và các hoạt động sản xuất - tiêu dùng chưa bền vững làm gia tăng nguy cơ ô nhiễm và suy giảm chất lượng môi trường, cụ thể như:

2.1. Gia tăng lượng nước thải sinh hoạt

Mức độ gia tăng nguồn nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư luôn chịu áp lực lớn từ mật độ dân số và xảy ra hầu hết ở các khu dân cư. Thành phần cơ bản của nước thải sinh hoạt là các chất hữu cơ dễ bị phân hủy sinh học (cacbohydrat, protein, dầu mỡ, chất dinh dưỡng, chất rắn...). Lượng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư phụ thuộc vào dân số và đặc điểm của khu vực sinh sống. Hầu hết nước thải sinh hoạt đều thải trực tiếp vào hệ thống thoát nước công cộng như ao, hồ, sông ngòi mà chưa được xử lý đảm bảo.

Theo kết quả tổng hợp lượng nước thải phát sinh từ các nguồn thải chính trên địa bàn tỉnh năm 2025 là 528.785 m³/ngày đêm. Trong đó, lượng nước thải sinh hoạt của người dân chiếm tỷ lệ cao nhất (38,15% nước thải sinh hoạt nông thôn và 35,29% nước thải sinh hoạt khu đô thị). Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt chủ yếu của Bắc Ninh là các khu dân cư ở nông thôn với 51,95% tổng lượng nước thải sinh hoạt; khu vực đô thị phát sinh 48,05%, điều này phản ánh đúng quá trình đô thị hóa trong thời gian qua diễn ra hết sức nhanh.

Với lượng nước thải sinh hoạt phát sinh lớn cùng với tải lượng các chất ô nhiễm cao nếu không có biện pháp xử lý đảm bảo sẽ là một nguồn tác động xấu đối với môi trường nước mặt trên địa bàn tỉnh. Từ đó có thể thấy tăng dân số, di cư và quá trình đô thị hóa làm tăng nguy cơ ô nhiễm đối với môi trường tiếp nhận.

2.2. Gia tăng lượng rác thải sinh hoạt

Theo số liệu khảo sát thống kê hiện nay cho thấy tổng lượng rác thải sinh hoạt phát sinh khoảng 2.061 tấn/ngày, trong đó khối lượng thu gom đạt 99,83%, khối lượng xử lý đạt 95,8%, khối lượng tồn lưu lâu ngày khoảng 98.580 tấn (chủ yếu tại các khu xử lý rác tập trung trước đây).

Rác thải sinh hoạt là những chất thải liên quan đến các hoạt động của con người, từ các khu dân cư, các cơ quan, trường học, các trung tâm dịch vụ, thương mại. Chất thải rắn sinh hoạt có thành phần bao gồm kim loại, sành sứ, thủy tinh, gạch ngói vỡ, đất, đá, cao su, chất dẻo, thực phẩm dư thừa hoặc quá hạn sử dụng, xương động vật, tre, gỗ, lông gà vịt, vải, giấy, rom, rạ, xác động vật, vỏ rau quả...

Thành phần của rác thải sinh hoạt có chứa các chất hữu cơ dễ phân hủy nên dưới điều kiện môi trường nắng nóng, chúng sẽ phân hủy, sinh mùi gây ô nhiễm môi trường. Trôi mưa, nước mưa, nước từ rác thải theo dòng chảy đi vào các nguồn nước mặt làm ô nhiễm nước mặt hoặc ngấm xuống đất làm ô nhiễm nước ngầm. Thông thường sẽ mang vi sinh vật gây bệnh, kim loại nặng, chất hữu cơ... từ rác thải sinh hoạt vào nguồn nước. Điều đáng chú ý là các chất ô nhiễm này sẽ có mặt trong nước sinh hoạt hoặc nước canh tác từ đó đi vào cơ thể người dân, tích lũy qua thời gian và gây các bệnh nguy hiểm như vô sinh, ung thư...

2.3. Gia tăng chất thải từ hoạt động sản xuất công nghiệp

Năm 2025, công nghiệp của tỉnh Bắc Ninh đã có nhiều chuyển biến tích cực, tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 71,3%. Công nghiệp tiếp tục khẳng định là trụ cột, động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Chất lượng, hiệu quả công tác quản lý nhà nước, thu hút đầu tư phát triển công nghiệp được nâng lên, nhất là trong ngành công nghiệp điện tử, bán dẫn. Bình quân giai đoạn 2021 - 2025, giá trị gia tăng ngành công nghiệp tăng 11%/năm. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) liên tục nằm trong nhóm dẫn đầu cả nước đạt mức tăng trưởng hai con số. Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm hơn 70% toàn ngành.

Sau khi sáp nhập, số lượng các CCN, KCN trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh tương đối lớn, hiện nay có 43/52 khu công nghiệp đã được phê duyệt Quy hoạch với diện tích đất 13.141 ha, trong đó 35 khu công nghiệp đã được phê duyệt chủ trương đầu tư với diện tích 10.495 ha; với 20 KCN đã đi vào hoạt động diện tích đất công nghiệp và đất hành chính dịch vụ đã cho thuê khoảng 4.087 ha/7.425,07 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy khoảng 55,04%, sử dụng hơn 552 nghìn lao động.

Có 96 CCN đã được thành lập với tổng diện tích 3.673 ha, diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch chi tiết là 2.448 ha; đã có 67/96 CCN được đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và đi vào hoạt động, với diện tích 2.172 ha, diện tích đất công nghiệp đã

cho thuê là 1.070 ha. Bên cạnh đó có 28/67 CCN đang hoạt động nhưng chưa triển khai đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải, chủ yếu là những CCN cũ đã hình thành từ những năm trước, hệ thống thu gom nước thải chưa đồng bộ, gây khó khăn cho việc thu gom xử lý. Vì vậy sức ép về nước thải cũng có sự gia tăng.

Kết quả khảo sát, thống kê về lượng nước thải phát sinh tại 27 làng nghề được công nhận trên địa bàn tỉnh cho thấy: Mỗi ngày các làng nghề này tạo ra 3.015 m³ chiếm 0,57% tổng lượng nước thải của tỉnh.

2.4. Sự gia tăng dân số, vấn đề di cư và quá trình đô thị hóa

Tỉnh Bắc Ninh có khoảng 3.572.353 người. Tỷ lệ dân cư đô thị hóa trung bình 43,5%. Sự gia tăng này đã tạo ra sức ép rất lớn đối với đất đai, nguồn cung cấp năng lượng và tài nguyên thiên nhiên. Cùng với sự gia tăng dân số, ô nhiễm môi trường do chất thải từ các hoạt động của con người đã gây ra tác động xấu đến sức khỏe cộng đồng, đồng thời gây nhiều thiệt hại về kinh tế.

Bảng 2. 1. Phân bố dân cư trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2025

Năm	Tổng dân số (người)	Dân số thành thị		Dân số nông thôn	
		Người	Tỉ lệ (%)	Người	Tỉ lệ (%)
2024	3.509.188	1.526.409	43,5	1.982.779	56,5
2025	3.572.353	1.555.040	43,5	2.017.313	56,5

Tính bình quân đầu người, dân số đô thị ở Bắc Ninh tiêu dùng tài nguyên thiên nhiên như: năng lượng, vật phẩm, nguyên nhiên vật liệu,... thường cao hơn so với người dân sinh sống ở nông thôn, lượng chất thải rắn sinh hoạt do dân số đô thị thải ra cũng cao gấp 1,2 lần (*Theo QCVN 01:2021/BXD, chất thải sinh hoạt khu vực nông thôn 0,8kg/người và đô thị 0,9-1,0 kg/người*).

Hiện trạng sử dụng đất: toàn tỉnh có khoảng 471.375 ha, trong đó: Đất nông nghiệp chiếm 72,65 % diện tích tự nhiên toàn tỉnh, có xu hướng giảm; Đất phi nông nghiệp chiếm 27,0 % diện tích đất tự nhiên, trong đó đất ở đô thị trong giai đoạn vừa qua tăng nhanh; Còn lại là đất chưa sử dụng chiếm 0,35%.

2.5. Gia tăng chất thải từ hoạt động xây dựng

Bắc Ninh là tỉnh đang trong quá trình đô thị hóa mạnh nên nhu cầu xây dựng ngày càng nhiều, trong quá trình thi công xây dựng sẽ phát sinh khối lượng khá lớn các phế thải như đất, đá, gạch vỡ, phế liệu, vật liệu thừa,... cùng với một lượng bụi, khí thải (CO₂, SO₂, NO_x) đáng kể phát sinh, nếu không có biện pháp thu gom, xử lý, quản lý đảm bảo các loại chất thải này sẽ gây tác động xấu đến chất lượng môi trường xung quanh.

Quá trình thi công xây dựng trên công trường có sử dụng nước cho các công việc xây lắp như: rửa đá, sỏi, tưới gạch, bảo dưỡng bê tông tại chỗ,... Ngoài ra, trong quá trình xây dựng còn có phát sinh nước thải từ hoạt động rửa xe vận chuyển. Lượng nước thải cho 1 lần rửa là 300 - 500 lít/lần. Thành phần ô nhiễm chính trong nước thải

xây dựng là cát, đá, xi măng,... là loại ít độc, dễ lắng đọng, tích tụ ngay trên tuyến thoát nước thải thì công tạm thời.

Hoạt động giao thông vận tải phát sinh lượng khí thải của các phương tiện giao thông trong quá trình tiêu thụ nhiên liệu (xăng, dầu). Lượng khí thải phát sinh phụ thuộc vào loại xe, nhiên liệu sử dụng và chất lượng đường. Tuy nhiên, hiện nay các phương tiện tham gia giao thông phần lớn đạt các tiêu chuẩn Euro 4 và Euro 5 vì vậy việc ô nhiễm do các phương tiện tham gia giao thông cũng được hạn chế đáng kể.

2.6. Tác động do mưa, lũ

Năm 2025, tỉnh Bắc Ninh chịu tác động trực tiếp từ nhiều cơn bão, đặc biệt là cơn bão số 11. Do ảnh hưởng của hoàn lưu bão đã gây ra mưa đặc biệt lớn tại khu vực Bắc Bộ trong đó có tỉnh Bắc Ninh, lượng mưa từ 01h00 ngày 06/10 đến 19h00 ngày 08/10/2025, trung bình toàn tỉnh: 226,5mm, cao nhất: 512,6mm tại trạm Bó Hạ - xã Bó Hạ, thấp nhất: 66,0mm tại trạm Chũ - phường Chũ.

Do ảnh hưởng của mưa lũ đã làm lũ các triền sông trong tỉnh từ ngày 07/10 đến ngày 14/10 đã xảy ra lũ đặc biệt lớn, vượt lũ lịch sử, cụ thể: Trên sông Thương tại trạm Cầu Sơn đỉnh lũ 18,37m, trên lũ lịch sử: 0,95m (đỉnh lũ lịch sử năm 2008: 17,42m), trạm Phủ Lạng Thương đỉnh lũ 7,60m, trên lũ lịch sử 0,07m (Lũ lịch sử năm 1986: 7,53m), Trên sông Cầu tại trạm Phúc Lộc Phương đỉnh lũ 9,98m trên lũ lịch sử 0,58m (Lũ lịch sử năm 2024: 9,40m).

Mưa lũ lớn kéo dài đã gây thiệt hại rất lớn về người và tài sản, như: có 05 người bị chết do mưa, lũ cuốn trôi, sét đánh và 07 người bị thương; có 59 ngôi nhà bị thiệt hại đổ, hư hỏng và trên 7.400 nhà ngập; có trên 13.400ha lúa, cây hàng năm, cây lâu năm bị gập; có trên 14.000 gia súc, trên 1 triệu gia cầm bị chết hoặc cuốn trôi. Diện tích thiệt hại nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh trong ao/hồ/đầm: 4.333,391 ha; nuôi trồng thủy sản trong bể, lồng, bè 2.750 m³; nuôi trồng thủy sản theo hình thức khác 131,389 ha... gây thiệt hại nặng về cơ sở hạ tầng, y tế, xã hội và môi trường sống của nhân dân.

Nhìn chung, sự gia tăng dân số, đô thị hóa và công nghiệp hóa là các yếu tố gây sức ép lớn nhất, cần được kiểm soát và quản lý hiệu quả. Việc tăng cường xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn và áp dụng các giải pháp sản xuất - tiêu dùng bền vững là yêu cầu cấp thiết. Các biện pháp quản lý, giám sát và đầu tư hạ tầng môi trường cần được triển khai đồng bộ nhằm đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường bền vững.

III. Kết quả hoạt động bảo vệ môi trường

1. Kiểm soát nguồn ô nhiễm

- Về hoạt động của các khu công nghiệp

+ Sau khi sáp nhập, số lượng KCN trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh tương đối lớn, Hạ tầng công nghiệp phát triển nhanh, toàn tỉnh có 43/52 khu công nghiệp đã được phê duyệt Quy hoạch với diện tích đất 13.141 ha³, trong đó 35 khu công nghiệp đã được phê duyệt chủ trương đầu tư với diện tích 10.495 ha, diện tích đất công nghiệp và đất hành chính dịch vụ đã cho thuê khoảng 4.087 ha/7.425,07 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy khoảng 55,04%.

+ Về hoạt động của các cụm công nghiệp (CCN): Trên địa bàn tỉnh có 67/96 cụm công nghiệp được đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và đi vào hoạt động với diện tích 2.172ha, diện tích đã cho thuê 1.070/1.458,8 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy khoảng 73,34%. Có 39/67 CCN có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, đạt tỷ lệ 58,2%.

+ Về hoạt động của các làng nghề: Kết quả khảo sát, thống kê về lượng nước thải phát sinh tại 27 làng nghề được công nhận trên địa bàn tỉnh cho thấy: Mỗi ngày các làng nghề này tạo ra 3.015 m³ chiếm 0,57% tổng lượng nước thải của tỉnh.

- Nước thải đô thị, nước thải nông thôn được thu gom, xử lý tập trung đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường. Theo kết quả tổng hợp lượng nước thải phát sinh từ các nguồn thải chính trên địa bàn tỉnh năm 2025 là 528.785 m³/ngày đêm (tương đương gần 193.006.539 m³/năm). Trong đó, lượng nước thải sinh hoạt của người dân chiếm tỷ lệ cao nhất (38,15% nước thải sinh hoạt nông thôn và 35,29% nước thải sinh hoạt khu đô thị). Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt chủ yếu của Bắc Ninh là các khu dân cư ở nông thôn với 51,95% tổng lượng nước thải sinh hoạt; khu vực đô thị phát sinh 48,05%, điều này phản ánh đúng quá trình đô thị hóa trong thời gian qua diễn ra hết sức nhanh.

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh có trạm quan trắc tự động, liên tục, truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Trên địa bàn tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã triển khai đầu tư và xây dựng 01 trạm quan trắc không khí. Tỉnh đã đầu tư, lắp đặt, vận hành 19 trạm quan trắc môi trường không khí xung quanh, 17 trạm quan trắc môi trường nước mặt, 01 trạm quan trắc tự động, liên tục, di động không khí xung quanh nhằm mục tiêu cảnh báo sớm về chất lượng môi trường của địa phương, từ đó có biện pháp quản lý phù hợp.

Đồng thời tiếp nhận đầu nối hệ thống tiếp nhận dữ liệu quan trắc môi trường tự động đặt tại Sở Nông nghiệp và Môi trường để tiếp nhận dữ liệu từ các cơ sở có nguồn thải lớn. Đến nay trên địa bàn tỉnh đã có 41 trạm quan trắc tự động đối với nước thải. Khí thải từ các cơ sở sản xuất đã được kiểm soát chặt chẽ hơn, các doanh nghiệp đã

³ Theo các Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, tỉnh Bắc Ninh (mới) có 52 KCN với tổng diện tích 15.959ha; ngoài 43 KCN đã được phê duyệt quy hoạch thì còn 09 KCN chưa được phê duyệt Quy hoạch, trong đó: 02 KCN hiện đang tạm dừng do vướng vào hành lang thoát lũ (KCN Huyện Sơn, KCN Ngọc Lý), 07 KCN chưa lập quy hoạch (KCN Gia Bình I, KCN Lương Tài 1, KCN Lương Tài 2, KCN Lương Tài 3, KCN Gia Bình III, KCN CN công nghệ cao Đào viên, KCN Tự Lạn - Bích Động - Trung Sơn) và phân khu KCN di chuyển KCN Hanaka chưa lập quy hoạch.

thực hiện đầu tư hệ thống thu gom, xử lý khí thải theo quy định. Các cơ sở phát sinh nguồn thải lớn thuộc đối tượng thuộc loại hình sản xuất kinh doanh dịch vụ có nguy cơ nhiễm môi trường cao, phát sinh nguồn khí thải lớn phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, đến nay đã có 26 trạm quan trắc tự động đối với khí thải và truyền số liệu về Sở Nông nghiệp và môi trường để theo dõi.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

2. Quản lý chất thải và phế liệu

a. Quản lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH)

- *Phát sinh, thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH:*

+ Khối lượng CTRSH phát sinh trên địa bàn trong năm khoảng 752.265 tấn (tương đương với 2.061 tấn/ngày).

+ Tại các khu vực đô thị của tỉnh Bắc Ninh là các phường với lượng CTRSH đô thị trên địa bàn toàn tỉnh Bắc Ninh là 1.021 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom đạt 100%. CTRSH đô thị sau khi được thu gom, vận chuyển về các khu xử lý, bãi chôn lấp với tổng lượng CTRSH được xử lý là 1002 tấn/ngày, đạt 92,11%.

+ CTRSH nông thôn phát sinh từ các nguồn như: hộ gia đình, chợ, trường học, cơ quan,... với khối lượng khoảng 1.039,5 tấn/ngày (tương đương 379.432 tấn/năm); lượng CTR sinh hoạt nông thôn được thu gom là 1.037 tấn/ngày, đạt tỷ lệ 99,7%. CTRSH nông thôn sau khi được thu gom sẽ được vận chuyển về bãi chôn lấp, đốt lộ thiên, đốt bằng lò đốt, điểm tập kết của thôn, điểm tập kết của xã để vận chuyển đến khu xử lý rác thải tập trung xử lý bằng phương pháp thiêu đốt, chôn lấp hợp vệ sinh hoặc đốt lộ thiên với khối lượng được xử lý là 972 tấn/ngày (đạt 93,5%), còn lại được thu gom về để lộ thiên tại các bãi rác, chưa được xử lý.

- *Hiện trạng hạ tầng xử lý CTRSH và phương pháp xử lý CTRSH*

+ Tổng số cơ sở xử lý CTRSH trên địa bàn: Trên địa bàn tỉnh hiện có 82 khu xử lý CTRSH, hiện nay xử lý khoảng 1.974 tấn/ngày (đạt 95,8% khối lượng phát sinh).

+ Có 03 Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt công nghệ cao phát điện, tổng công suất thiết kế 1.150 tấn/ngày (cụ thể: Nhà máy xử lý CTRSH công nghệ cao phát năng lượng của Công ty Cổ phần môi trường năng lượng Thăng Long tại xã Phù Lãng công suất 500 tấn/ngày; Nhà máy điện rác Lương Tài của Công ty TNHH EU-Conch Ventur Bắc Ninh tại xã Trung Kiên công suất 300 tấn/ngày; Nhà máy xử lý CTRSH công nghệ cao phát năng lượng của Công ty TNHH năng lượng xanh T&J tại xã Song Liễu công suất 350 tấn/ngày).

+ Nhà máy xử lý CTRSH không phát điện tại xã Kiên Lao công suất 100 tấn/ngày.

+ Có 04 khu xử lý chôn lấp hợp vệ sinh xử lý đạt công suất 290 tấn/ngày (phường Đa Mai 155 tấn/ngày, xã Tam Tiến 40 tấn/ngày, phường Việt Yên 85 tấn/ngày, xã Hiệp Hòa 10 tấn/ngày).

+ Có 73 khu xử lý bố trí 74 lò đốt công suất nhỏ từ 200 - 5.000kg/giờ xử lý khoảng 413 tấn/ngày.

- + Khu thí điểm xử lý rác tại phường Yên Dũng công suất 100 tấn/ngày.
- + Hiện tại, có 02 Dự án Nhà máy đốt rác phát điện đang triển khai đầu tư xây dựng (Đa Mai 750 tấn/ngày, Đông Lỗ 650 tấn/ngày).

b. Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

Tổng khối lượng chất thải công nghiệp phát sinh trên địa bàn tỉnh trung bình khoảng 2.819 tấn/ngày (khoảng 1.028.915 tấn/năm). Ngoài ra, còn 400.000 tấn tro xỉ từ CCN làng nghề Văn Môn, 50.000 tấn tro xỉ của nhà máy điện rác Lương Tài.

Công tác quản lý chất thải rắn công nghiệp trên địa bàn đi vào nề nếp và tuân thủ đúng quy định, UBND tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai quyết liệt đồng bộ nhiều biện pháp quản lý phù hợp từ công tác phòng ngừa (các dự án trước khi đi vào hoạt động phải hoàn thiện thủ tục pháp lý về bảo vệ môi trường) đến công tác kiểm soát chặt chẽ sau khi hoạt động (các dự án đi vào hoạt động phải phân loại, bố trí các khu vực lưu giữ đảm bảo tại cơ sở và hợp đồng với các đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định). Do vậy, tình hình thu gom, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn trong giai đoạn vừa qua đạt 100%.

Tại địa phương, có 07 cơ sở được cấp phép đang hoạt động để xử lý, tái chế chất thải công nghiệp. Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái chế, tái sử dụng, hoặc thu hồi năng lượng trên toàn tỉnh đạt 80-88%.

c. Quản lý chất thải nguy hại (CTNH)

- Tổng khối lượng CTNH phát sinh trên địa bàn khoảng 280 tấn/ngày.
- Chất thải y tế nguy hại phát sinh trên địa bàn khoảng 10 tấn/ngày (bao gồm chất thải lây nhiễm và chất thải nguy hại không lây nhiễm).
- Các cơ sở xử lý CTNH

Trên địa bàn tỉnh hiện có 07 cơ sở được cấp phép đang hoạt động để xử lý chất thải nguy hại: Công ty TNHH đầu tư thương mại và phát triển Bình Nguyên; Công ty TNHH môi trường đô thị Hùng Phát; Công ty TNHH xử lý môi trường Sao Sáng Bắc ninh; Công ty TNHH môi trường Việt Tiến; Công ty TNHH Ngôi Sao Xanh; Công ty Cổ phần môi trường Thuận Thành; Công ty cổ phần xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình.

d. Quản lý phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

- Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 19 đơn vị được cấp giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất. Theo báo cáo của các cơ sở, trong năm 2024, các cơ sở nhập khẩu khoảng 183.235 tấn phế liệu để sử dụng vào mục đích sản xuất.

- Tình hình xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất trên địa bàn, gồm: Không.

Số liệu về công tác quản lý chất thải và phế liệu tại Phụ lục II kèm theo.

3. Xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường

Năm 2025, có 31 cơ sở khai thác khoáng sản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi

trường với số tiền 3,762 tỷ đồng. Trên địa bàn tỉnh không có các khu vực môi trường bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường.

Số liệu về tình hình phát sinh, thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn tại Phụ lục III kèm theo.

4. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

- Các hoạt động phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong năm báo cáo.

Trong năm 2025, tỉnh Bắc Ninh tiếp tục chịu tác động rõ rệt của biến đổi khí hậu, thể hiện qua các hiện tượng: nhiệt độ trung bình tăng, nắng nóng kéo dài, mưa lớn xuất hiện thất thường, dẫn đến lũ lụt vượt mức lịch sử tại một số khu vực. Các hiện tượng thời tiết cực đoan như mưa đá, lốc xoáy, mưa lớn cục bộ và sương muối cũng ghi nhận tần suất gia tăng, gây áp lực đáng kể lên đời sống nhân dân, sản xuất nông nghiệp, hệ thống thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật.

Bắc Ninh là vùng dễ bị tổn thương trước tác động của biến đổi khí hậu do quá trình phát triển công nghiệp, đô thị hóa nhanh và mật độ dân số cao. Những năm vừa qua, lũ lụt trên sông Cầu, sông Thương và các vùng trũng thấp đã gây ngập lụt đô thị, sạt lở đất và thiệt hại về kinh tế - xã hội, làm nổi bật nhu cầu cấp thiết về các giải pháp thích ứng.

- Kết quả xây dựng năng lực phòng ngừa, cảnh báo nguy cơ sự cố môi trường: Tỉnh đã chủ động xây dựng và triển khai nhiều phương án phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, bao gồm: nâng cấp và bảo trì hệ thống đê điều, cải thiện năng lực thoát nước đô thị, quy hoạch sử dụng đất phù hợp với vùng ngập lụt, triển khai hệ thống cảnh báo sớm và các phương án ứng phó khẩn cấp... đã góp phần giảm thiểu thiệt hại, bảo đảm an toàn cho người dân và duy trì ổn định kinh tế - xã hội.

- Kết quả thực hiện các hoạt động ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường: Năm 2025, trên địa bàn tỉnh không xảy ra sự cố môi trường.

- Kết quả xử lý các thông tin phản ánh, kiến nghị của tổ chức và cá nhân về ô nhiễm môi trường trên địa bàn: Năm 2025, trên địa bàn tỉnh đã tiếp nhận 18 lượt ý kiến phản ánh về môi trường. Đã xử lý hoặc tham mưu xử lý đạt 100%.

5. Kết quả về việc di dời dân cư sinh sống trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp: Không.

6. Bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, đa dạng sinh học

- Công tác triển khai Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh được thực hiện thường xuyên.

- Phát triển, mở rộng hệ thống di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên và các danh hiệu quốc tế về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

Trên địa bàn tỉnh có 2 khu rừng đặc dụng, trong đó có khu bảo tồn Tây Yên Tử và Ban quản lý Danh thắng di tích và rừng bảo vệ cảnh quan Suối Mỡ. Tổng diện tích các khu rừng đặc dụng 13.598,06 ha (Ban quản lý bảo tồn Tây Yên Tử: 12.532,74 ha; Ban quản lý Danh thắng di tích và rừng bảo vệ cảnh quan Suối Mỡ: 1.065,32 ha). Hai

khu có hệ sinh thái đa dạng, phong phú với nhiều loại hình địa hình và khí hậu khác nhau. Điều này tạo ra môi trường thuận lợi cho sự phát triển của nhiều loại thực vật và động vật. Các yếu tố như độ cao, độ ẩm, và thành phần đất đai đều ảnh hưởng đến cấu trúc rừng tại đây.

- Tăng cường công tác bảo tồn loài hoang dã nguy cấp, nguy hiểm.

Trong năm 2025, Chi cục Kiểm lâm đã phối hợp với một số cơ quan, đơn vị chuyển giao cho Trung tâm Cứu hộ động vật hoang dã Hà Nội, 01 cá thể Niệc mỏ vằn để thực hiện việc cứu hộ động vật rừng theo quy định.

Thực hiện, theo dõi, đôn đốc chỉ đạo triển khai có hiệu quả 09 Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh: Ứng dụng khoa học công nghệ xây dựng mô hình sản xuất và phát triển nấm lim xanh tại Sơn Động; Nghiên cứu xây dựng mô hình rừng trồng thâm canh Vù hương; Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật sử dụng chế phẩm MF1 xây dựng mô hình rừng trồng gỗ lớn Thông Caribê tại Yên Dũng; Nghiên cứu bảo tồn nguồn gen loài Lim xanh; Nghiên cứu, gây trồng thử nghiệm cây Thanh thất phục vụ trồng rừng gỗ lớn và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên có trồng bổ sung; Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình trồng Tràm trà phục vụ chiết xuất tinh dầu; Nghiên cứu xây dựng mô hình trồng thâm canh loài Giổi ăn hạt; Nghiên cứu các giải pháp phòng trừ tổng hợp bệnh đốm lá Bạch đàn và bệnh chết héo cây Keo tại và Nghiên cứu bảo tồn và phát triển cây Đào chuông phân bố tại khu vực Tây Yên Tử.

Ban quản lý Tây Yên Tử đã phối hợp với Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam cùng các chuyên gia nước ngoài tiến hành điều tra, nghiên cứu sự đa dạng sinh học của các loài côn trùng tại Khu bảo tồn Tây Yên Tử. Kết quả nghiên cứu đã ghi nhận tổng số 75 loài côn trùng Cánh vảy và Cánh cứng, thuộc 15 họ. Trong đó, bướm ghi nhận 45 loài thuộc 5 họ, ngài ghi nhận 8 loài thuộc 4 họ; với Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga khảo sát sinh thái và đa dạng sinh học tại Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử. Kết quả khảo sát sơ bộ cho thấy Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử có sự phong phú và đa dạng sinh học cao. Tổng cộng đã ghi nhận được khoảng 70 loài thực vật đang trong giai đoạn ra hoa và 34 loài lưỡng cư - bò sát. Trong đó có một số loài đặc hữu của Việt Nam (Tỏi rừng), nhiều loài động vật, thực vật có giá trị cần được ưu tiên bảo tồn, loài Không vảy nhỏ lần đầu tiên ghi nhận tại Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử.

- Quản lý nguồn gen và an toàn sinh học.

Đa dạng sinh học động, thực vật: Trong Khu bảo tồn Tây Yên Tử với 1.165 loài thực vật bậc cao có mạch, thuộc, 165 loài động vật hoang dã đã thống kê được, có thể nói khu bảo tồn có sự đa dạng về nguồn gen sinh vật, tuy nhiên một số loài đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng rất cần được quản lý, bảo tồn.

Một số loài quý hiếm tiêu biểu: Thực vật nổi bật với các loài như Tùng la hán, Lim xanh, Thông tre, Ba kích, Tràm hương...; động vật như Cu li nhỏ, Gấu ngựa, Khỉ vàng, Rùa vàng, cá Cóc Việt Nam, Thần lằn cá sấu, cùng nhiều loài khác độc đáo và có giá trị gen cao.

Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử giữ vị trí chiến lược trong mạng lưới bảo

tồn đa dạng sinh học tại vùng Đông Bắc Việt Nam, đóng góp quan trọng vào bảo vệ hệ sinh thái rừng tự nhiên cũng như các nguồn gen động - thực vật đặc hữu.

- Phục hồi, phát triển hệ sinh thái tự nhiên.

Để thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ rừng và PCCCR, tỉnh đã thường xuyên ban hành các văn bản để quán triệt, triển khai cụ thể các văn bản chỉ đạo của trung ương, tỉnh đến các đơn vị quản lý nhằm thực hiện có hiệu quả công tác QLBVR&PCCCR trên địa bàn được giao quản lý. Thường xuyên tham mưu, chỉ đạo các BQL rừng đặc dụng chủ động tích cực phối kết hợp với chính quyền địa phương tăng cường công tác bảo vệ rừng, kịp thời ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm đến tài nguyên rừng. Rừng tự nhiên, rừng đặc dụng được bảo vệ tương đối tốt góp phần đến sự phát triển bền vững của hệ sinh thái tự nhiên, bảo đảm tính đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.

- Số liệu về di sản thiên nhiên, đa dạng sinh học tại Phụ lục IV kèm theo.

IV. Xây dựng chính sách, pháp luật, giải quyết thủ tục hành chính, giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường

1. Xây dựng chính sách, pháp luật, hướng dẫn tổ chức thực hiện

Trong năm 2025, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật về triển khai thực hiện công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, như:

- Kế hoạch số 59/KH-UBND ngày 08/9/2025 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 12/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ cấp bách, quyết liệt ngăn chặn, giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường, trong đó UBND cấp xã tập trung tối đa nguồn lực để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án xử lý nước thải tập trung trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch được duyệt nhằm sớm đạt được tỷ lệ về thu gom, xử lý nước thải đô thị đã đề ra trong năm 2025 và phấn đấu hoàn thành mục tiêu trước năm 2030. Xây dựng và phát triển đồng bộ hệ thống thu gom và xử lý nước thải cục bộ kết hợp tập trung cho tỉnh, ưu tiên khu vực đô thị mới; đối với các khu đô thị cũ, từng bước cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước theo hướng riêng hoặc nửa riêng để tách nước thải với nước mưa, phù hợp với điều kiện thực tế; xử lý nước thải đạt quy chuẩn cho phép, tái sử dụng nước thải sau xử lý

- Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 18/9/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2025-2027 (đến khi 2 nhà máy đốt rác và phát điện tại phường Đa Mai và xã Hiệp Hoà đi vào hoạt động).

- Triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp trong Kế hoạch số 47/KH-UBND ngày 27/8/2025 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 19/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó tập trung triển khai các giải pháp tăng cường, nâng cao khả năng chống chịu và năng lực thích ứng của hệ thống tự nhiên, kinh tế - xã hội, bảo đảm sinh kế bền vững; Giảm

nhẹ rủi ro thiên tai, giảm thiệt hại do thiên tai và khí hậu cực đoan gia tăng, góp phần giảm thiểu tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu.

- Công tác hướng dẫn, tổ chức thực hiện các quy hoạch về môi trường của quốc gia trên địa bàn

Ngày 08/7/2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 611/QĐ-TTg Phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trên địa bàn tỉnh đang triển khai thực hiện các quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 của Thủ tướng Chính phủ (trong đó có nội dung về bảo vệ môi trường): Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 và Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08/12/2023. Các nhiệm vụ về bảo vệ môi trường được rà soát, đổi chiều thực hiện theo các nội dung đã được phê duyệt trong quy hoạch.

- Đánh giá chung: Công tác xây dựng và ban hành các văn bản pháp luật trên địa bàn thực hiện kịp thời, đảm bảo đúng quy định. Các văn bản được ban hành phù hợp với thực tiễn địa phương, đang phát huy hiệu quả. Việc thực thi các văn bản pháp luật khẩn trương, nghiêm túc.

2. Giải quyết thủ tục hành chính

- Năm 2025, trên địa bàn tỉnh đã cấp quyết định phê duyệt kết quả thẩm định đối với 13 dự án, cấp giấy phép môi trường đối với 118 dự án, cơ sở.

Chi tiết hồ sơ về môi trường đã phê duyệt và xác nhận trong năm tại Phụ lục V kèm theo.

- Những tồn tại, nguyên nhân trong giải quyết các thủ tục hành chính:

+ Hiện nay, đang thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, nên một số quy định còn bất cập như: việc giải quyết các thủ tục hành chính ở cấp tỉnh ngoài các đối tượng được quy định, còn một lượng lớn hồ sơ được phân cấp từ Bộ Nông nghiệp và Môi trường và UBND cấp huyện (trước đây).

+ Công tác phối hợp quản lý nhà nước thực hiện các thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường tại cấp xã còn gặp nhiều khó khăn do các cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường ở cấp xã là mới, chưa quen địa bàn, chưa có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực môi trường.

3. Giám sát, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật

Năm 2025, trên địa bàn tỉnh đã kiểm tra, xử lý đối với 38 dự án, cơ sở với số tiền xử phạt là 8.800 triệu đồng. Lỗi vi phạm chủ yếu như chưa có báo cáo đánh giá tác động môi trường, chưa có giấy phép môi trường, xả nước thải vượt giới hạn cho phép...

- Giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường: Trên địa bàn tỉnh không có khiếu nại, tố cáo về môi trường.

Chi tiết cơ sở thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm tại Phụ lục VI kèm theo.

4. Tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ môi trường

- Năm 2025, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã triển khai tích cực các hoạt

động tuyên truyền về bảo vệ môi trường hưởng ứng Ngày Môi trường Thế giới, tham mưu tổ chức Lễ phát động đợt cao điểm ra quân dọn dẹp vệ sinh môi trường và trồng cây xanh trên địa bàn tỉnh; tăng cường hoạt động tuyên truyền trên Cổng thông tin điện tử của Sở; năm 2025, Sở tham mưu UBND tỉnh tổ chức xét tặng Giải thưởng môi trường đối với 15 tổ chức, cộng đồng, cá nhân; phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh tổ chức Lễ trao tặng Giải thưởng môi trường cho 15 tổ chức, cộng đồng, cá nhân đạt Giải thưởng vào ngày 06/6/2025.

- Ngày 11/5/2025, Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với UBND huyện Tân yên tổ chức Lễ phát động đợt cao điểm ra quân dọn dẹp vệ sinh môi trường và trồng cây xanh trên địa bàn tỉnh vào sáng ngày 11/5/2025 tại Trường THCS thị trấn Cao Thượng với sự tham gia của khoảng 1.000 đại biểu.

- Ngày 23/9/2025, Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với UBND phường Nénh tổ chức Lễ phát động Toàn dân tham gia bảo vệ môi trường vì một Việt Nam sáng - xanh - sạch - đẹp trên địa bàn tỉnh với khoảng 150 người tham gia.

V. Hệ thống quan trắc và cảnh báo về môi trường

Trên địa bàn tỉnh có 38 trạm quan trắc tự động môi trường xung quanh, gồm: 17 trạm quan trắc môi trường nước mặt tự động, cố định, 20 trạm quan trắc môi trường không khí tự động, cố định, và 01 xe quan trắc không khí lưu động.

Công tác triển khai thực hiện mạng lưới quan trắc môi trường định kỳ trên địa bàn tỉnh được duy trì thường xuyên, tùy thuộc vào thành phần môi trường xây dựng tần suất lấy mẫu để có biện pháp kiểm soát, quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh. Môi trường nước mặt: 4-6 đợt/năm, môi trường không khí 4 đợt/năm, môi trường đất và trầm tích 2 đợt/năm, môi trường nước dưới đất 4 đợt/năm. Qua các đợt quan trắc, các số liệu quan trắc đã phản ánh, đánh giá sơ bộ được hiện trạng môi trường của tỉnh.

Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường quản lý vận hành các trạm quan trắc tự động môi trường không khí xung quanh, trạm quan trắc môi trường nước mặt. Thường xuyên rà soát các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường không khí xung quanh và các trạm khí thải của các cơ sở sản xuất đảm bảo dữ liệu, số liệu được truyền đến theo quy định. Hiện tại, tiếp nhận dữ liệu tự động, liên tục của 47 doanh nghiệp với nước thải và 24 doanh nghiệp truyền số liệu quan trắc tự động đối với khí thải tại các cơ sở thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Chi tiết hiện trạng các trạm quan trắc môi trường trên địa bàn tại Phụ lục VII kèm theo.

VI. Điều kiện và nguồn lực về bảo vệ môi trường

1. Nguồn nhân lực

Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn tỉnh tiếp tục được tăng cường và hoàn thiện; đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, lao động làm

công tác bảo vệ môi trường các cấp đã được nâng cao trình độ về chuyên môn.

Tính đến năm 2025 tổng số cán bộ công chức, viên chức, lao động hợp đồng làm công tác môi trường là 251 người trong đó: Cấp tỉnh 152 người; cấp xã 99 người. Các cơ quan làm công tác BVMT: Sở NN&MT; Công an tỉnh; Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Sở Công Thương (Phòng kỹ thuật an toàn và Môi trường); cán bộ xây dựng, địa chính và môi trường phòng Kinh tế cấp xã.

+ Ở cấp tỉnh, bộ phận quản lý môi trường đã từng bước được kiện toàn. Phòng Quản lý Môi trường thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường có 23 công chức, 19/23 người có trình độ Thạc sỹ, 4/23 người có trình độ Đại học. Cơ cấu tổ chức bộ máy của phòng có 01 trưởng phòng, phòng 04 Phó trưởng phòng. Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường thuộc Sở (02 đơn vị sự nghiệp), hiện có 53 biên chế và 62 lao động hợp đồng. Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh có phòng Quản lý môi trường hiện có 07 biên chế làm công tác môi trường. Hầu hết các cán bộ làm công tác quản lý môi trường cấp tỉnh đều có trình độ đại học trở lên có chuyên môn về môi trường.

+ Ở với cấp xã: Hiện trên địa bàn tỉnh có 99 đơn vị cấp xã, phần lớn các xã chưa có cán bộ chuyên trách về môi trường, thường phải kiêm nhiệm nhiều lĩnh vực.

Tổ chức bộ máy quản lý về môi trường từ tỉnh đến cấp xã cơ bản đã đảm bảo được việc thi hành pháp luật về môi trường. Tuy nhiên, về nguồn nhân lực làm công tác quản lý môi trường hiện nay còn thiếu về số lượng nhất là cấp xã. Hiện nay, công chức quản lý môi trường tại các xã hầu như phải kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ ngoài quản lý môi trường, chủ yếu là làm về lĩnh vực đất đai, hầu hết cán bộ địa chính xã phụ trách môi trường không có chuyên môn về lĩnh vực môi trường.

2. Nguồn lực tài chính

Năm 2025, tỉnh đã đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường là 132 tỷ đồng. Việc bố trí, sử dụng ngân sách nhà nước của tỉnh cho các mục tiêu trong kế hoạch, quy hoạch, chương trình, đề án, dự án về BVMT cơ bản đáp ứng được yêu cầu BVMT hiện nay, với mức chi từ nguồn ngân sách sự nghiệp BVMT đạt tỷ lệ 1,42% so với tổng chi ngân sách nhà nước của tỉnh. Việc sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường tại các địa phương đã đảm bảo thực hiện theo kinh phí được phân bổ.

Giai đoạn 2021-2025, hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ đang được triển khai tích cực, qua đó thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ bảo vệ môi trường. Nhiều chương trình, nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia và cấp tỉnh được triển khai trong giai đoạn này với 395 nhiệm vụ khoa học, công nghệ, gồm 12 đề tài, dự án cấp quốc gia, 191 đề tài, dự án cấp tỉnh và 192 nhiệm vụ khác.

Trong giai đoạn này, các nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ được triển khai như ứng dụng chế phẩm vi sinh cải thiện chất lượng nước ao, hồ trên địa bàn tỉnh. Nghiên cứu ứng dụng hệ thống thông tin địa lý xây dựng mô hình 3D tích hợp cơ sở dữ liệu tài nguyên môi trường với thông tin đa ngành. Nghiên cứu các giải pháp nâng cao hiệu quả vận hành lò đốt rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, ... Các đề tài nghiên cứu đã tập trung giải quyết các vấn đề ưu tiên, thực tiễn theo yêu cầu của công

tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

Công tác thẩm định công nghệ, quản lý chuyển giao công nghệ được tăng cường. Tiếp tục duy trì hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến theo tiêu chuẩn ISO 9001. Đã chỉ đạo thẩm tra công nghệ 26 dự án đầu tư; có ý kiến đối với 162 dự án, cấp giấy chứng nhận hợp đồng chuyển giao công nghệ cho 10 doanh nghiệp.

Trong năm 2025, tỉnh Bắc Ninh tiếp tục duy trì và phát triển các hoạt động hợp tác quốc tế và tham gia vào các dự án trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, qua đó từng bước tiếp cận với các mô hình quản lý tiên tiến, nâng cao năng lực cán bộ, hỗ trợ kỹ thuật và đầu tư nhằm nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

Trong thời gian tới, tỉnh Bắc Ninh sẽ tích cực, chủ động nắm bắt những cơ hội mà quá trình hội nhập quốc tế mang lại, đồng thời khắc phục những tồn tại, hạn chế để đón đầu hội nhập. Duy trì và mở rộng quan hệ quốc tế, thúc đẩy các hoạt động đối ngoại nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế; hỗ trợ doanh nghiệp trong tỉnh tiếp cận thông tin hội nhập, nâng cao tính chủ động và khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế; thông tin về đối tác và thị trường quốc tế; vận động các nguồn viện trợ nước ngoài phục vụ phát triển KT - XH của tỉnh. Tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo để tranh thủ các cơ hội, thuận lợi khi Việt Nam tham gia các thỏa thuận, các hiệp định song phương và đa phương, đặc biệt là Cộng đồng ASEAN, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU, tham gia các tổ chức, diễn đàn, cơ chế hợp tác,... trên cơ sở phù hợp với điều kiện phát triển KT - XH của tỉnh.

VII. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu thống kê về môi trường

- Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn đạt 78,82%.
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đạt 95,8%.
- Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%.
- Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn đạt 58,2%.
- Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%.
- Tỷ lệ che phủ rừng (không tính cây ăn quả) đạt 31,1%.

VIII. Đánh giá chung

1. Tổng kết, đánh giá chung về chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh

Chất lượng không khí trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh nhìn chung còn khá tốt, nhất là môi trường không khí khu vực nông thôn, miền núi và có xu hướng giảm dần, chỉ ghi nhận tình trạng ô nhiễm cục bộ bởi tiếng ồn và bụi TSP tại một số vị trí khu vực làng nghề, sản xuất công nghiệp và tuyến đường giao thông. Chất lượng nước mặt (sông, suối, ao, hồ, kênh mương) của tỉnh được đánh giá còn khá tốt song đã xảy ra hiện tượng ô nhiễm cục bộ tại một số điểm với chất lơ lửng, chất hữu cơ, Fe và vi sinh vật. Chất lượng môi trường đất còn tốt.

Nguyên nhân chính được xác định là do áp lực gia tăng của các hoạt động phát

triển kinh tế - xã hội. Nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư, cơ sở sản xuất và làng nghề chưa được thu gom và xử lý triệt để. Hoạt động cụm công nghiệp và cơ sở sản xuất nhỏ lẻ chưa có biện pháp thu gom, xử lý nước thải đảm bảo. Một số bãi chôn lấp rác thải lâu năm, hồ chứa chất thải không đảm bảo chống thấm là nguồn phát tán chất ô nhiễm. Các đoạn sông chảy qua các khu đô thị, khu sản xuất công nghiệp, khai khoáng có chất lượng nước bị suy giảm sau khi tiếp nhận nước thải chưa qua xử lý đạt yêu cầu. Một số hồ, ao, kênh, mương tiếp nhận nước thải sinh hoạt các khu đô thị, khu dân cư bị ảnh hưởng bởi các chất hữu cơ và vi sinh.

Tuy nhiên, chất lượng các thành phần môi trường có xu hướng giảm so với năm 2024. Nguyên nhân chính quyền và địa phương đã tăng cường kiểm soát công tác quản lý môi trường đặc biệt là về chất lượng nước thải của các doanh nghiệp, đơn vị kinh doanh. Việc cứng hóa đường giao thông được tăng cường. Đã tạm dừng hoạt động tái chế giấy, phế liệu gây ô nhiễm môi trường.

2. Tổng hợp, đánh giá chung về những kết quả đạt được

a. Tổng hợp những vấn đề chung và những kết quả đạt được

Năm 2025, kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh tiếp tục phát triển theo hướng công nghiệp hóa, tạo ra nhiều thách thức đối với công tác bảo vệ môi trường của tỉnh Bắc Ninh, tuy nhiên với sự vào cuộc quyết liệt Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh cùng với các ngành, địa phương đã lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời, đồng bộ các giải pháp trong công tác bảo vệ môi trường và đã đạt được những kết quả tích cực, rõ nét. Tỉnh đã hoàn thành hầu hết các chỉ tiêu về môi trường. Hệ thống chính sách và văn bản quy phạm pháp luật về môi trường được ban hành đầy đủ, đồng bộ, phù hợp với thực tiễn địa phương, tạo nền tảng pháp lý vững chắc cho công tác quản lý, giám sát và xử lý vi phạm môi trường. Tổ chức bộ máy từ tỉnh đến xã được củng cố, kiện toàn. Công tác đầu tư môi trường được đa dạng hóa. Các công cụ quản lý môi trường như ĐTM, quan trắc tự động, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm môi trường và ký quỹ cải tạo phục hồi được triển khai hiệu quả, nâng cao năng lực giám sát, phòng ngừa ô nhiễm và xử lý vi phạm. Hoạt động thẩm định, chuyển giao công nghệ, sản xuất sạch hơn được đẩy mạnh góp phần nâng cao cải thiện môi trường, công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng được thực hiện thường xuyên, đa dạng tạo chuyển biến rõ nét trong nhận thức người dân và doanh nghiệp...

b. Những vấn đề môi trường chính được giải quyết

- Hệ thống chính sách và văn bản quy phạm pháp luật về môi trường được ban hành đầy đủ, đồng bộ, phù hợp với thực tiễn địa phương, tạo nền tảng pháp lý vững chắc cho công tác quản lý, giám sát và xử lý vi phạm môi trường.

- Tổ chức bộ máy từ tỉnh đến xã được củng cố, kiện toàn; tuy nhiên, nguồn nhân lực chuyên trách cấp xã vẫn còn hạn chế với chỉ 70% số xã có chuyên trách môi trường được đào tạo bài bản.

- Công tác đầu tư môi trường được đa dạng hóa, tập trung vào: Xây dựng và nâng cấp hệ thống xử lý nước thải công nghiệp và sinh hoạt; Quan trắc tự động môi

trường không khí và nước; Xử lý bùn thải, rác thải nguy hại, cải tạo phục hồi môi trường tại các khu công nghiệp.

- Các công cụ quản lý môi trường như ĐTM, quan trắc tự động, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm môi trường và ký quỹ cải tạo phục hồi được triển khai hiệu quả, nâng cao năng lực giám sát, phòng ngừa ô nhiễm và xử lý vi phạm.

- Thời gian tới tiếp tục hoàn thiện hạ tầng môi trường, tăng cường nhân lực chuyên môn, nâng cao hiệu quả thực thi công tác bảo vệ môi trường, đẩy mạnh công tác xã hội hoá....

c. Những tồn tại, bất cập, hạn chế

- Một số quy định của pháp luật còn chưa đầy đủ, không phù hợp (tiêu chuẩn, kỹ thuật, công nghệ xử lý chất thải, cơ chế chính sách khuyến khích ưu đãi xã hội hóa trong đầu tư về bảo vệ môi trường; việc xác định đối tượng thực hiện đăng ký môi trường phụ thuộc vào nội dung kê khai các nguồn thải của chủ đầu tư nên không có cơ sở xác định...).

- Hiện nay, đang thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, nên một số quy định còn bất cập như: việc giải quyết các thủ tục hành chính ở cấp tỉnh được ngoài các đối tượng được quy định, còn một lượng lớn hồ sơ được phân cấp từ Bộ Nông nghiệp và Môi trường và UBND cấp huyện (trước đây).

- Công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tại cấp xã còn hạn chế, công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường chưa thường xuyên, chủ động phát hiện và xử lý vi phạm một số nơi còn chưa kịp thời.

- Hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường chưa đáp ứng yêu cầu xử lý chất thải: Hệ thống thu gom, xử lý nước thải một số, đô thị, làng nghề chưa đồng bộ, chưa được quan tâm đầu tư đúng mức, còn 28/67 cụm công nghiệp chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Nhiều khu xử lý rác cấp xã hiện hoạt động quá tải, rác thải thu gom về xử lý chưa đảm bảo vệ sinh môi trường; tiến độ đầu tư xây dựng 02 nhà máy xử lý rác tập trung còn chậm.

- Chất lượng nước mặt các sông: sông Thương, sông Cầu, sông Lục Nam, sông Đuống, sông Ngũ Huyện Khê và các sông khu vực Nam Đuống trong giai đoạn 2021-2025 vẫn bị ô nhiễm bởi một trong các thông số COD, BOD5, TSS, amoni và Fe, tuy nhiên mức độ ô nhiễm đã có những biến đổi theo chiều hướng tích cực và tốt hơn ở năm 2025.

- Chất thải công nghiệp phát sinh có chiều hướng gia tăng trong những năm gần đây. CTR sinh hoạt ở đô thị và nông thôn đã được triển khai mạnh mẽ nhưng công tác phân loại tại nguồn đạt hiệu quả thấp; vỏ bao bì thuốc BVTV chưa được xử lý đảm bảo yêu cầu về BVMT, chủ yếu vẫn chôn lấp, đốt chung với CTR sinh hoạt thông thường.

d. Nguyên nhân

- Một số cấp uỷ, chính quyền cấp xã thực hiện chính quyền 02 cấp, cán bộ môi trường mới, chưa quen địa bàn nên việc tham mưu triển khai thực hiện còn nhiều lúng túng trong tổ chức thực hiện. Việc chuyển giao đơn vị chủ quản đầu tư hạ tầng cụm

công nghiệp, hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung (do UBND cấp huyện làm chủ đầu tư trước đây) chuyển sang cấp xã nên cấp xã còn nhiều khó khăn, sự vào cuộc còn thiếu quyết liệt, chưa cương quyết triển khai đầu tư thực hiện.

- Công tác phối hợp giải quyết vấn đề môi trường liên tỉnh đã có sự quan tâm của UBND tỉnh và các sở, ngành, nhưng chuyển biến chậm do việc kiểm soát các nguồn nước thải từ tỉnh Bắc Ninh đổ vào lưu vực sông Cầu chưa thực sự hiệu quả.

- Đầu tư, chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước, huy động các nguồn lực trong xã hội cho bảo vệ môi trường còn hạn chế. Một số doanh nghiệp năng lực hạn chế, đầu tư manh mún, không đầy đủ các công trình bảo vệ môi trường theo quy định dẫn đến hiệu quả xử lý chất thải thấp.

3. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu về môi trường trong năm

Công tác quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh đã có chuyển biến tích cực, đồng bộ và đạt hiệu quả rõ rệt. Tỉnh đã hoàn thành hầu hết các chỉ tiêu về môi trường, nổi bật là: Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đạt 95,8%; Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường và tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%; Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn đạt 58,2%; Tỷ lệ che phủ rừng (không tính cây ăn quả) đạt 31,1%.

IX. Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp bảo vệ môi trường thời gian tới

1. Mục tiêu, nhiệm vụ năm 2026

- Tăng cường đầu tư hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại các khu đô thị và nông thôn trên địa bàn chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung; còn 28/67 cụm công nghiệp đang hoạt động chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Tình trạng nước thải từ các cơ sở chăn nuôi trang trại, gia trại tập trung chưa được thu gom xử lý đạt chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Tiếp tục duy trì hoạt động thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp, nguy hại có xu hướng ngày càng gia tăng. Biện pháp xử lý rác sinh hoạt chủ yếu tại 82 khu xử lý rác thải sinh hoạt là đốt rác phát điện, chôn lấp hợp vệ sinh, đốt bằng lò nhỏ tuy nhiên nhiều lò đốt đã bị hư hỏng, xuống cấp, hiệu quả xử lý sẽ kém.

- Chất lượng môi trường nước, không khí và đất tiếp tục chịu áp lực lớn từ quá trình phát triển kinh tế-xã hội. Thời gian tới khi quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá tiếp tục phát triển, các loại chất thải (nước thải, khí thải, chất thải rắn....) ngày càng gia tăng về số lượng và thành phần, sẽ tạo ra sức ép lớn, ảnh hưởng đến môi trường nước, không khí và đất, nếu không có biện pháp quản lý, xử lý đảm bảo phù hợp.

- Vấn đề môi trường liên tỉnh: Khí thải từ nhà máy nhiệt điện Phả Lại, tỉnh Hải Phòng; nước thải từ các tỉnh phía thượng lưu (Thái Nguyên, Phú Thọ, Hà Nội) gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường sông Cầu, sông Đuống...

- Công tác kiểm tra, xử lý các cơ sở xả nước thải, khí thải vượt quy chuẩn chưa quyết liệt, phối hợp của các cơ quan chức năng còn chưa chặt chẽ; ý thức bảo vệ môi

trường của một số người dân và doanh nghiệp còn chưa cao.

2. Giải pháp về bảo vệ môi trường năm 2026

- Rà soát, đánh giá và hoàn thiện nguồn nhân lực trong tổ chức bộ máy hành chính nhà nước về bảo vệ môi trường theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp theo chỉ đạo của Trung ương. Trong đó, đặc biệt chú trọng cấp xã, phường cần tiến hành đánh giá đầy đủ tình hình phát triển kinh tế-xã hội, khối lượng nhiệm vụ về bảo vệ môi trường cũng như thực trạng nguồn nhân lực của từng địa phương để làm cơ sở bố trí, sắp xếp số lượng công chức chuyên môn về môi trường phù hợp, đảm bảo thực hiện hiệu quả công tác quản lý môi trường. Xây dựng đề án phát triển nhân lực môi trường cấp xã, làm rõ nhu cầu, tiêu chuẩn, số lượng, lộ trình đào tạo và cơ chế bố trí sử dụng. Tổ chức các chương trình đào tạo bắt buộc về chuyên môn môi trường đối với đội ngũ cán bộ kiêm nhiệm cấp xã, phường nhằm nâng cao năng lực thực thi nhiệm vụ. Đồng thời, bổ sung định biên cán bộ chuyên trách môi trường đối với các đơn vị hành chính có KCN, CCN, làng nghề trọng điểm hoặc nơi có áp lực môi trường cao, đảm bảo nguồn lực tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ trên địa bàn.

- Tăng cường, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; nâng cao hiệu quả áp dụng các công cụ trong quản lý môi trường; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật về môi trường; tuyên truyền nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm về bảo vệ môi trường của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và người dân; xây dựng và thực hiện các đề án, chương trình bảo vệ môi trường tương ứng để khắc phục các vấn đề bức xúc về môi trường; tăng cường tài chính, đầu tư cho bảo vệ môi trường.

- Triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ theo Kế hoạch số 59/KH-UBND ngày 08/9/2025 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 12/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ cấp bách, quyết liệt ngăn chặn, giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường, trong đó UBND cấp xã tập trung tối đa nguồn lực để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án xử lý nước thải tập trung trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch được duyệt nhằm sớm đạt được tỷ lệ về thu gom, xử lý nước thải đô thị đã đề ra trong năm 2025 và phấn đấu hoàn thành mục tiêu trước năm 2030,...

- Xây dựng hoàn thiện và thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh theo quy định. Thực hiện kiểm kê nguồn khí thải, thống kê tải lượng phát sinh và các công nghệ, giải pháp xử lý khí thải đang áp dụng. Tiếp tục đôn đốc các doanh nghiệp đầu tư, cải tiến công nghệ sản xuất, đầu tư công nghệ xử lý khí thải phù hợp, đảm bảo vận hành đúng quy chuẩn hiện hành, quan trắc, giám sát đánh giá chất lượng môi trường các nguồn thải để kiểm soát, khắc phục ô nhiễm.

- Tổ chức xây dựng và thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt; Thống kê, phân loại nguồn thải, công khai thông tin các nguồn thải vào môi trường nước mặt; thực hiện các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước mặt, cải thiện chất lượng nước mặt; huy động mọi nguồn lực để thực hiện các dự án thu gom, xử lý nước thải tập trung đối với nước thải sinh hoạt từ khu dân cư, làng

nghe, khu, cụm công nghiệp.

- Triển khai thực hiện hiệu quả Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 18/9/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2025-2027 (đến khi 2 nhà máy đốt rác và phát điện tại phường Đa Mai và xã Hiệp Hoà đi vào hoạt động). Thực hiện công tác phân loại rác thải tại nguồn để tận dụng tài nguyên, nâng cao tỷ lệ tái chế, tái sử dụng. Hỗ trợ, ưu đãi đối với công tác thu gom, vận chuyển và xử lý CTR nông thôn. Đẩy nhanh tiến độ dự án nhà máy đốt rác và phát điện tại phường Đa Mai và xã Hiệp Hoà. Chuyển đổi dần từ hình thức xử lý CTR bằng chôn lấp sang mô hình xử lý rác thải bằng công nghệ đốt. Hạn chế đầu tư các lò đốt quy mô nhỏ và bãi chôn lấp cấp xã/thôn. Sửa chữa, nâng cấp các lò đốt đã bị hư hỏng, xuống cấp do hoạt động quá tải, vận hành không đúng quy trình kỹ thuật.

- Triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp trong Kế hoạch số 47/KH-UBND ngày 27/8/2025 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 19/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó tập trung triển khai các giải pháp tăng cường, nâng cao khả năng chống chịu và năng lực thích ứng của hệ thống tự nhiên, kinh tế - xã hội, bảo đảm sinh kế bền vững; Giảm nhẹ rủi ro thiên tai, giảm thiệt hại do thiên tai và khí hậu cực đoan gia tăng, góp phần giảm thiểu tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu.

- Tăng cường thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ trên địa bàn; Thường xuyên quan trắc, giám sát đánh giá chất lượng môi trường các nguồn thải để kiểm soát, khắc phục ô nhiễm. Yêu cầu các nguồn thải lớn có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường không khí, môi trường nước phải lắp đặt hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục, truyền dữ liệu về cơ quan quản lý Nhà nước để theo dõi, giám sát.

- Nhân rộng mô hình nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, các quy trình sản xuất tiên tiến đối với các loại cây hoa, cây ăn quả để kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu, hạn chế ô nhiễm môi trường đất. Tổ chức thu gom, xử lý đạt yêu cầu về môi trường đối với các loại bao bì, vỏ chai thuốc BVTV trên đồng ruộng.

- Tăng diện tích trồng rừng, duy trì các biện pháp trồng rừng thay thế, duy trì phát triển rừng để giảm thiểu, hạn chế nguy cơ bão lũ, lụt, hạn hán, xói mòn, sạt lở đất. Nghiêm cấm chuyển đổi đất rừng tự nhiên và rừng đặc dụng sang các mục đích khác. Bảo vệ các nguồn gen động/thực vật hoang dã và cây trồng, vật nuôi.

- Tăng cường phối hợp kiểm soát các nguồn thải liên vùng, liên tỉnh để cải thiện chất lượng nước sông Cầu, sông Thương, sông Đuống, chất lượng không khí tại khu vực giáp ranh.

- Tăng cường huy động nguồn lực của nhà nước và xã hội, ưu tiên dành ngân sách đầu tư cho các công trình thiết yếu và khó huy động nguồn lực ngoài xã hội. Tăng nguồn kinh phí đầu tư cho công tác BVMT theo tốc độ của tăng trưởng của nền kinh tế. Thực hiện tốt việc lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, dự án và đẩy mạnh, đa dạng hoá các nguồn đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường, khuyến khích cá

nhân, tổ chức, các thành phần kinh tế tham gia các dịch vụ thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải và các dịch vụ khác về bảo vệ môi trường.

X. Đề xuất, kiến nghị

1. Đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh

- Phê duyệt các chủ trương, chính sách hỗ trợ cho công tác BVMT trên địa bàn tỉnh; các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ trong hoạt động kiểm soát ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường.

- Tăng cường giám sát việc thi hành pháp luật về BVMT trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường tài chính, đầu tư cho công tác BVMT, nâng mức chi ngân sách cho sự nghiệp môi trường đạt mức tối thiểu 2% mức chi ngân sách của toàn tỉnh. Phê duyệt nguồn kinh phí khác dành cho các chương trình mục tiêu, đầu tư, xây dựng cơ bản trong lĩnh vực môi trường (đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của các khu đô thị, khu dân cư, làng nghề).

2. Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Chính phủ

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật đối với công tác BVMT. Tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện các nhiệm vụ về BVMT của địa phương, môi trường liên vùng, liên tỉnh.

- Tăng cường công tác tập huấn các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường cho địa phương; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho địa phương trong quá trình triển khai thực hiện Luật Bảo vệ môi trường, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan.

- Phê duyệt các dự án ưu tiên nhằm khắc phục sớm những vấn đề nổi cộm về ô nhiễm môi trường (khắc phục ô nhiễm môi trường nước mặt tại các sông chính, các hồ trong đô thị trên địa bàn tỉnh; thu gom xử lý chất thải rắn đô thị, nông thôn; khắc phục ô nhiễm làng nghề,...) và bảo tồn đa dạng sinh học.

- Có cơ chế, chính sách, quy chuẩn kỹ thuật; đơn giá, định mức xử lý chất thải rắn nói chung và chất thải (tro xỉ) phát sinh từ hoạt động tái chế nhôm, đốt rác phát điện nói riêng.

- Ban hành quy định khung mức chi từ nguồn ngân sách cho sự nghiệp BVMT làm cơ sở cho tỉnh bố trí kinh phí sự nghiệp môi trường trong dự toán hàng năm, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh (theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 3 Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp BVMT quy định UBND tỉnh trình HĐND tỉnh bố trí kinh phí sự nghiệp môi trường không thấp hơn 1% tổng chi ngân sách nhà nước trong dự toán ngân sách hằng năm).

- Định hướng giải pháp, công nghệ xử lý rác thải, nước thải và khuyến cáo cho các địa phương trong quá trình lựa chọn, sử dụng phù hợp với thực tế; hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất FDI về năng lượng sạch, tín chỉ phát thải các bon.

3. Đề nghị Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội

- Sớm ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.
- Có cơ chế chính sách ưu tiên, ưu đãi để các cơ sở sản xuất chủ động đổi mới công nghệ, áp dụng công nghệ tiên tiến hoạt động tại các CCN, làng nghề di dời vào các CCN đáp ứng công tác bảo vệ môi trường hoặc các KCN tập trung trên địa bàn tỉnh.
- Tăng cường giám sát đối với công tác bảo vệ môi trường nói chung và đối với Hệ thống công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải (nhất là đoạn chảy qua địa phận thành phố Hà Nội, tỉnh Hưng Yên) nói riêng./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐVP, THĐT, KTTH, KTN;
- Lưu: VT, KTN _{Tân}

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Quang Khải

Phụ lục I. Các nguồn ô nhiễm
(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-UBND ngày.....tháng 12 năm 2025
của UBND tỉnh Bắc Ninh)

Bảng 1. Danh mục các đô thị
(theo tiêu chí phân loại đô thị trước ngày 01/7/2025)

STT	Tên đô thị	Địa chỉ	Mật độ dân số (người/km ²)	Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống xử lý nước thải tập trung (Số lượng: m ³ /ngày đêm)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (%)	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý tại chỗ theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	Kết quả quan trắc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Đô thị đặc biệt							
II	Đô thị loại I							
1	Thành phố Bắc Ninh		3870	32000	17000	55,00		cột A theo QCVN 14:2008/BTNMT
III	Đô thị loại II							
1	Thành phố Bắc Giang		2900	18500	20000	70	100	cột A theo QCVN 14:2008/BTNMT
IV	Đô thị loại III							
1	Thành phố Từ Sơn		3470	21000	33000	80,00		cột A theo QCVN 14:2008/BTNMT
V	Đô thị loại IV							
1	Chũ	Huyện Lục Ngạn	542	9500	0	0	100	cột A theo QCVN 14:2008/BTNMT
2	Thị trấn Đồi Ngô	Huyện Lục Nam	1624	2046	380	2,93		

3	Thị trấn Thắng	Huyện Hiệp Hòa	850	2498	0	0		
4	Thị xã Việt Yên	Thị xã Việt Yên	1580	24300	0	0	100	
5	Thị xã Quế Võ	Thị xã Quế Võ	1470	22800	0	0		
6	Thị xã Thuận Thành	Thị xã Thuận Thành	1630	19000	0	0		
7	Đô thị Yên Phong	Huyện Yên Phong	2440	24000	0	0		
VI	Đô thị loại V							
1	Thị trấn Bắc Lý	Huyện Hiệp Hòa	685	1686	0	0		
2	Thị trấn Phì Điền	Huyện Lục Ngạn	765	950	0	0	100	
3	Biển Động	Huyện Lục Ngạn	460	800	0	0	100	
4	TT Phồn Xương	Huyện Yên Thế	1079	745	0	0	75	
5	TT Bó Hạ	Huyện Yên Thế	1440	825	0	0	75	
6	Thị trấn Phương Sơn	Huyện Lục Nam	1014	636				
7	Thị trấn Tây Yên Tử	Huyện Sơn Động	87	1553	0	0	75	
8	Thị trấn Nhã Nam	Huyện Tân Yên	1615	1070	150	0	100	
9	Thị Trấn Cao Thượng	Huyện Tân Yên	1604	1900	300	0	100	
10	Thị trấn Vôi	Huyện Lạng Giang	1574	15272	0	0		
11	Thị trấn Kép	Huyện Lạng Giang	1258	9705	0	0		
12	Thị trấn Lim	Huyện Tiên	160	1500	0	0		cột A theo

		Du						QCVN 14:2008/BTNMT
13	Thị trấn Thừa	Xã Lương Tài	1710	1250	3000	100		cột A theo QCVN 14:2008/BTNMT
14	Thị trấn Gia Bình	Huyện Gia Bình	920	950	0	0		cột A theo QCVN 14:2008/BTNMT
15	Thị trấn Nhân Thắng	Huyện Gia Bình	1100	900	0	0		cột A theo QCVN 14:2008/BTNMT
	Tổng			215386,2	73830	34,28		

Bảng 2. Danh mục các khu kinh tế trên địa bàn

(trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh không có khu kinh tế)

Bảng 3. Danh mục các KCN trên địa bàn

TT	Tên KCN đang hoạt động	Tên dự án	Diện tích (ha)	Số DN đang hoạt động	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Tổng lượng CTR phát sinh	
							Tổng lượng nước thải phát sinh (m3/ngày)	Công suất HTXL (m3/ngày)	Quan trắc tự động,	Công nghiệp thông thường (tấn/năm)	Nguy hại (tấn/năm)
1	KCN Tiên Sơn	KCN Tiên Sơn	402,39	267	100	Có	4.209	8.000	có	21.680,7	4.003,52
		KCN Tiên Sơn mở rộng									
2	KCN Đại Đồng-Hoàn Sơn	Đại Đồng-Hoàn Sơn (giai đoạn 1)	286,82	223	100	Có	4.209	8.000	có	5.424,08	2.151,94
		Đại Đồng-Hoàn Sơn (giai đoạn 1)	95,4	Đang trong quá trình thực hiện bồi thường GPMB và đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật							
3	KCN VSIP	VSIP	485	122	100	Có	7.480	13.500	có	15.627,5	3.573,96
4	KCN Quế Võ	KCN Quế Võ	590,71	338	100	Có	11.798	18.000	có	26.389,92	6.399,74
		KCN Quế Võ mở									

TT	Tên KCN đang hoạt động	Tên dự án	Diện tích (ha)	Số DN đang hoạt động	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Tổng lượng CTR phát sinh	
							Tổng lượng nước thải phát sinh (m3/ngày)	Công suất HTXL (m3/ngày)	Quan trắc tự động,	Công nghiệp thông thường (tấn/năm)	Nguy hại (tấn/năm)
		rộng									
5	Quế Võ II	Quế Võ II (giai đoạn 1)	269,48	68	68	Có	678	1.000	có	3.606,78	1.287,88
		Quế Võ II (giai đoạn 2)	Đang trong quá trình thực hiện bồi thường GPMB và đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật								
6	Quế Võ III	Quế Võ III (giai đoạn 1)	281,51	106	65	Có	1.239,6	2.000	có	2.431,5	1.901,9
		Quế Võ III (giai đoạn 2)	Đang trong quá trình thực hiện bồi thường GPMB và đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật								
7	KCN Nam Sơn-Hạp Lĩnh	Nam Sơn-Hạp Lĩnh	300	13	65	Có	920	9.000	có	67,07	59,1
8	KCN Yên Phong	KCN Yên Phong	344,56	225	99	Có	15.122,4	25.000	có	57.040,2	22.234,04
		KCN Yên Phong mở rộng	313,9		90	Có		6.000	có	1.185,95	682,37
9	KCN Yên Phong II	Yên Phong II-A	151,27	45	40	Có	1.655,9	2.500	có	0	0
		Yên Phong II-B	273,0022		67	Có		7.000	có	0	0,96

TT	Tên KCN đang hoạt động	Tên dự án	Diện tích (ha)	Số DN đang hoạt động	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Tổng lượng CTR phát sinh	
							Tổng lượng nước thải phát sinh (m3/ngày)	Công suất HTXL (m3/ngày)	Quan trắc tự động,	Công nghiệp thông thường (tấn/năm)	Nguy hại (tấn/năm)
		Yên Phong II-C	221,32		90	Có		12.800	có	805,84	174,23
10	Thuận Thành I	Thuận Thành I	250	0	18,62	Có	0	3.000	có	0	0
11	KCN Thuận Thành II	Thuận Thành II	252	63	85	Có	1.306,3	2.000	Có	772,6	281,16
12	KCN Thuận Thành III	Thuận Thành III- Phân khu A	140	112	80	Có	563,2	2.000	có	633,58	976,22
		Thuận Thành III - Phân khu B	300,04	05	95	Có		5.000	có	0	36,8
13	KCN Hanaka	Hanaka	55,29			Có	266	500	chưa	82,38	91,48
14	KCN Gia Bình	Gia Bình	306,69		3,26	Có	0	2.000	có	0	0
15	KCN Gia Bình II	Gia Bình II	250		9,22	Có	0	7.000	có	0	0
16	KCN Đình Trám	KCN Đình Trám	127,35	108	100	Có	1.055,68	2000	Có	3.105,13	650,95
17	KCN Quang Châu	KCN Quang Châu	516	43	98,12	Có	12.708,2	26.000	Có	388.269,9	17.057,18
		KCN Quang Châu mở rộng									

TT	Tên KCN đang hoạt động	Tên dự án	Diện tích (ha)	Số DN đang hoạt động	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Tổng lượng CTR phát sinh	
							Tổng lượng nước thải phát sinh (m3/ngày)	Công suất HTXL (m3/ngày)	Quan trắc tự động,	Công nghiệp thông thường (tấn/năm)	Nguy hại (tấn/năm)
18	KCN Song Khê – Nội Hoàng	KCN Song Khê – Nội Hoàng phía bắc	160	22	100	Có	4.150,75	10.000	Có	6.109,05	10.108,8
		KCN Song Khê – Nội Hoàng phía nam		35	100	Có		1.200	Có	243,84	660,22
19	KCN Vân Trung	KCN Vân Trung (Fugiang)	112,46	97	100	Có	7.177,8	10.000	Có	16.182,2	11.460,43
		KCN Vân Trung (S&G)	237,01	39	100	Có		4.000	Có	8.681,91	2.772,02
20	KCN Hòa phú	KCN Hòa phú	292,45	50	93,49	Có	2.527,2	4.000	có	1.423,67	630,7
		KCN Hòa Phú mở rộng gđ1			1,36						
21	KCN Việt Hàn	KCN Việt Hàn	197,31	8	27,28	Có	400	6.000	có	3.008,7	2.017
		KCN Việt Hàn mở rộng						12.000			

TT	Tên KCN đang hoạt động	Tên dự án	Diện tích (ha)	Số DN đang hoạt động	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Tổng lượng CTR phát sinh	
							Tổng lượng nước thải phát sinh (m3/ngày)	Công suất HTXL (m3/ngày)	Quan trắc tự động,	Công nghiệp thông thường (tấn/năm)	Nguy hại (tấn/năm)
22	KCN Yên Lư	KCN Yên Lư	377	7 (đăng ký)	19,1	Có	0	6.000	Có	70,1	7.283,7
		KCN Yên Lư mở rộng gđ1	119,83	Đang trong quá trình thực hiện bồi thường GPMB và đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật							
23	KCN Tân Hưng	KCN Tân Hưng	105,3	23 (đăng ký)	94,31	Có	0	1.700	Có	0	0
24	KCN Phúc Sơn	Phúc Sơn	123,93	Đang trong quá trình thực hiện bồi thường GPMB và đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật							
25	KCN Châu Minh - Bắc Lý - Hương Lâm	Châu Minh - Bắc Lý - Hương Lâm	105,5								
26	KCN Hòa Yên	Hòa Yên	256,68								
27	KCN Xuân Cẩm - Hương Lâm giai đoạn 1	Xuân Cẩm - Hương Lâm giai đoạn 1	102,85								

TT	Tên KCN đang hoạt động	Tên dự án	Diện tích (ha)	Số DN đang hoạt động	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Hệ thống thu gom nước mưa (có/không)	Xử lý nước thải			Tổng lượng CTR phát sinh	
							Tổng lượng nước thải phát sinh (m3/ngày)	Công suất HTXL (m3/ngày)	Quan trắc tự động,	Công nghiệp thông thường (tấn/năm)	Nguy hại (tấn/năm)
28	KCN Song Mai - Nghĩa Trung	Song Mai - Nghĩa Trung	197,1								
29	KCN Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	148,68								
30	KCN Đồng Phúc	Đồng Phúc	354,63								
31	KCN Mỹ Thái	Mỹ Thái	159,97								
32	KCN Tiên Sơn - Ninh Sơn (giai đoạn 1)	Tiên Sơn - Ninh Sơn (giai đoạn 1)	89,57								
33	KCN Minh Đức-Thượng Lan-Ngọc Thiện	Minh Đức-Thượng Lan-Ngọc Thiện									

Bảng 4. Danh mục các cụm công nghiệp (viết tắt là CCN)

TT	Tên CCN đang hoạt động	Diện tích (ha)	Số lượng cơ sở đang hoạt động	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Xử lý nước thải		Công nghiệp CTR phát sinh	
					Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m ³ /ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m ³ /ngđ)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)
1	Cụm CN Thọ Xương	4,06	9	100	30	120	420	8,8
2	Cụm CN Xương Giang II	10,37	5	100	100	150	420	8,8
3	Cụm CN Tân Mỹ - Song Khê	7,75	10	100	204	400	420	8,8
4	Cụm CN Làng nghề Vân Hà	2,26	2	100	15	Chưa có	10,2	1
5	Cụm CN Tân Dân	5,04	1	100	60,2	120	139	5,2
6	Cụm CN Tân Đình - Phi Mô	17,18	6	100	70	Chưa có	29	38
7	Cụm CN Vôi - Yên Mỹ	13,20	13	100	50	Chưa có	29	38
8	Cụm CN Bồ Hạ	6,50	6	100	150	Chưa có	19,5	4
9	Cụm CN Đồi Ngô	9,10	2	100	370	400	27,3	5,5

TT	Tên CCN đang hoạt động	Diện tích (ha)	Số lượng cơ sở đang hoạt động	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Xử lý nước thải		Công nghiệp CTR phát sinh	
					Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m ³ /ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m ³ /ngđ)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)
10	Cụm CN Già Khê	32,00	3	100	500	1.200	35,1	7
11	Cụm CN Cầu Đất	19,56	1	36,5	5	Chưa có	13,6	3
12	Cụm CN Tân Mỹ	12,05	11	85,8	100	Chưa có	25,3	5
13	Cụm CN Dĩnh Trì	15,20	2	49,4	115	500	25,7	5
14	Cụm CN Hoàng Mai	17,44	6	100	20	650	41	8
15	Cụm CN Việt Tiến	29,76	10	100	350	720	64	12,9
16	Cụm CN Nội Hoàng	61,41	77	100	313	1.500	1.880	78
17	Cụm CN Nham Sơn - Yên Lư	73,30	4	100	250	500	411	67
18	Cụm CN Nghĩa Hòa	63,50	4	72,1	250	Chưa có	4	28
19	Cụm CN Non Sáo	22,34	4	100	160	Chưa có	3	13
20	Cụm CN Đại Lâm	50,00	13	58,1	300	630	59	35

TT	Tên CCN đang hoạt động	Diện tích (ha)	Số lượng cơ sở đang hoạt động	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Xử lý nước thải		Công nghiệp CTR phát sinh	
					Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m ³ /ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m ³ /ngđ)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)
21	Cụm CN Đồng Đình	60,38	11	34,9	174,4	1.000	14,9	5,5
22	Cụm CN Vũ Xá	75,00	1	100	10	Chưa có	12,8	2,6
23	Cụm CN Đoan Bái	69,9	4	48,8	200	3.500	140	4,8
24	Cụm CN Hợp Thịnh	74,92	15	66,3	140	500	250	9,8
25	Cụm CN Thanh Vân	50,00	2	57,7	40	1.200	18	1,5
26	Cụm CN Mỹ An	46,77	1	100	15	Chưa có	18	1,5
27	CCN Yên Lư	53,57	3	100	300	1.516	110	22
28	CCN Tăng Tiến	36,48		100	20	1.500	0	0
29	CCN Hạp Lĩnh	72,05	116	83,2	185	Chưa có	1.297	259,38
30	CCN Phong Khê	12,37	62	100	485	5.000	774	155
31	CCN Phong Khê mở rộng	26,15	32	54,5	355	Có	939	187

TT	Tên CCN đang hoạt động	Diện tích (ha)	Số lượng cơ sở đang hoạt động	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Xử lý nước thải		Công nghiệp CTR phát sinh	
					Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m ³ /ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m ³ /ngđ)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)
32	CCN và dịch vụ làng nghề Khúc Xuyên	10,6		100	45	300	554,4	1,5
33	CCN Võ Cường	7,73	20	100	55	Chưa có	267,3	53,46
34	CCN Khắc Niệm	61,87	117	81,5	149	Chưa có	3.120,3	624,06
35	CCN công nghệ cao Tam Sơn	13,49		73,3	60	400	162	8,1
36	CCN Đồng Quang	28,63		100	50	Chưa có	984,96	15
37	CCN Đa Hội	34,41		64,8	20	600	1.587	794
38	CCN Tân Chi	73,6		40,5	815	2.500	7.763	7,63
39	CCN đa nghề Đông Thọ	73,6	43	93,0	281	300	4.689	1.395,3
40	CCN Châu Phong	49,83	24	100	300	1.600	900	45
41	CCN Lâm Bình	55,4	18	43	35	Chưa có	4,8	12,5

TT	Tên CCN đang hoạt động	Diện tích (ha)	Số lượng cơ sở đang hoạt động	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Xử lý nước thải		Công nghiệp CTR phát sinh	
					Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m ³ /ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m ³ /ngđ)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)
42	CCN làng nghề Đại Bái	6,25	18	100	30	1.000	426	85
43	CCN Thanh Khương	11,39	7	100	148	Chưa có	810	162
44	CCN Xuân Lâm	49,4	19	100	622,2	Chưa có	2.889,9	144,5
45	CCN Hà Mãn - Trí Quả	75	39	91,1	820	Chưa có	3.690	369
46	CCN làng nghề Tương Giang	8,32		32,5	32,4	Chưa có	48,6	4,86
47	CCN Dốc Sắt	9,25		100	111	Chưa có	499,5	25
48	CCN Đình Bảng I	18,65		83,9	137,4	Chưa có	618,3	31
49	CCN Mả Ông	5,05		100	80,4	Chưa có	241,2	12,06
50	CCN Đồng Kỵ I	11,84		99,7	142,8	Chưa có	781,83	78
51	CCN Phú Lâm	31,74	26	100	259,8	6.000	1.422,4	284
52	CCN Lâm Bình	55,4			310	Chưa có	465	23,25

TT	Tên CCN đang hoạt động	Diện tích (ha)	Số lượng cơ sở đang hoạt động	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Xử lý nước thải		Công nghiệp CTR phát sinh	
					Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m ³ /ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m ³ /ngđ)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)
53	CCN Táo Đồi	11,17	2	100	224,4	Chưa có	336,6	16,83
54	CCN Châu Khê	13,5		100	133,6	Chưa có	1.355	271
	CCN Châu Khê mở rộng	9,25		95,5	-	Có		
55	CCN Làng nghề Đa Mai	6,00		-	-	Chưa có	-	-
56	CCN Bãi Ổi	8,13		-	-	Có	-	-
56	CCN Bãi Ổi	8,13				Có		
57	CCN Đức Thắng	7,00	4	100	0	Chưa có	20	4
58	CCN Lan Sơn	69,50			-	1.000	-	-
59	CCN Hà Thịnh	74,90			0	10.000	0	0
60	CCN Hương Sơn	65,36			-	Chưa có	-	-
61	CCN Jutech	75,00			0	1.200	25	0,2

TT	Tên CCN đang hoạt động	Diện tích (ha)	Số lượng cơ sở đang hoạt động	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Xử lý nước thải		Công nghiệp CTR phát sinh	
					Tổng lượng nước thải phát sinh (thực tế) (m ³ /ngđ)	Công suất thiết kế của HTXLNT (m ³ /ngđ)	Công nghiệp thông thường (kg/năm)	Nguy hại (kg/năm)
62	CCN Việt Nhật	49,82	4	75	0	1.200	200	3
63	CCN Lăng Cao	48,02	1	17	0	2.000	0	0
64	CCN Tân Hưng	49,20		100	0	1.000	105	21

Bảng 5. Danh mục làng nghề trên địa bàn

STT	Địa phương/Tên nghề	Địa chỉ	Kết quả bảo vệ môi trường làng nghề						Số cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề thuộc ngành nghề không khuyến khích phát triển/tổng số lượng cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề	Các vấn đề môi trường chính
			Phương án bảo vệ môi trường (Có/ không)	Tổ chức tự quản (Có, không)	Hạ tầng bảo vệ môi trường			Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nước thải, khí thải phải có công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường hoặc theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		
					Hệ thống thu gom nước mưa	Hệ thống thu gom nước thải và xử lý nước thải tập trung	Điểm tập kết chất thải rắn/khu xử lý chất thải rắn/phương án vận chuyển chất thải rắn đến khu xử lý chất thải rắn nằm ngoài địa bàn			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TOÀN TỈNH									
I	Xã Nam Dương									
1	Làng nghề truyền thống mỳ gạo Thôn Thủ Dương	Xã Nam Dương, tỉnh Bắc Ninh	Không	Có			Chất thải rắn được vận chuyển về khu xử lý rác thải tập trung của địa phương để xử lý	267 hộ		Nước thải
II	Xã Lục Sơn									
1	Làng nghề truyền thống dệt thổ cẩm Thôn Khe Nghè	Xã Lục Sơn, tỉnh Bắc Ninh	Không	Có			Chất thải rắn được vận chuyển về khu xử lý rác thải tập trung của địa phương để xử lý	36 hộ		Nước thải
2	Làng nghề truyền thống làm giấy gió Thôn Trại Cao	Xã Lục Sơn, tỉnh Bắc Ninh	Không	Có			Chất thải rắn được thu gom, xử lý đốt tại hộ gia đình			
III	Phường Vân Hà									
1	Làng nghề truyền thống nấu rượu gạo	Phường Vân Hà, tỉnh Bắc Ninh	Có	Có	x	x	Chất thải rắn được vận chuyển về khu xử lý rác thải tập trung	236 hộ		Nước thải

	Thôn Yên Viên						của địa phương để xử lý			
2	Làng nghề truyền thống gồm, bánh đa nem Thôn Thổ Hà	Phường Vân Hà, tỉnh Bắc Ninh	Có	Có	x	x	Chất thải rắn được vận chuyển về khu xử lý rác thải tập trung của địa phương để xử lý	350 hộ		Nước thải
IV	Phường Bắc Giang									
1	Làng nghề truyền thống bánh đa Kề Tô dân phố Sau	Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh	Có	Có			Chất thải rắn được vận chuyển về khu xử lý rác thải tập trung của địa phương để xử lý	40 hộ		Nước thải
2	Làng nghề mỳ gạo Tô dân phố Mé	Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh	Có	Có			Chất thải rắn được vận chuyển về khu xử lý rác thải tập trung của địa phương để xử lý	15 hộ		Nước thải
3	Làng nghề mộc dân dụng Thôn Bãi Ổi	Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh	Có	Có			Chất thải rắn được vận chuyển về khu xử lý rác thải tập trung của địa phương để xử lý	106 hộ		Khí thải
V	Phường Đa Mai									
1	Làng nghề truyền thống làm bún Phường Đa Mai	Phường Đa Mai, tỉnh Bắc Ninh	Có	Có			Chất thải rắn được vận chuyển về khu xử lý rác thải tập trung của địa phương để xử lý	285 hộ		Nước thải
2	Làng nghề chế tăm lụa Thôn Lục	Phường Đa Mai, tỉnh Bắc Ninh	Có	Có			Chất thải rắn được vận chuyển về khu xử lý rác thải tập trung của địa phương để xử lý			
VI	Phường Tân An									
1	Làng nghề truyền thống mộc dân dụng Thôn Đông Thượng	Phường Tân An, tỉnh Bắc Ninh	Có	Có			Chất thải rắn được vận chuyển về khu xử lý rác thải tập trung của địa phương để xử lý	47 hộ		Khí thải
VII	Xã Tân Chi									
1	Làng nghề truyền thống mây tre đan Xuân Hội	Xã Tân Chi, tỉnh Bắc Ninh	Không	Có			Chất thải rắn được vận chuyển về khu xử lý rác thải tập trung của địa phương để xử lý	596 hộ		Nước thải
VIII	Xã Gia Bình									
1	Làng nghề truyền thống tre trúc Xuân Lai	Xã Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh	Không	Có			Chất thải rắn được vận chuyển về khu xử lý rác thải tập trung	250 hộ		Nước thải

							của địa phương để xử lý			
IX	Phường Kinh Bắc									
1	Làng nghề truyền thống đồ gỗ Khúc Toại	Phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh	Có	Có			Chất thải rắn được vận chuyển về khu xử lý rác thải tập trung của địa phương để xử lý	300 hộ		Khí thải
X	Xã Phù Lãng									
1	Làng nghề truyền thống gốm Phù Lãng	Xã Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh	Có	Có			Chất thải rắn được tận dụng để san lấp mặt bằng tại địa phương	200 hộ		Khí thải
2	Làng nghề truyền thống gốm Phù Lãng	Xã Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh	Có	Có			Chất thải rắn được tận dụng để san lấp mặt bằng tại địa phương	50 hộ		Khí thải
XI	Phường Chũ									
1	Làng nghề mỹ gạo Khu phố làng Chũ	Phường Chũ, tỉnh Bắc Ninh	Không	Có			Chất thải rắn được vận chuyển về khu xử lý rác thải tập trung của địa phương để xử lý	25 hộ		Nước thải
2	Làng nghề sinh vật cảnh Thôn Bồng 1	Phường Chũ, tỉnh Bắc Ninh	Không	Có			Chất thải rắn được vận chuyển về khu xử lý rác thải tập trung của địa phương để xử lý			
XII	Xã Bảo Đài									
1	Làng nghề sinh vật cảnh Thôn Tân Sơn Trong	Xã Bảo Đài, tỉnh Bắc Ninh	Có	Có			Chất thải rắn được vận chuyển về khu xử lý rác thải tập trung của địa phương để xử lý			
XIII	Xã Bồ Hạ									
1	Làng nghề mây tre đan Thôn Sỏi	Xã Bồ Hạ, tỉnh Bắc Ninh	Không	Có			Chất thải rắn được vận chuyển về khu xử lý rác thải tập trung của địa phương để xử lý	24 hộ		Nước thải
XIV	Phường Tiền Phong									
1	Làng nghề đan rọ tôm	Phường Tiền	Có	Có			Chất thải rắn được vận chuyển			

	Thôn Song Khê	Phong, tỉnh Bắc Ninh					về khu xử lý rác thải tập trung của địa phương để xử lý			
XV	Phường Cảnh Thụy									
1	Làng nghề mây tre đan Thôn Đông Thắng	Phường Cảnh Thụy, tỉnh Bắc Ninh	Có	Có			Chất thải rắn được vận chuyển về khu xử lý rác thải tập trung của địa phương để xử lý			
2	Làng nghề mây tre đan Thôn Thuận Lý	Phường Cảnh Thụy, tỉnh Bắc Ninh	Có	Có			Chất thải rắn được vận chuyển về khu xử lý rác thải tập trung của địa phương để xử lý			
XVI	Xã Tân Yên									
1	Làng nghề làm chổi tre chổi chít Thôn Đông Am Vàng	Xã Tân Yên, tỉnh Bắc Ninh	Có	Có			Chất thải rắn được vận chuyển về khu xử lý rác thải tập trung của địa phương để xử lý			
2	Làng nghề làm chổi tre chổi chít Thôn Nội Hạc	Xã Tân Yên, tỉnh Bắc Ninh	Có	Có			Chất thải rắn được vận chuyển về khu xử lý rác thải tập trung của địa phương để xử lý			
XVII	Xã Ngọc Thiện									
1	Làng nghề mỳ gạo Thôn Châu Sơn	Xã Ngọc Thiện, tỉnh Bắc Ninh	Có	Có			Chất thải rắn được vận chuyển về khu xử lý rác thải tập trung của địa phương để xử lý	92 hộ		Nước thải
XVIII	Xã Tiên Lục									
1	Làng nghề khâu nón lá Thôn Gai Bún	Xã Tiên Lục, tỉnh Bắc Ninh	Có	Có			Chất thải rắn được vận chuyển về khu xử lý rác thải tập trung của địa phương để xử lý			

Bảng 6. Danh mục các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường	Nước thải		Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)
				Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống quan trắc tự động	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Hệ thống quan trắc tự động	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/năm)	Nguy hại (tấn/năm)	
1	Loại 1: sản xuất pin ắc quy	Công ty TNHH KHKKT năng lượng mặt trời Boviet	633/QĐ-UBND ngày 28/6/2022	1.776	x	50.000m ³ /h; 50.000m ³ /h; 50.000m ³ /h; 50.000m ³ /h; 30.000m ³ /h; 11.500m ³ /h; 15.000m ³ /h; 25.000m ³ /h; 25.000m ³ /h	x	67,5	399,8	1.445	
		Công ty TNHH JA Solar Technology Việt Nam	16/GXN-BTNMT ngày 27/01/2022	1000	x	30.000 m ³ /h, 12.000 m ³ /h, 35.000 m ³ /h, 56.000 m ³ /h, 30.000 m ³ /h, 60.000 m ³ /h, 140.000 m ³ /h, 100.000 m ³ /h,	x	115	12.865	9.406	
		Công ty TNHH Vina Cell Technology	4657/GXN-TNMT ngày 30/12/2021	2514	-	3 trạm/ 50.000 m ³ /h 3 trạm/ 15.000 m ³ /h 3 trạm/ 45.000 m ³ /h 3 trạm/ 6.000 m ³ /h	x	84	350	1500	

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường	Nước thải		Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)
				Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống quan trắc tự động	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Hệ thống quan trắc tự động	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/năm)	Nguy hại (tấn/năm)	
		Công ty TNHH JA Solar PV Việt Nam	602/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	4.120	-	140.000 m ³ /h 230.000 m ³ /h 60.000 m ³ /h 180.000 m ³ /h 8.000 m ³ /h	x	33.775	15.587	7.123	
		Công ty TNHH công nghệ năng lượng ET (Việt Nam)	206/GXN-TNMT ngày 19/01/2022	1.076	x	60.000 m ³ /h	x	50,52	15,13	1.847	
		Công ty TNHH Nwester Solar Việt Nam	86/GPMT-BTNMT ngày 21/3/2024	2.800	-	40.000 m ³ /h (5 hệ thống) 13.500 m ³ /h 25.500 m ³ /h 27.000 m ³ /h (2 hệ thống)	x	130	255	1.106	
2	Loại 2: Sản xuất hóa chất	Công ty TNHH vật liệu điện tử Việt Nam	378/QĐ-BTNMT ngày 09/10/2023	20		45.000 m ³ /h	x	0,135	15	54	
		Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa	746/QĐ-BTNMT ngày 01/4/2008	19.842	x	280.000 m ³ /h và	x	-	-	-	

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường	Nước thải		Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)
				Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống quan trắc tự động	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Hệ thống quan trắc tự động	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/năm)	Nguy hại (tấn/năm)	
		chất Hà Bắc	của Bộ TNMT			170.000 m ³ /h					
	Loại 3: Tái chế phế liệu	Công ty cổ phần xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình	1304/QĐ-BTNMT ngày 10/7/2009	187	-	Chưa truyền dữ liệu	Không có	-	-	-	
		Công ty TNHH Bedra Việt Nam (KCN Hòa Phú)	120/GPMT-BTNMT ngày 24/4/2023	720	-	42.000m ³ /h; 68.100m ³ /h; 10.000m ³ /h; 10.000m ³ /h; 22.000m ³ /h	x (chưa hoàn thiện và truyền dữ liệu)	42,12	710	1.912	
		Công ty TNHH Bedra Việt Nam (KCN Song Khê-Nội Hoàng)	212/QĐ-BTNMT ngày 12/9/2022	14	-	6.000 m ³ /h; 26.000 m ³ /h	x	4,1	11,13	194,6	
3	Loại 3: sản xuất linh kiện điện tử	Công ty TNHH Si Flex Việt Nam	118/QĐ-BTNMT ngày 26/01/2022	3.015		54.000 m ³ /h; 72.000 m ³ /h	x	77	697	970	
		Công ty TNHH Fuhong Precision Component Bắc Giang	2162/QĐ-UBND ngày 31/12/2014	800	-	-	-	38,7	45,9	16,2	
		Công ty TNHH Fuhong Precision	806/QĐ-UBND ngày 08/9/2020	155	-	-	-	1.315	219	8,6	

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường	Nước thải		Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)
				Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống quan trắc tự động	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Hệ thống quan trắc tự động	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/năm)	Nguy hại (tấn/năm)	
		Component Bắc Giang									
		Công ty TNHH Hosiden VN (BG)	1185/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	222	-	-	-	11.389	56,5	93	
		Thành lập Công ty TNHH Luxshare ICT (Việt Nam) (KCN Quang Châu)	1261/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	980	-	-	-	520	181,7	50	
		Thành lập Công ty TNHH Luxshare ICT (Việt Nam) (KCN Vân Trung)	904/QĐ-UBND ngày 17/08/2023	1200	-	12 HT: 30.000m ³ /h/HT; 2HT: 40.000m ³ /h/HT; 13HT: 15.000m ³ /h/HT 9HT: 20.000m ³ /h/HT; 10HT: 15.000m ³ /h/HT	-	21	3.333	335	

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường	Nước thải		Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)
				Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống quan trắc tự động	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Hệ thống quan trắc tự động	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/năm)	Nguy hại (tấn/năm)	
		Công ty TNHH công nghệ Lens Việt Nam	193/QĐ-UBND ngày 20/02/2023	1608	-	-	-	250	1200	40	
		Công ty TNHH Fuyu Bắc Giang	707/QĐ-BTNMT ngày 24/3/2023	1065	-	55HT: 54.000m ³ /h/HT; 7 HT: 59.7000m ³ /h/HT; 10 HT: 65.000m ³ /h/HT; 6HT: 45.000m ³ /h/HT' 4HT: 80.000m ³ /h/HT' 6HT: 59.700m ³ /h/HT; 4HT: 20.000m ³ /h/HT; 5HT: 65.000m ³ /h/HT; 6 HT: 45.000/m ³ /h/HT; 4HT: 20.000m ³ /h/HT;	Đã lắp đặt (Chưa truyền dữ liệu)	1195	335.880	78.505	

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường	Nước thải		Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)
				Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống quan trắc tự động	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Hệ thống quan trắc tự động	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/năm)	Nguy hại (tấn/năm)	
						6HT: 59.700m ³ /h/HT; 4HT: 20.000m ³ /h/HT; 3HT: 59.700m ³ /h/HT					
		Công ty TNHH New Wing Interconnect Technology (Bắc Giang)	111/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	707	-	-	-	3.595	5.319	660	
		Công ty TNHH Hana Micron Vina	336/QĐ-BTNMT ngày 13/9/2023	315	-	840m ³ /h; 14.040m ³ /h	-	266	358	800	
		Công ty TNHH Fukang Technology	376/QĐ-UBND ngày 12/4/2023	800	-	3HT: 21.000m ³ /h	-	55,2	240,7	0	
4	Loại 4: Chăn nuôi gia súc	Công ty TNHH Chăn nuôi Sơn Động	751/QĐ-UBND ngày 28/7/2022	686	x	6.000m ³ /h; 6.000m ³ /h	-	13,5	82,6	1,05	
		Công ty TNHH Chăn nuôi Sơn Động	617/QĐ-UBND ngày 23/8/2019	410	-	3.500	-	10	3.925	1,1	
5	Loại 5: Sản xuất xi măng	Công ty cổ phần xi măng Bắc Giang	444/QĐ-UBND ngày 25/3/2009	Tạm dừng hoạt động		Tạm dừng hoạt động	x	-	-	-	

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Tên cơ sở hoạt động	Số QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM, xác nhận bảo vệ MT; Giấy phép môi trường	Nước thải		Khí thải		Tổng lượng CTR phát sinh			Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường (nếu có)
				Tổng lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày đêm)	Hệ thống quan trắc tự động	Lượng khí thải phát sinh (m ³ /giờ)	Hệ thống quan trắc tự động	Sinh hoạt (tấn/năm)	Công nghiệp thông thường (tấn/năm)	Nguy hại (tấn/năm)	
6	Loại 6: Mạ có công đoạn làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất	Công ty TNHH Seojin Việt Nam	516/QĐ-UBND ngày 26/7/2019	311	-	Chưa truyền dữ liệu	Chưa truyền dữ liệu	98,9	1.561	1.338	

1	Công ty Cổ phần Himlam – Chi nhánh Bắc Ninh	Khu đô thị Him Lam, P.Đại Phúc, Tp Bắc Ninh	Khu đô thị Him Lam, P.Đại Phúc, Tp Bắc Ninh	NT
2	Công ty đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera	Đường TS 11, KCN Tiên Sơn, Tiên Du, Bắc Ninh -	KCN Tiên Sơn	NT
			KCN Yên Phong	NT
			KCN Yên Phong mở rộng	NT
			KCN Yên Phong II-C	NT
3	Nhà máy sữa Tiên Sơn	Đường TS6, KCN Tiên Sơn, Tiên Du, Bắc Ninh	Đường TS6, KCN Tiên Sơn, Tiên Du, Bắc Ninh	NT

4	Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Phú Điền	Nhà máy xử lý nước thải TP. Từ Sơn, P. Châu Khê, TP. Từ Sơn, Bắc Ninh	Nhà máy xử lý nước thải TP. Từ Sơn, P. Châu Khê, TP. Từ Sơn, Bắc Ninh	NT
5	Công ty TNHH Vsip Bắc Ninh	Đường Hữu Nghị, Tri Phương, Tiên Du, Bắc Ninh, Việt Nam	KCN VSIP	NT
			KCN Yên Phong II-A	NT
6	Công ty TNHH nhôm Minh Dũng	CCN Dốc Sắt, P. Trang Hạ, TP Từ Sơn, Bắc Ninh	CCN Dốc Sắt, P. Trang Hạ, TP Từ Sơn, Bắc Ninh	KT
7	Nhà máy XLNT tập trung Kim Hà	KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn	KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn	NT
8	Công ty TNHH Hải Quân	KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn	KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn	NT
9	Nhà máy nhôm Chiến Thắng	KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn	KCN Đại Đồng	KT
			Lô II-2,1, đường N2, KCN Quế Võ 2, xã Ngọc Xá, TX Quế Võ, Bắc Ninh	02 KT
10	Công ty cổ phần môi trường xanh kinh Bắc	CCN Phú Lâm, Xã Phú Lâm, H. Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	CCN Phú Lâm, Xã Phú Lâm, H. Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	NT
11	Công ty TNHH MTV Vina Paper	CCN Tân Chi, xã Tân Chi, H. Tiên Du, Bắc Ninh	CCN Tân Chi, xã Tân Chi, H. Tiên Du, Bắc Ninh	NT
12	Công ty TNHH năng lượng xanh T&J	Thôn Cửu Yên, Xã Ngũ Thái, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Thôn Cửu Yên, Xã Ngũ Thái, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	KT

13	Công ty cổ phần Khai Sơn	KCN Thuận thành 3, P Thành Khương, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	Nhà máy xử lý nước thải KCN Thuận Thành III	NT
14	Công ty phát triển nhà đất Sun-Far	KCN Thuận Thành 2	Trạm XLNT KCN Thuận Thành 2	NT
15	Công ty TNHH Quốc tế Bright Việt Nam	Lô CN01,02,03,04,05 - KCN Thuận Thành II	Lô CN01,02,03,04,05 - KCN Thuận Thành II	02 KT
16	Công ty CP Môi trường Thuận Thành	Thôn Ngọc Khám, xã Gia Đông, huyện Thuận Thành	Thôn Ngọc Khám, xã Gia Đông, huyện Thuận Thành	05 KT
17	Công ty TNHH Vạn Lợi	CCN đa nghề Đông Thọ	CCN đa nghề Đông Thọ	KT
18	Công ty cổ phần Synopex Việt Nam	CCN đa nghề Đông Thọ, xã Đông Thọ, H Yên Phong, Bắc Ninh	CCN đa nghề Đông Thọ, xã Đông Thọ, H Yên Phong, Bắc Ninh	NT
19	Công ty Cổ phần Phát triển Môi trường Bình Nguyên	Nhà máy XL chất thải - Thôn Đồng Sài, Phù Lãng, Quế Võ	Nhà máy XL chất thải - Thôn Đồng Sài, Phù Lãng, Quế Võ	01 NT; 02 KT
20	Công ty TNHH Môi trường Việt Tiến	Nhà máy XL chất thải - Thôn Đồng Sài, Phù Lãng, Quế Võ	Nhà máy XL chất thải - Thôn Đồng Sài, Phù Lãng, Quế Võ	01 NT; 02KT
21	Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh	Nhà máy XL chất thải - Thôn Đồng Sài, Phù Lãng, Quế Võ	Nhà máy XL chất thải - Thôn Đồng Sài, Phù Lãng, Quế Võ	NT

22	Công ty TNHH công nghiệp chính xác Focasting	Lô CN-A1 CCN Châu Phong, thôn Châu Cầu, xã Châu Phong, TX Quế Võ, Bắc Ninh	Lô CN-A1 CCN Châu Phong, thôn Châu Cầu, xã Châu Phong, TX Quế Võ, Bắc Ninh	KT
23	Công ty CP đầu tư và phát triển KCN EIP	KCN Quế Võ III	KCN Quế Võ III	NT
24	Tổng công ty phát triển đô thị Kinh Bắc	Lô B7, KCN Quế Võ, P. Phương Liễu, TP Bắc Ninh	KCN Quế Võ	NT
			KCN Quế Võ mở rộng	NT
			KCN Nam Sơn - Hạp Lĩnh	NT
25	Công ty TNHH môi trường đô thị Hùng Phát	Nhà máy XL chất thải - Thôn Đồng Sài, Phù Lãng, Quế Võ	Nhà máy XL chất thải - Thôn Đồng Sài, Phù Lãng, Quế Võ	KT
26	Công ty TNHH Kính Nội Việt Nam	KCN Quế Võ mở rộng, Phường Phương Liễu, TP Bắc Ninh	KCN Quế Võ mở rộng, Phường Phương Liễu, TP Bắc Ninh	KT
27	Công ty TNHH năng lượng mới Eu – Conch Ventura Bắc Ninh	Thôn Thanh Hà, xã An Thịnh, huyện Lương Tài	Thôn Thanh Hà, xã An Thịnh, huyện Lương Tài	KT
28	Công ty TNHH xử lý môi trường Sao Sáng Bắc Ninh	Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	NT
29	Ban quản lý dự án xây dựng thành phố Bắc Ninh	Phường Phong Khê, thành phố Bắc Ninh	Nhà máy xử lý nước thải tập trung Phường Phong Khê	NT

30	Công ty Cổ phần Khai Sơn	Phường Thanh Khương, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Thuận Thành III	NT
31	Công ty Cổ phần đầu tư địa ốc Sông Hồng	xã Đông Thọ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ	NT
32	Công ty Cổ phần Môi trường năng lượng Thăng Long	Xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt, thu hồi năng lượng để phát điện, Xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	KT

Phụ lục II. Quản lý chất thải và phế liệu
(Kèm theo Báo cáo số:/BC-UBND ngày.....tháng12 năm 2025
của UBND tỉnh Bắc Ninh)

Bảng 1. Hiện trạng phát sinh, thu gom rác thải trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2025

STT	Đơn vị cấp xã/phường	Khối lượng phát sinh (tấn/ngày)	Khối lượng thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ thu gom (%)	Khối lượng xử lý (tấn/ngày)	Tỷ lệ xử lý (%)	Khối lượng tồn lưu hàng ngày (tấn)	Khối lượng tồn lưu lâu ngày (tấn)
I	Hiện trạng phát sinh, thu gom CTRSH đô thị							
1	Phường Chũ	13,7	13,7	100	13,7	100	0	0
2	Phường Phượng Sơn	7,5	7,5	100	7,5	100	0	0
3	Phường Tự Lạn	24,4	24,4	100	9,8	40,2	0	250
4	Phường Việt Yên	35,3	35,3	100	26,5	75,1	0	0
5	Phường Nénh	47,5	47,5	100	18,7	39,4	0	0
6	Phường Vân Hà	18,8	18,8	100	18,8	100	0	0
7	Phường Bắc Giang	115,1	115,1	100	115,1	100	0	0
8	Phường Đa Mai	51,8	51,8	100	51,8	100	0	0
9	Phường Tiên Phong	46,6	45,67	98	45,67	98,0	0,93	0
10	Phường Tân An	21	21	100	21	100	0	0

STT	Đơn vị cấp xã/phường	Khối lượng phát sinh (tấn/ngày)	Khối lượng thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ thu gom (%)	Khối lượng xử lý (tấn/ngày)	Tỷ lệ xử lý (%)	Khối lượng tồn lưu hàng ngày (tấn)	Khối lượng tồn lưu lâu ngày (tấn)
11	Phường Yên Dũng	20,3	20,3	100	20,3	100	0	0
12	Phường Tân Tiến	16,8	16,45	97,92	16,45	97,9	0,35	0
13	Phường Cảnh Thụy	18	18	100	18	100	0	0
14	Phường Kinh Bắc	62	62	100	62	100	0	0
15	Phường Vũ Ninh	29	29	100	29	100	0	0
16	Phường Võ Cường	56	56	100	56	100	0	0
17	Phường Hạp Lĩnh	27	27	100	27	100	0	0
18	Phường Nam Sơn	36	36	100	36	100	0	0
19	Phường Từ Sơn	63,5	63,5	100	63,5	100	0	0
20	Phường Đồng Nguyên	15	15	100	15	100	0	0
21	Phường Phù Khê	48,5	48,5	100	48,5	100	0	0
22	Phường Tam Sơn	23	23	100	23	100	0	0
23	Phường Quế Võ	28,3	28,3	100	28,3	100	0	0
24	Phường Nhân Hòa	13	13	100	13	100	0	0

STT	Đơn vị cấp xã/phường	Khối lượng phát sinh (tấn/ngày)	Khối lượng thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ thu gom (%)	Khối lượng xử lý (tấn/ngày)	Tỷ lệ xử lý (%)	Khối lượng tồn lưu hàng ngày (tấn)	Khối lượng tồn lưu lâu ngày (tấn)
25	Phường Phương Liễu	28	28	100	28	100	0	0
26	Phường Đào Viên	11	11	100	11	100	0	0
27	Phường Bồng Lai	9,3	9,3	100	9,3	100	0	0
28	Phường Thuận Thành	16	16	100	16	100	0	0
29	Phường Trí Quả	23	23	100	23	100	0	0
30	Phường Mão Điền	21	21	100	21	100	0	0
31	Phường Trạm Lộ	41,5	41,5	100	41,5	100	0	0
32	Phường Song Liễu	18,9	18,9	100	18,9	100	0	0
33	Phường Ninh Xá	14,6	14,6	100	14,6	100	0	0
II	Hiện trạng phát sinh, thu gom CTRSH nông thôn						0	
1	Xã Tuấn Đạo	1,7	1,7	100	1,7	100	0	0
2	Xã Đại Sơn	3	3	100	3	100	0	0
3	Xã Sơn Động	14,6	14,6	100	14,6	100	0	0
4	Xã Tây Yên Tử	8	8	100	8	100	0	0

STT	Đơn vị cấp xã/phường	Khối lượng phát sinh (tấn/ngày)	Khối lượng thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ thu gom (%)	Khối lượng xử lý (tấn/ngày)	Tỷ lệ xử lý (%)	Khối lượng tồn lưu hàng ngày (tấn)	Khối lượng tồn lưu lâu ngày (tấn)
5	Xã Dương Hưu	5,2	5,2	100	5,2	100	0	0
6	Xã Yên Định	2,6	2,6	100	2,6	100	0	0
7	Xã An Lạc	1,4	1,4	100	1,4	100	0	0
8	Xã Vân Sơn	1,5	1,5	100	1,5	100	0	0
9	Xã Biển Động	6,5	6,5	100	6,5	100	0	0
10	Xã Lục Ngạn	13	13	100	13	100	0	0
11	Xã Đèo Gia	3,4	3,4	100	3,4	100	0	0
12	Xã Sơn Hải	3,1	3,1	100	3,1	100	0	0
13	Xã Tân Sơn	5,5	5,5	100	5,5	100	0	0
14	Xã Biên Sơn	4,6	4,6	100	4,6	100	0	0
15	Xã Sa Lý	2,9	2,9	100	2,9	100	0	0
16	Xã Nam Dương	4,8	4,8	100	4,8	100	0	0
17	Xã Kiên Lao	4	4	100	4	100	0	0
18	Xã Lục Sơn	8,3	8,3	100	8,3	100	0	0
19	Xã Trường Sơn	9,3	9,3	100	9,3	100	0	0

STT	Đơn vị cấp xã/phường	Khối lượng phát sinh (tấn/ngày)	Khối lượng thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ thu gom (%)	Khối lượng xử lý (tấn/ngày)	Tỷ lệ xử lý (%)	Khối lượng tồn lưu hàng ngày (tấn)	Khối lượng tồn lưu lâu ngày (tấn)
20	Xã Cẩm Lý	8,6	8,6	100	8,6	100	0	0
21	Xã Đông Phú	9,5	9,5	100	9,5	100	0	0
22	Xã Nghĩa Phương	13,8	13,8	100	13,8	100	0	0
23	Xã Lục Nam	30	30	100	19,6	65,3	0	9.000
24	Xã Bắc Lũng	16,2	16,2	100	13,5	83,3	0	0
25	Xã Bảo Đài	26,3	26,3	100	26,3	100	0	0
26	Xã Lạng Giang	30	27,5	91,7	15,7	52,3	2,5	12.000
27	Xã Mỹ Thái	14,1	14,1	100	14,1	100	0	0
28	Xã Kép	14	14	100	14	100	0	0
29	Xã Tân Dĩnh	12,9	12,9	100	12,9	100	0	0
30	Xã Tiên Lục	12	12	100	12	100	0	0
31	Xã Yên Thế	12,2	12,2	100	12,2	100	0	0
32	Xã Bồ Hạ	20,4	20,4	100	20,4	100	0	0
33	Xã Đồng Kỳ	9,9	9,9	100	9,9	100	0	0
34	Xã Xuân Lương	5,6	5,6	100	5,6	100	0	0

STT	Đơn vị cấp xã/phường	Khối lượng phát sinh (tấn/ngày)	Khối lượng thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ thu gom (%)	Khối lượng xử lý (tấn/ngày)	Tỷ lệ xử lý (%)	Khối lượng tồn lưu hàng ngày (tấn)	Khối lượng tồn lưu lâu ngày (tấn)
35	Xã Tam Tiến	6,6	6,6	100	6,6	100	0	0
36	Xã Tân Yên	18,9	18,9	100	18,9	100	0	0
37	Xã Ngọc Thiện	15,7	15,7	100	15,7	100	0	330
38	Xã Nhã Nam	10,4	10,4	100	10,4	100	0	0
39	Xã Phúc Hòa	8,5	8,5	100	8,5	100	0	0
40	Xã Quang Trung	6,3	6,3	100	6,3	100	0	0
41	Xã Xuân Cầm	35,9	35,9	100	35,9	100	0	0
42	Xã Hiệp Hòa	36,2	36,2	100	30,5	84,3	0	45.000
43	Xã Hợp Thịnh	30,8	30,8	100	30,8	100,0	0	0
44	Xã Hoàng Vân	23,4	23,4	100	23,4	100	0	0
45	Xã Đồng Việt	12,5	12,5	100	12,5	100	0	0
46	Xã Chi Lăng	10,4	10,4	100	10,4	100	0	0
47	Xã Phù Lãng	10,04	10,04	100	10,04	100	0	0
48	Xã Tiên Du	37,2	37,2	100	37,2	100	0	4.073
49	Xã Phạt Tích	26,5	26,5	100	26,5	100	0	4.887

STT	Đơn vị cấp xã/phường	Khối lượng phát sinh (tấn/ngày)	Khối lượng thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ thu gom (%)	Khối lượng xử lý (tấn/ngày)	Tỷ lệ xử lý (%)	Khối lượng tồn lưu hàng ngày (tấn)	Khối lượng tồn lưu lâu ngày (tấn)
50	Xã Liên Bảo	26,9	26,9	100	26,9	100	0	4.595
51	Xã Đại Đồng	50	50	100	50	100	0	10.400
52	Xã Tân Chi	19,4	19,4	100	19,4	100	0	8.045
53	Xã Yên Phong	55	55	100	55	100	0	0
54	Xã Tam Đa	36	36	100	36	100	0	0
55	Xã Yên Trung	45	45	100	45	100	0	0
56	Xã Tam Giang	23	23	100	23	100	0	0
57	Xã Văn Môn	36	36	100	36	100	0	0
58	Xã Gia Bình	7,5	7,5	100	7,5	100	0	0
59	Xã Đông Cứu	19	19	100	19	100	0	0
60	Xã Đại Lai	16,6	16,6	100	16,6	100	0	0
61	Xã Nhân Thắng	11,2	11,2	100	11,2	100	0	0
62	Xã Cao Đức	5,7	5,7	100	5,7	100	0	0
63	Xã Lương Tài	10,7	10,7	100	10,7	100	0	0
64	Xã Trung Chính	8	8	100	8	100	0	0

STT	Đơn vị cấp xã/phường	Khối lượng phát sinh (tấn/ngày)	Khối lượng thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ thu gom (%)	Khối lượng xử lý (tấn/ngày)	Tỷ lệ xử lý (%)	Khối lượng tồn lưu hàng ngày (tấn)	Khối lượng tồn lưu lâu ngày (tấn)
65	Xã Lâm Thao	29,7	29,7	100	29,7	100	0	0
66	Xã Trung Khê	11,6	11,6	100	11,6	100	0	0
	TỔNG CỘNG	2060,94	2057,16	99,816589	1974,36	95,80	3,78	98580

Bảng 2. Một số cơ sở xử lý CTRSH khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh

TT	Tên	Địa chỉ	Công nghệ xử lý chính	Tổng công suất (tấn/ngày)
1.	Khu xử lý rác thải xã Lục Nam (02 khu)	xã Lục Nam	Đốt, tái chế	60
2.	Lò đốt rác thải (02 khu)	Xã Bảo Đài	Đốt	8
3.	Khu xử lý rác thải (02 khu)	Xã Lục Sơn	Đốt	6
4.	Khu xử lý rác thải (02 khu)	Xã Đông Phú	Đốt	6
5.	Khu xử lý rác thải	Xã Cẩm Lý	Đốt	3
6.	Khu xử lý rác thải	Xã Bắc Lũng	Đốt	3
7.	Khu xử lý rác thải	Xã Nghĩa Phương	Đốt	3
8.	Khu xử lý rác thải (05 khu)	xã Tiên Lục	đốt	19
9.	Khu xử lý rác thải (02 khu)	xã Kép	đốt	15,6
10.	Khu xử lý rác thải (04 khu)	xã Lạng Giang	đốt, chôn lấp, compost	24,6
11.	Khu xử lý rác thải (03 khu)	xã Tân Dĩnh	đốt	9,4
12.	Khu xử lý rác thải	xã Xuân Hương	chôn lấp, compost	2,7
13.	Khu xử lý rác thải	xã Nghĩa Hưng	đốt	2
14.	Khu xử lý rác thải	xã Đại Lâm	đốt	3,2
15.	Khu xử lý rác thải (03 khu)	xã Mỹ Thái	đốt, chôn lấp, compost	7,1
16.	Khu xử lý rác thải tại xã Tam Tiến	Xã Tam Tiến	Đốt, chôn lấp hợp vệ sinh	17
17.	Lò đốt rác thải	xã Bồ Hạ	Đốt	10
18.	Lò đốt rác thải	Xã Xuân Lương	Đốt	10
19.	Lò đốt rác thải	Xã Đồng Kỳ	Đốt	10
20.	Nhà máy xử lý rác thải	Xã Kiên Lao	Đốt, tái chế	100
21.	Lò đốt rác thải	Xã Sơn Hải	Đốt	7

TT	Tên	Địa chỉ	Công nghệ xử lý chính	Tổng công suất (tấn/ngày)
22.	Lò đốt rác thải	Xã Biển Động	Đốt	7
23.	Lò đốt rác thải (02 lò)	Xã Xuân Cẩm	Đốt	12
24.	Lò đốt rác thải	Xã Hiệp Hòa	Đốt	5
25.	Lò đốt rác thải (02 lò)	Xã Hợp Thịnh	Đốt	10
26.	Khu xử lý Đồng Tân	Xã Hoàng Vân	Đốt	3
27.	Khu xử lý rác thải	xã Nhã Nam	Đốt	7
28.	Lò đốt rác thải	Xã Ngọc Thiện	Đốt	7
29.	Lò đốt rác thải	Xã Nhã Nam	Đốt	5
30.	Lò đốt rác thải	Xã Tân Yên	Đốt	5
31.	Khu xử lý Đèo Chinh	Xã Sơn Động	Đốt	24
32.	Khu xử lý rác thải	Xã Tuấn Đạo	Đốt, chôn lấp	2,6
33.	Khu xử lý rác thải (02 khu)	Xã Dương Hưu	Đốt, chôn lấp	5,2
34.	Khu xử lý rác thải (02 khu)	Xã Tây Yên Tử	Chôn lấp, đốt	5,2
35.	Khu xử lý rác thải	Xã Đại Sơn	Đốt công nghệ	24
36.	Lò đốt rác thải sinh hoạt	Xã Biển Động	Đốt	5
37.	Công ty TNHH môi trường bầu trời xanh Yên Phong	Chợ Chiều, Xã Văn Môn	Đốt	50
38.	Công ty TNHH môi trường bầu trời xanh Yên Phong	Xã Yên Phong	Đốt	53
39.	Công ty TNHH Tân Trường Lộc	Xã Đại Đồng	Đốt	36

Bảng 3. Các cơ sở nhập khẩu phế liệu trên địa bàn tỉnh (năm 2024)

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	GPMT hoặc GXN đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu	Khối lượng (tấn/năm)	Ghi chú
1	Công ty sản xuất và thương mại Việt Mỹ (TNHH)	CCN Phú Lâm, Tiên Du	366/GPMT-BTNMT ngày 21/12/2022		Năm 2024 tạm dừng hoạt động
2	Công ty Công ty sản xuất giấy và Bao bì Phương Đông (TNHH)	CCN Phú Lâm, huyện Tiên Du	276/GPMT-BTNMT ngày 02/8/2023	9.131	
3	Công ty Giấy và bao bì Phú Giang (TNHH)	CCN Phú Lâm, huyện Tiên Du	262/GPMT-BTNMT ngày 24/10/2022	31.426	
4	Công ty giấy và bao bì Phú Cường (TNHH)	CCN Phú Lâm, huyện Tiên Du	388/GPMT-BTNMT ngày 28/12/2022		Không báo cáo
5	Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất và Thương mại Phú Lâm	CCN Phú Lâm, huyện Tiên Du	96/GXN-BTNMT ngày 17/12/2021		Năm 2024 không nhập khẩu
6	HTX Minh Tiến	CCN Phú Lâm, huyện Tiên Du	94/GXN-BTNMT ngày 17/12/2021	8.347	
7	Công ty CP giấy Phú Xuân Giang	CCN Phú Lâm, huyện Tiên Du	316/GPMT-BTNMT ngày 25/11/2022	3.293	
8	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hải Phúc	CCN Phú Lâm, huyện Tiên Du	62/GXN-BTNMT ngày 21/7/2020	8.103	
9	Công ty TNHH MTV Vinapaper	CCN Tân Chi, xã Tân Chi, huyện Tiên Du	41/GXN-BTNMT ngày 12/05/2020	10.686	
10	Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	CCN Phong Khê I, TP Bắc Ninh	391/GPMT-BTNMT ngày 29/12/2022	16.921	
11	Công ty Tân Huy Kiệt (TNHH)	CCN Phong Khê I, TP Bắc Ninh	81/GPMT-BTNMT ngày 03/4/2023	27.497	
12	Công ty Cổ phần tập đoàn Phát Đạt Việt Nam	CCN Phong Khê II	149/GPMT-BTNMT ngày 12/7/2022	26.059	
13	Công ty TNHH sản xuất kinh doanh giấy Toàn Tiến	CCN Phong Khê II	126/GPMT-BTNMT ngày 28/4/2023	2.593	

14	Công ty Vạn Lợi TNHH	CCN đa nghề Đông Thọ, xã Đông Thọ	88/GXN- BTNMT ngày 09/7/2018	1.090	
15	Công ty TNHH công nghiệp Chiến Thắng	KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn	119/GXN- BTNMT ngày 31/12/2021	21.279	
16	Công ty TNHH Quốc tế Bright Việt Nam	KCN Thuận Thành II, thị xã Thuận Thành	32/GPMT- BTNMT ngày 22/2/2023	7.883	
17	Công ty TNHH nhôm Minh Dũng	CCN Dốc Sắt, phường Trang Hạ, phường Từ Sơn	06/GXN- BTNMT ngày 29/01/2021	3.030	
18	Nhà máy sản xuất giấy Krap-Công ty TNHH Bắc Hà	Số 188A, 188B đường 398, phường Bắc Giang	07/GXN- BTNMT ngày 17/01/2023	5.210.13	
19	Nhà máy kim khí AC&T -Công ty TNHH sản xuất AC&T Vina	Lô 15, 17 CCN Nội Hoàng, huyện Yên Dũng	144/GPMT- BTNMT ngày 15/5/2023	686.77	

Phụ lục III. Thống kê tình hình phát sinh, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên trên địa bàn
(Kèm theo Báo cáo số:/BC-UBND ngày.....tháng 12 năm 2025
của UBND tỉnh Bắc Ninh)

STT	Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại các đô thị từ loại IV trở lên (m ³ /ngày đêm)						Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (m ³ /ngày đêm)						Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được xử lý tại công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường					
	Tổng số	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV	Tổng số	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV	Tổng số	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
Thành phố Bắc Ninh	32000		32000						17600									
Thành phố Bắc Giang	18500			18500			12900			12900			5600			5600		
Chũ	9500					9500	0					0						
Thị trấn Đồi Ngô	2046					2046	60					60						
Thị trấn Thắng	2498					2498	0					0						
Thị xã Việt Yên	24300					24300												
Thành phố Từ Sơn	21000				21000						16800							
Thị xã Quế Võ	22800					22800						0						
Thị xã Thuận Thành	19000					19000						0						
Đô thị Yên Phong	24000					24000						0						

Phụ lục IV. Công tác bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
(Kèm theo Báo cáo số:/BC-UBND ngày.....tháng 12 năm 2025
của UBND tỉnh Bắc Ninh)

Bảng 1. Danh mục số lượng và diện tích di sản thiên nhiên, khu bảo tồn, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn

TT	Khu bảo tồn		Di sản thiên nhiên		Hành lang đa dạng sinh học		Cơ sở bảo tồn	
	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử	12.532,74						
2	Ban Quản lý khu di tích danh thắng và rừng bảo vệ cảnh quan Suối Mỡ	1.065,32						

Bảng 2. Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm cần ưu tiên bảo vệ

TT	Tên loài
I.	Thực vật
1.	Kim cang petelot
2.	Móng rồng mỏ nhọn
3.	Hoàng tinh đốm
4.	Dẻ phẳng
5.	Dẻ cau lông trắng
6.	Sam cau tựa lan
7.	Bình vôi hoa đầu
8.	Kim tuyến lông
9.	Chân trâu xanh
10.	Lan một lá trắng
11.	Cốt toái bồ
12.	Ba kích
13.	Lá dương đỏ
14.	Trà hoa vàng
15.	Bảy lá một hoa
16.	Sồi quả chuông
17.	Sơn tuế
18.	Dẻ Bắc Giang
19.	Bồ bèo đen
20.	Hoa tiên, trầu tiên
21.	Đinh
22.	Hoàng tinh cách
23.	Dẻ bán cầu
24.	Sồi hương, quả tròn
25.	Sồi quang, Dẻ cuống
26.	Sồi đĩa, Dẻ cau
27.	Mã tiền dây cà thày
28.	Gội nếp
29.	Lát hoa
30.	Dây Hoàng đằng
31.	Dây Củ dòm
32.	Lá khô
33.	Rau sắng
34.	Tắc kè đá
35.	Dây Cơm nắm
36.	Rau thơm đắng, Hồi nước
37.	Phá lửa, Râu hùm
38.	Trám đen
39.	Chò nâu
40.	Cà ổi đỏ, Dẻ gai đỏ
41.	Gù hương, Dã hương
42.	Tấu mặt quý
43.	Gụ lau

44.	Sén mật
45.	Trầm hương
46.	Dán mật
47.	Côm lá bàng
48.	Kẹn
49.	Hà nu
50.	Thổ phục linh
51.	Chè hoa vàng
52.	Dó
53.	Han voi, Han Đồng
54.	Tấu muối
55.	Mọ
56.	Trường sông
57.	Sữa
II	Động vật
1.	Tê tê vàng
2.	Cu li lớn
3.	Khỉ vàng
4.	Khỉ mặt đỏ
5.	Khỉ mốc
6.	Gấu ngựa
7.	Gấu chó
8.	Triết chỉ lưng
9.	Rái cá lông mượt
10.	Cây hương
11.	Mèo rừng
12.	Báo lửa
13.	Báo gấm
14.	Sóc đen
15.	Cú lợn lưng nâu
16.	Trăn mốc
17.	Rắn hổ mang
18.	Rắn hổ mang chúa
19.	Rắn cạp nong
20.	Rùa đầu to
21.	Rùa hộp ba vạch
22.	Rùa đất lớn
23.	Rùa sa nhân
24.	Rùa hộp trán vàng
25.	Rùa bốn mắt
26.	Rùa đất Spenglor
27.	Rùa núi vàng
28.	Ba ba gai
29.	Ba ba trơn
30.	Cu li nhỏ

Bảng 3. Danh mục các loài đặc hữu

TT	Tên loài
Toàn tỉnh	Không

Bảng 4. Danh mục các loài bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam và Danh lục đỏ của IUCN

TT	Tên loài	Theo quy định của:	
		IUCN	SDVN
I.	Thực vật		
1. 1	Kim cang petelot		CR
2.	Móng rồng mỏ nhọn		EN
3.	Hoàng tinh đốm		EN
4.	Dẻ phẳng		EN
5.	Dẻ cau lông trắng		EN
6.	Sam cau tựa lan		EN
7.	Bình vôi hoa đầu		EN
8.	Kim tuyến lông		EN
9.	Chân trâu xanh		EN
10.	Lan một lá trắng		EN
11.	Cốt toái bổ		EN
12.	Ba kích		EN
13.	Lá dương đỏ		EN
14.	Trà hoa vàng		EN
15.	Bảy lá một hoa		EN
16.	Sồi quả chuông		EN
17.	Sơn tuế		VU
18.	Dẻ Bắc Giang		VU
19.	Bồ bèo đen		VU
20.	Hoa tiên, trầu tiên		VU
21.	Đinh		VU
22.	Hoàng tinh cách		VU
23.	Dẻ bán cầu		VU
24.	Sồi hương, quả tròn		VU
25.	Sồi quang, Dẻ cuống		VU
26.	Sồi đĩa, Dẻ cau		VU
27.	Mã tiền dây cà thày		VU
28.	Gội nếp		VU
29.	Lát hoa		VU
30.	Dây Hoàng đằng		VU
31.	Dây Củ dòm		VU
32.	Lá khô		VU
33.	Rau sắng		VU
34.	Tắc kè đá		VU
35.	Dây Cơm nếp		VU
36.	Rau thơm đắng, Hối nước		VU
37.	Phá lửa, Râu hùm		VU
38.	Trám đen	VU	VU
39.	Chò nâu	VU	VU
40.	Cà ổi đỏ, Dẻ gai đỏ	VU	VU
41.	Gù hương, Dã hương	VU	CR
42.	Tấu mặt quỷ	CR	VU
43.	Gụ lau	EN	EN
44.	Sến mặt	EN	EN

45.	Trầm hương	EN	EN
46.	Dán mặt	VU	
47.	Côm lá bàng	VU	
48.	Kẹn	VU	
49.	Hà nu	VU	
50.	Thỏ phục linh	VU	
51.	Chè hoa vàng	VU	
52.	Dó	VU	
53.	Han voi, Han Đồng	VU	
54.	Tấu muối	CR	
55.	Mọ	CR	
56.	Trường sông	CR	
57.	Sữa	LC	
II	Động vật		
1.	Tê tê vàng	LR/Ic	EN
2.	Cu li lớn	VU	VU
3.	Khỉ vàng	LC	VU
4.	Khỉ mặt đỏ	VU	VU
5.	Khỉ mốc	VU	VU
6.	Voọc đen má trắng	EN	EN
7.	Voọc mũi hếch	CR	CR
8.	Chó sói lửa	EN	EN
9.	Gấu ngựa	VU	EN
10.	Gấu chó		EN
11.	Triết chỉ lưng	VU	
12.	Rái cá long mướt	VU	EN
13.	Cây goings	NT	VU
14.	Mèo rừng	LC	
15.	Báo lửa	NT	EN
16.	Báo gấm	VU	EN
17.	Sóc đen	NT	VU
18.	Cú lợn lưng nâu	LC	VU
19.	Trăn mốc		CR
20.	Rắn hổ mang		EN
21.	Rắn hổ mang chúa		CR
22.	Rắn cạp nong		EN
23.	Rùa đầu to	EN	EN
24.	Rùa hộp ba vạch	EN	CR
25.	Rùa đất lớn	NT	VU
26.	Rùa sa nhân	EN	
27.	Rùa hộp trán vàng	CR	
28.	Rùa bốn mắt	EN	
29.	Rùa đất Spenglor	EN	
30.	Rùa núi vàng	VU	EN
31.	Ba ba gai	EN	
32.	Ba ba trơn	VU	
33.	Cu li nhỏ	VU	

Phụ lục V. Hồ sơ môi trường đã phê duyệt/cấp trong năm
(Kèm theo Báo cáo số:/BC-UBND ngày.....tháng12 năm 2025
của UBND tỉnh Bắc Ninh)

1. Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

STT	Tên dự án	Chủ dự án
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ QL17 đi thôn Xuân Lai, xã Xuân Lai, huyện Gia Bình	Ban Quản lý các Dự án xây dựng huyện Gia Bình
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN hỗ trợ Cách Bi	Công ty Cổ phần Tập đoàn CĐ Việt Nam
3	Nhà văn hóa thôn Đồng Văn, xã Đại Đồng Thành, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	UBND xã Đại Đồng Thành
4	Dự án Công ty TNHH Talway Việt Nam	Công ty TNHH Talway Việt Nam
5	Đầu tư xây dựng đường Kênh Bắc (282B) đoạn từ Xuân Lai đi TL.285 mới	Ban Quản lý các Dự án xây dựng huyện Gia Bình
6	Nhà máy Seojin Auto Vina - Bắc Ninh	Công ty TNHH Seojin Auto
7	Nhà máy Vsun	Công ty Cổ phần Vietnam Sunergy
8	Cụm công nghiệp Đại Lâm 2	Công ty cổ phần đầu tư 179
9	Đường từ tỉnh lộ 295 đi tỉnh lộ 297 (đoạn Đầm Lác, xã Việt Ngọc), huyện Tân Yên kết nối với huyện Hiệp Hòa	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Tân Yên
10	Đầu tư khai thác đất san lấp mặt bằng tại khu vực khu vực Núi Phang, thôn Mỏ Thổ, xã Minh Đức, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	Công ty TNHH sản xuất gạch ngói Ngọc Lý
11	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình về Thủ đô Hà Nội (đoạn qua địa bàn tỉnh Bắc Ninh) theo phương thức đối tác công tư (PPP), loại hợp đồng Xây dựng-Chuyển giao (BT) thanh toán bằng quỹ đất	Liên danh Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng giao thông Công Thành và công ty TNHH Mặt trời Cẩm Phả
12	Trung tâm thương mại kết hợp kinh doanh văn phòng, hoạt động du lịch tại thửa đất ký hiệu TMDV – 03	Công ty Cổ phần Đầu tư Newland
13	Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ và nhà ở cao tầng II-HH11	Công ty TNHH đầu tư hạ tầng Bắc Giang

2. Cấp giấy phép môi trường

1	Công ty TNHH Việt Nam Dragonjet	Công ty TNHH Việt Nam Dragonjet
2	Trung tâm phức hợp sản xuất và nghiên cứu Anyone Việt Nam	Công ty TNHH Anyone Vina
3	Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Công ty Cổ phần nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Delco
4	Công ty TNHH Công nghệ thông minh Sixpure Việt Nam	Công ty TNHH Công nghệ thông minh Sixpure Việt Nam

5	Dự án đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất thuốc được phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-WHO	Công ty dược phẩm và thương mại Thành Công (TNHH)
6	Nhà máy Pallex Việt Nam	Công ty TNHH Pallex Việt Nam
7	Nhà máy HAL Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	Công ty TNHH HAL Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh
8	Nhà máy Jang Won Tech Vina	Công ty TNHH Jang Won Tech Vina
9	Tổ hợp nhà máy Keheto Việt Hương	Công ty TNHH Mỹ phẩm Việt Hương
10	Nhà máy sữa Tiên Sơn	Công ty Cổ phần sữa Việt Nam - Nhà máy sữa Tiên Sơn
11	Sản xuất bao bì cao cấp - Chi nhánh Bắc Ninh	Chi nhánh Công ty TNHH Ojitex Hải Phòng tại Bắc Ninh
12	Nhà máy Nhôm Bình Nam	Công ty TNHH Nhôm Bình Nam
13	Bệnh viện Đa khoa Kinh Bắc II	Công ty TNHH một thành viên bệnh viện đa khoa Kinh Bắc II
14	Nhà máy Fine MS Vina - Bắc Ninh	Công ty TNHH Fine MS Vina
15	Dự án sản xuất của Công ty TNHH Công nghiệp Winstar Việt Nam	Công ty TNHH Công nghiệp Winstar Việt Nam
16	Nhà máy Viglacera Yên Phong	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội - Nhà máy Viglacera Yên Phong
17	Nhà máy sản xuất, gia công phôi chai nhựa PET tại Bắc Ninh	Công ty TNHH nước giải khát và thực phẩm Suntory Việt Nam
18	Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thuận Toàn - Chi nhánh Bắc Ninh	Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thuận Toàn - Chi nhánh Bắc Ninh
19	Nhà máy Công ty TNHH Fujita Việt Nam	Công ty TNHH Fujita Việt Nam
20	Dự án xây dựng và lắp đặt nhà xưởng sản xuất kinh doanh	Công ty TNHH Dịch vụ thương mại và sản xuất Bình Kiên
21	Nhà máy Ehwa Tech	Công ty TNHH Ehwa Tech
22	Gian Technology (Việt Nam) CO.Ltd	Công ty TNHH Gian Technology (Việt Nam)
23	Dự án Công ty TNHH Kurabe Industrial Bắc Ninh	Công ty TNHH Kurabe Industrial Bắc Ninh
24	Nhà máy sản xuất giấy Kraft công suất 10.000 tấn sản phẩm/năm	Công ty Cổ phần giấy Tiên Sơn Pacific
25	Nhà máy quy chế Từ Sơn - Giai đoạn 2	Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu sản phẩm cơ khí
26	Sản xuất, chế biến hạt nhựa màu phục vụ xuất khẩu và sản xuất, kinh doanh nhựa tổng hợp	Công ty TNHH Dainichi Color Việt Nam
27	Nhà máy sản xuất hàng tiêu dùng và đồ uống	Công ty Cổ phần Diligo
28	Xưởng sản xuất, in bộ mạch tích hợp điện tử	Công ty TNHH Worldsystem Vina
29	Công ty TNHH HZO Việt Nam	Công ty TNHH HZO Việt Nam
30	Dự án công nghệ thông minh Jie Yang	Công ty TNHH công nghệ thông minh Jie Yang

31	Nhà máy sản xuất nội thất - nhôm kính	Công ty Cổ phần thương mại công nghiệp Thủ đô
32	Nhà máy sản xuất thực phẩm	Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam
33	Nhà máy sơn Sakura	Công ty TNHH Sơn Sakura Việt Nam
34	Nhà máy sản xuất thực phẩm ăn liền	Công ty TNHH MTV thực phẩm Á Châu
35	Dự án phần cứng Steelwell Industrial (Việt Nam)	Công ty TNHH phần cứng Steelwell Industrial (Việt Nam)
36	Nhà máy điện, điện tử Hanam Bắc Ninh	Công ty TNHH Hanam Electricity Vina
37	Nhà máy sản xuất mì ăn liền và gia vị	Công ty Cổ phần công nghệ thực phẩm Châu Á
38	Nhà máy sản xuất hàng may mặc và chế biến lông vũ	Công ty TNHH Viet Nadia Clothing
39	Dự án Kornic ST Vina	Công ty TNHH Kornic ST Vina
40	Dự án Motus Vina	Công ty TNHH Motus Vina
41	Nhà máy sản xuất bao bì Goldsun Bắc Ninh	Công ty Cổ phần in và bao bì Goldsun
42	Nhà máy sản xuất, chế tạo, tiêu thụ dây điện, dây cáp và các sản phẩm từ dây điện	Công ty TNHH LTK Cable Việt Nam
43	Nhà máy A&D Việt Nam	Công ty TNHH A&D Việt Nam
44	Nhà máy SIT Vina	Công ty TNHH SIT Vina
45	Bảng mạch in (PCB) công nghệ chính xác cao Victory Giant Việt Nam	Công ty TNHH công nghệ Victory Giant Việt Nam
46	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất chế biến, kinh doanh các sản phẩm ngành dược	Công ty TNHH Dược phẩm Nasaki
47	THK Việt Nam	Công ty TNHH THK Manufacturing of Việt Nam
48	Nhà máy sản xuất nhôm Zhengxing Việt Nam	Công ty TNHH nhôm Zhengxing Việt Nam
49	Dự án sản xuất bao bì Yuzhan	Công ty TNHH Công nghệ bao bì Yuzhan Việt Nam
50	Di chuyển, mở rộng sản xuất Công ty cơ khí Hà Nội tại địa điểm mới - Giai đoạn 1	Công ty TNHH Một thành viên cơ khí Hà Nội
51	Công nghệ Fine Tech Vina	Công ty TNHH Công nghệ Fine Tech Vina
52	Nhà máy sản xuất sơn Jungbu Eschem Việt Nam	Công ty TNHH Jungbu Eschem Việt Nam
53	Nhà máy sản xuất Cooler Master Việt Nam	Công ty TNHH Cooler Master (Việt Nam)
54	Tổ hợp trung tâm thương mại, chung cư và khách sạn tiêu chuẩn 5 sao	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển đô thị suối hoa
55	Sumika Electronic Materials Việt Nam	Công ty TNHH Sumika Electronic Materials Việt Nam
56	Nhà máy Dong Myeong Yên Phong II	Công ty TNHH Dong Myeong

57	Nhà máy sản xuất, lắp ráp và thử nghiệm vật liệu, thiết bị bán dẫn	Công ty TNHH Amkor Technology Việt Nam
58	Dự án điện tử Kingconn Việt Nam	Công ty TNHH điện tử Kingconn Việt Nam
59	Nhà máy Fortune Host Việt Nam	Công ty TNHH nhựa và thép Fortune Host (Việt Nam)
60	Nhà máy Công ty TNHH Công nghệ liên kết Stargazer	Công ty TNHH Công nghệ liên kết Stargazer
61	Công ty TNHH kỹ thuật thông minh Senmai (Việt Nam)	Công ty TNHH kỹ thuật thông minh Senmai (Việt Nam)
62	Nhà máy Cayi Technology Việt Nam	Công ty TNHH Cayi Technology Việt Nam
63	Kho xăng dầu trung chuyển	Công ty TNHH Hải Linh
64	Nhà máy sản xuất cơ khí phụ trợ ECO	Công ty Cổ phần Eco Việt Nam
65	Công ty TNHH Shining Star and Packaging Yên phong	Công ty TNHH Shining Star and Packaging Yên phong
66	Xưởng điện tử Hilock	Công ty TNHH Hilock Việt Nam
67	Nhà máy gia công và lắp ráp tủ điện Hawee	Công ty Cổ phần Hawee sản xuất và thương mại
68	Dự án nhà máy điện tử Dimosi Việt Nam	Công ty TNHH Công nghệ quang điện tử Dimosi Việt Nam
69	Nhà máy AK Chemtech Bắc Ninh	Công ty TNHH Specialty Vina
70	Công ty TNHH Sunonline Việt Nam	Công ty TNHH Sunonline Việt Nam
71	Nhà máy HJ Corp Vina	Công ty TNHH HJ Corp Vina
72	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở xã hội (Khu nhà ở xã hội Cát Tường Smart City)	Công ty Cổ phần Cát Tường
73	Công ty TNHH Amphenol Communication Electronics Việt Nam	Công ty TNHH Amphenol Communication Electronics Việt Nam
74	ĐTXD khu trưng bày giới thiệu sản phẩm, kinh doanh, gia công màng mỏng, thanh cửa nhựa	Công ty Mai Phương (TNHH)
75	Nhà máy sản xuất dây băng đàn hồi dệt thoi/dệt kim khổ hẹp	Công ty TNHH Spica Elastic Việt Nam
76	Dự án nhà máy sản xuất màng đóng gói pin năng lượng mặt trời của Công ty TNHH Cymax Việt Nam	Công ty TNHH Cymax Việt Nam
77	Công ty Cổ phần thép Hợp Lực	Công ty Cổ phần thép Hợp Lực
78	Công ty TNHH Tecnotion	Công ty TNHH Tecnotion
79	Xưởng chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công ty Cổ phần Ngân Sơn
80	Nhà máy HS Chemical Việt Nam	Công ty TNHH HS Chemical Việt Nam
81	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Bắc Ninh	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Bắc Ninh
82	Dự án xây mới nhà máy - Công ty TNHH Spica Elastic Việt Nam	Công ty TNHH Spica Elastic Việt Nam

83	Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử tại KCN Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh	Công ty TNHH Sumitomo Electric Interconnect Products Việt Nam
84	Nhà máy chế tạo các sản phẩm điện tử, phương tiện thiết bị mạng và các sản phẩm âm thanh đa phương tiện Goertek điện tử Việt Nam	Công ty TNHH Goertek điện tử Việt Nam
85	Nhà máy ETS Vina	Công ty TNHH ETS Vina
86	V-Project	Công ty TNHH KX Hitech Bắc Ninh
87	Hanoi Chinghai Electric Works Co.,Ltd	Công ty TNHH Hà Nội Chinghai
88	Nhà máy sản xuất nhựa Zion	Công ty Cổ phần nhựa Zion
89	Khu đô thị Him Lam, phường Đại Phúc, TP BN, tỉnh Bắc Ninh	Công ty Cổ phần Him Lam
90	Nhà máy Enshu Việt Nam	Công ty TNHH Enshu Việt Nam
91	Dự án sản xuất bao bì Yuzhan	Công ty TNHH Công nghệ bao bì Yuzhan Việt Nam
92	Bệnh viện Phổi Bắc Ninh	Bệnh viện Phổi Bắc Ninh
93	Công ty TNHH Hợp Phú Grand	Công ty TNHH Hợp Phú Grand
94	Xfanic Technology (Việt Nam) Co.,Ltd	Công ty TNHH Công nghệ Xfanic Việt Nam
95	“Dự án nhà máy chi nhánh miền Bắc – Công ty cổ phần công nghiệp MVN”	Chi nhánh miền Bắc – Công ty cổ phần công nghiệp MVN
96	Nhà máy sản xuất gia công lắp ráp Pin Lithium Ion	Công ty TNHH Sunwoda Việt Nam
97	Công ty TNHH MAVID (Việt Nam) technology	Công ty TNHH MAVID (Việt Nam) technology
98	Nhà máy Texon Việt Nam	Công ty TNHH Texon Semiconductor
99	Nhà máy Seojin Auto Vina Bắc Ninh	Công ty TNHH Seojin Auto
100	Nhà máy sản xuất chất bán dẫn Fullerenes	Công ty TNHH MTV sản xuất chất bán dẫn Fullerenes Vina
101	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa Thiện Nhân	Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch và Dược phẩm Sơn Lâm - Bệnh viện Đa khoa Thiện Nhân
102	Nhà máy kỹ thuật Versogo Tech (Việt Nam)	Công ty Versogo
103	IL-sung Vina	Công ty TNHH IL-Sung Vina
104	Công ty TNHH Simplo Technology (Việt Nam)	Công ty TNHH Simplo Technology (Việt Nam)
105	Dự án Công ty TNHH công nghệ Growin (Việt Nam)”	Công ty TNHH công nghệ Growin (Việt Nam)
106	Dự án nhà máy sản xuất bao bì carton	Công ty TNHH sản xuất bao bì Quang Phúc
107	“Khu dân cư mới Bích Sơn”	Công ty cổ phần phát triển xây dựng đô thị và công nghiệp HLC

108	Nhà ở xã hội dành cho công nhân tại khu đô thị mới thị trấn Nénh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	Liên danh Cty cổ phần KCN Sài Gòn - Hải Phòng và Cty cổ phần đầu tư phát triển bền vững Evergreen Bắc Giang
109	Công ty TNHH Công nghệ chính xác Chengmo Việt Nam	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CHÍNH XÁC CHENGMO VIỆT NAM
110	Nhà máy sản xuất sơn J&G	Công ty TNHH sơn J&G
111	Khu dân cư số 3, xã Phương Sơn, huyện Lục Nam	Công ty Cổ phần Đầu tư Hoàng Gia Bắc Ninh
112	Dự án sản xuất các thiết bị điện tại Bắc Giang	Công ty TNHH Conkaiser
113	Dự án Nexora Manufacturing Technology	Công ty TNHH Nexora Manufacturing Việt Nam
114	Khu dân cư số 2, xã Tam Dị, huyện Lục Nam	Công ty Cổ phần Hawee Parkland
115	Công ty TNHH Angeei Việt Nam	Công ty TNHH Angeei Việt Nam
116	Dự án điện tử Streamax (Việt Nam)	Công ty TNHH Điện tử STreamax (Việt Nam)
117	Dự án Tongling Electric Việt Nam	Công ty TNHH Tongling Electric Việt Nam
118	Dự án Nittan Việt Nam	Công ty TNHH Nittan Việt Nam

Phụ lục VI. Kết quả thanh, kiểm tra và xử lý vi phạm trong năm
(Kèm theo Báo cáo số:/BC-UBND ngày.....tháng12 năm 2025
của UBND tỉnh Bắc Ninh)

TT	Tên doanh nghiệp/cơ sở	Địa chỉ	Số tiền xử phạt	Hành vi chính	Ghi chú
1	Công ty TNHH Myungbo Vina	KCN Song Khê - Nội Hoàng, thành phố Bắc Giang	55.000.000		Chánh TT Sở
2	Công ty TNHH Abrasives Việt Nam	B5, B6, KCN Song Khê - Nội Hoàng, thành phố Bắc Giang	55.000.000		Chánh TT Sở
3	Công ty TNHH Xuân Thu	Khu công nghiệp Đình Trám, phường Nénh, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	55.000.000		Chánh TT Sở
4	Công ty cổ phần xây dựng dịch vụ thương mại Tuấn Quỳnh	Thôn Trung, xã Liên Trung, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội	90.000.000		Chánh TT Sở
5	Công ty TNHH Everlast Việt Nam	KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang	170.000.000		Chủ tịch UBND tỉnh
6	Công ty TNHH Samkwang Vina	KCN Quang Châu, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	320.000.000		Chủ tịch UBND tỉnh
7	Nhà máy gia công cơ khí chính xác - Công ty mại thiên đông	B4, KCN Song Khê- Nội Hoàng, thành phố Bắc Giang	320.000.000		Chủ tịch UBND tỉnh
8	Cơ sở “Nhà máy gạch Tuynel Hoàn Hảo - Công ty CP Hoàn Hảo	thôn Đại Giáp, xã Đại Lâm, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang	320.000.000		Chủ tịch UBND tỉnh
9	Công ty TNHH Hanoi Sungho Electronics	CCN Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa	50.000.000		Chánh Thanh tra Sở
10	Trang trại chăn nuôi RTD	Xã Long Sơn, huyện Sơn Động	15.000.000		Chánh Thanh tra Sở
11	Trang trại chăn nuôi Sơn Động	Xã Long Sơn, huyện Sơn Động	15.000.000		Chánh Thanh tra Sở
12	Hộ kinh doanh Nguyễn Đức Hiền	Việt Tiên, Việt Yên	35.000.000		Chánh Thanh tra Sở
13	Hộ kinh doanh Vũ Đình Trà	Việt Ngọc, Tân Yên	25.000.000		Chánh Thanh tra Sở
14	Hộ kinh doanh Trần Công Việt	Việt Ngọc, Tân Yên	25.000.000		Chánh Thanh

					tra Sở
15	Công ty Cổ phần cơ khí xây dựng số 26/“Xưởng chế tạo thiết bị và kết cấu thép”	Lô D, KCN Quế Võ, phường Vân Dương, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	390.000.000	Không có GPMT; Thực hiện không đúng ĐTM	Chủ tịch UBND tỉnh
16	Công ty TNHH dịch vụ thương mại và sản xuất Bình Kiên/“Dự án xây dựng và lắp đặt nhà xưởng sản xuất kinh doanh”	Thôn Đông Xuyên, xã Đông Tiến, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	320.000.000	Không có GPMT	Chủ tịch UBND tỉnh
17	Chi nhánh miền Bắc - Công ty cổ phần công nghiệp MVN/“Dự án nhà máy chi nhánh miền Bắc – Công ty cổ phần công nghiệp MVN”	Lô VI-6.2, đường D, KCN Quế Võ II, xã Ngọc Xã, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	320.000.000	Không có GPMT	Chủ tịch UBND tỉnh
18	Công ty cổ phần đầu tư địa ốc Sông Hồng/ Nhà máy xử lý nước thải tập trung CCN đa nghề Đông Thọ, xã Đông Thọ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Tòa nhà Văn phòng số 165 Thái Hà, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	110.000.000	Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải	Chủ tịch UBND tỉnh
19	Công ty Cổ phần Hawee sản xuất và thương mại	KCN Tiên Sơn	320.000.000	Không có giấy phép MT	Chủ tịch UBND tỉnh
20	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Thành Phong		320.000.000	Không có giấy phép MT	Chủ tịch UBND tỉnh
21	Chi nhánh miền Bắc - Công ty cổ phần công nghiệp MVN	Lô VI-6.2, đường D, KCN Quế Võ II, xã Ngọc Xã, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	320.000.000	Không có GPMT	
22	Công ty CP gạch tuynel Thiên Phú	Thôn Đồng Dinh, xã Tiên Nha, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang	320.000.000	Không có GPMT	
23	Công ty TNHH Johnson Health Tech Industry (Thuận Thành 2)	Lô CN2-2, KCN Thuận Thành I, phường Ninh Xá và phường Trạm Lộ, tỉnh Bắc Ninh	350.000.000	Không có ĐTM	
24	Công ty Cổ phần Catalan	Khu Đồng Chúa xã Văn Môn, tỉnh Bắc Ninh	320.000.000	Không có GPMT	

25	Công ty TNHH công nghệ bao bì Ibox Vina	KCN Thuận Thành II, phường Mã Điền, tỉnh Bắc Ninh	140.000.000	Không VHTN	
26	Công ty cổ phần SX và TMQT Thuận Phát	Lô CN-D03, Cụm công nghiệp Châu Phong, thôn Châu Cầu, xã Phù Lãng, tỉnh Bắc Ninh.	90.000.000	Bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại thuật theo quy định	
27	Công ty TNHH nhựa chính xác Zhi Yue Xian (Việt Nam)	Lô III.5.1, KCN Quế Võ II, phường Đào Viên, tỉnh Bắc Ninh	320.000.000	Không có GPMT	
28	Công ty trách nhiệm hữu hạn Seiyo Việt Nam	Lô D1, khu công nghiệp Quế Võ, phường Nam Sơn, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh (nay là phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh).	320.000.000	Không có GPMT	
29	Công ty TNHH công nghệ Lens Việt Nam	R (R2) Khu Công nghiệp Quang Châu, phường Quang Châu, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang (nay là phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh)	90.000.000	Bố trí khu lưu giữ chất thải nguy hại theo quy định	
30	Công ty TNHH Kovico Tech Vina	tại lô C6-1-3, Khu công nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn	320.000.000	623/QĐ-SNNMT	
31	Công ty TNHH Điện tử Renbao Việt Nam	Lô CN 6-2B, KCN Quế Võ III, phường Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	320.000.000	Không có GPMT	
32	Công ty TNHH Pocons Vina	CCN đa nghề Đông Thọ, xã Văn Môn	320.000.000	Không có GPMT cấp lại	
33	Công ty TNHH Vật liệu mới Zhishang Việt Nam	Một phần Lô K, KCN Quang Châu, phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh.	320.000.000	Không có GPMT cấp lại	
34	Công ty cổ phần Đáp Cầu – Lục Ngạn	thôn Bằng Công, xã Kiên Lao, tỉnh Bắc Ninh	320.000.000	Không có GPMT cấp lại	
35	Công ty Cổ phần Sông Cầu Hà Bắc	Thôn Đạo Ngạn 2, xã Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang (nay là phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh)	320.000.000	Không có GPMT cấp lại	

36	Công ty TNHH CPO Việt Nam	Lô CNHT5 (X.7), Modul 1 - KCN Thuận Thành III, phường Trí Quả, tỉnh Bắc Ninh	320.000.000	Không có GPMT	
37	Công ty cổ phần đầu tư thương mại Sơn Linh	Lô H4-2 và lô H3-2-2 KCN Đại Đồng-Hoàn Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh	320.000.000	Không có GPMT	
38	Công ty TNHH Seojin System Vina		320.000.000	Không có GPMT	
39	Công ty TNHH Sehyun Tech VN	Địa điểm 1: Lô C1-2, KCN Quế Võ (khu vực mở rộng), phường Phương Liễu, tỉnh Bắc Ninh; địa điểm 2: Kho A2-04A, Lô D, Khu công nghiệp Nam Sơn-Hạp Lĩnh, phường Nam Sơn, Bắc Ninh	320.000.000	Không có GPMT	
	Tổng cộng		8.800.000.000		

Phụ lục VII. Hiện trạng các trạm quan trắc trên địa bàn
(Kèm theo Báo cáo số:/BC-UBND ngày.....tháng12 năm 2025
của UBND tỉnh Bắc Ninh)

Bảng 1. Các trạm quan trắc tự động nước mặt, không khí xung quanh

TT	Tên trạm	Địa chỉ	Loại quan trắc (không khí/nước/phóng xạ/đa dạng sinh học/...)	Số trạm/vị trí quan trắc	
				Quan trắc thủ công	Quan trắc tự động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Toàn tỉnh	38				
1.	KCN Châu Khê	Ban quản lý cụm công nghiệp Châu Khê, thành phố Từ Sơn	Quan trắc không khí xung quanh		x
2.	Khu liên cơ quan thị xã Thuận Thành	Khu liên cơ quan thị xã Thuận Thành	Quan trắc không khí xung quanh		x
3.	UBND phường Đồng Nguyên	UBND phường Đồng Nguyên, thành phố Từ Sơn	Quan trắc không khí xung quanh		x
4.	UBND phường Xuân Lâm	UBND xã Xuân Lâm, thị xã Thuận Thành	Quan trắc không khí xung quanh		x
5.	UBND xã Đại Đồng	UBND xã Đại Đồng, huyện Tiên Du	Quan trắc không khí xung quanh		x
6.	KCN Yên Phong	Cơ quan PCCC, KCN Yên Phong	Quan trắc không khí xung quanh		x
7.	UBND thị xã Quế Võ	UBND thị xã Quế Võ	Quan trắc không khí xung quanh		x
8.	UBND huyện Yên Phong	UBND huyện Yên Phong	Quan trắc không khí xung quanh		x
9.	Thôn Phù Xá, xã Văn Môn, huyện Yên Phong	Trạm cấp nước sạch thôn Phù Xá, xã Văn Môn, huyện Yên Phong	Quan trắc không khí xung quanh		x
10.	Thôn Phong Cốc, xã Đức Long, thị xã Quế Võ	nhà văn hóa thôn Phong Cốc, xã Đức Long, thị xã Quế Võ	Quan trắc không khí xung quanh		x
11.	KCN Quế Võ 1	Trạm cấp nước sạch KCN Quế Võ 1	Quan trắc không khí xung quanh		x
12.	UBND xã Cao Đức	UBND xã Cao Đức, huyện Gia Bình	Quan trắc không khí xung quanh		x
13.	Tiểu học xã Đại Bái, xã Đại Bái	Trường tiểu học Đại Bái, huyện Gia Bình	Quan trắc không khí xung quanh		x
14.	TTQT - Sở NN & MT Bắc Ninh	Số 11 đường Hai Bà Trưng, phường Bắc Ninh	Quan trắc không khí xung quanh		x
15.	Trạm y tế xã Bình Định, huyện Lương Tài	Y tế Bình Định, huyện Lương Tài	Quan trắc không khí xung quanh		x

16.	KCN Tiên Sơn	Trạm cấp nước sạch KCN Tiên Sơn, huyện Tiên Du	Quan trắc không khí xung quanh		x
17.	Xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ	Trạm cấp nước sạch xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ	Quan trắc không khí xung quanh		x
18.	phường Phong Khê – thành phố Bắc Ninh (<i>bị hỏng từ năm 2019</i>)	phường Phong Khê – thành phố Bắc Ninh	Quan trắc không khí xung quanh		x
19.	Trạm quan trắc không khí TKK-01	Thôn Vĩnh An, phường Đa Mai, tỉnh Bắc Ninh	Quan trắc không khí xung quanh		x
20.	Trạm quan trắc không khí TKK-02	Số 1 đường Hùng Vương, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh	Quan trắc không khí xung quanh		x
21.	Xe Quan trắc di động	Số 11 đường Hai Bà Trưng, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh	Quan trắc không khí xung quanh		x
22.	Trạm bơm Nghĩa Đạo	Trạm bơm Nghĩa Đạo, thôn Đông Ngoại, xã Nghĩa Đạo, thị xã Thuận Thành	Quan trắc nước mặt		x
23.	Ngòi Tào Khê – Cầu Chăm, thôn Tư Vi, xã Tân Chi, huyện Tiên Du	Cầu Chăm, thôn Tư Vi, xã Tân Chi, huyện Tiên Du	Quan trắc nước mặt		x
24.	Ngòi Tào Khê – Cầu Sộp, xã Phật Tích, huyện Tiên Du	Cầu Sộp, thôn Phật Tích, xã Phật Tích.	Quan trắc nước mặt		x
25.	Sông Móng – UBND xã Quỳnh Phú	UBND Xã Quỳnh Phú huyện Gia Bình	Quan trắc nước mặt		x
26.	Sông Đuống – xã Chi Lăng, thị xã Quế Võ	Khu vực gần điểm canh đê thuộc xã Chi Lăng, thị xã Quế Võ	Quan trắc nước mặt		x
27.	Sông Cầu – Khu Đầu Hàn – phường Hòa Long – thành phố Bắc Ninh	Khu Đầu Hàn – phường Hòa Long – thành phố Bắc Ninh	Quan trắc nước mặt		x
28.	Kênh Kim Đôi – Kim Chân	Phía sau trường THCS Kim Chân	Quan trắc nước mặt		x
29.	Kênh tiêu T12 – thôn Dọc, xã Liên Bảo	Đầu thôn Dọc, xã Liên Bảo, huyện Tiên Du (ngã ba kênh tiêu T12 và Kênh Nam)	Quan trắc nước mặt		x
30.	Sông Cầu – thôn Vọng Nguyệt, xã Tam Giang	Khu vực thôn Vọng Nguyệt, xã Tam Giang, huyện Yên Phong	Quan trắc nước mặt		x
31.	Sông Đuống – xã Tri Phương, huyện	Bến đò Tri Phương, thôn Đình, xã Tri	Quan trắc nước mặt		x

	Tiên Du	Phương, huyện Tiên Du			
32.	Sông Cầu – An Trạch, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ	Trạm bơm An Trạch, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ	Quan trắc nước mặt		x
33.	Sông ngũ huyện khô – Khu Đặng Xá, phường Vạn An, thành phố Bắc Ninh	Cổng Đặng Xá, P Vạn An, TP Bắc Ninh	Quan trắc nước mặt		x
34.	Trạm quan trắc nước mặt TNM-01	Thôn Đình, xã Tiên Lục, tỉnh Bắc Ninh	Quan trắc nước mặt		x
35.	Trạm quan trắc nước mặt TNM-02	TDP Văn Giàng, phường Tân Tiên, tỉnh Bắc Ninh	Quan trắc nước mặt		x
36.	Trạm quan trắc nước mặt TNM-03	Thôn Tân Thường, xã Trí Yên, thành phố Bắc Giang	Quan trắc nước mặt		x
37.	Trạm quan trắc nước mặt TNM-04	Thôn Hương Ninh, xã Hợp Thịnh, tỉnh Bắc Ninh	Quan trắc nước mặt		x
38.	Trạm quan trắc nước mặt TNM-05	TDP Chu Xá, phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh	Quan trắc nước mặt		x

Bảng 2. Danh sách các cơ sở lắp đặt và truyền số liệu quan trắc tự động đối với nước thải, khí thải

1. Cơ sở lắp đặt và truyền kết quả quan trắc nước thải

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Vị trí	Ghi chú
1.	Công ty Cổ phần Himlam – Chi nhánh Bắc Ninh	Khu đô thị Him Lam, P.Đại Phúc, Tp Bắc Ninh	Khu đô thị Him Lam, P.Đại Phúc, Tp Bắc Ninh	NT
2.	Công ty đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera	Đường TS 11, KCN Tiên Sơn, Tiên Du, Bắc Ninh -	KCN Tiên Sơn	NT
			KCN Yên Phong	NT
			KCN Yên Phong mở rộng	NT
			KCN Yên Phong II-C	NT
3.	Nhà máy sữa Tiên Sơn	Đường TS6, KCN Tiên Sơn, Tiên Du, Bắc Ninh	Đường TS6, KCN Tiên Sơn, Tiên Du, Bắc Ninh	NT

4.	Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Phú Điền	Nhà máy xử lý nước thải TP. Từ Sơn, P. Châu Khê, TP. Từ Sơn, Bắc Ninh	Nhà máy xử lý nước thải TP. Từ Sơn, P. Châu Khê, TP. Từ Sơn, Bắc Ninh	NT
5.	Công ty TNHH Vsip Bắc Ninh	Đường Hữu Nghi, Tri Phương, Tiên Du, Bắc Ninh, Việt Nam	KCN VSIP	NT
			KCN Yên Phong II-A	NT
6.	Nhà máy XLNT tập trung Kim Hà	KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn	KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn	NT
7.	Công ty TNHH Hải Quân	KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn	KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn	NT
8.	Công ty cổ phần môi trường xanh kinh Bắc	CCN Phú Lâm, Xã Phú Lâm, H. Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	CCN Phú Lâm, Xã Phú Lâm, H. Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	NT
9.	Công ty TNHH MTV Vina Paper	CCN Tân Chi, xã Tân Chi, H. Tiên Du, Bắc Ninh	CCN Tân Chi, xã Tân Chi, H. Tiên Du, Bắc Ninh	NT
10.	Công ty cổ phần Khai Sơn	KCN Thuận thành 3, P. Thành Khương, TX Thuận Thành, Bắc Ninh	Nhà máy xử lý nước thải KCN Thuận Thành III	NT
11.	Công ty phát triển nhà đất Sun-Far	KCN Thuận Thành 2	Trạm XLNT KCN Thuận Thành 2	NT
12.	Công ty cổ phần Synopex Việt Nam	CCN đa nghề Đông Thọ, xã Đông Thọ, H. Yên Phong, Bắc Ninh	CCN đa nghề Đông Thọ, xã Đông Thọ, H. Yên Phong, Bắc Ninh	NT
13.	Công ty Cổ phần Phát triển Môi trường Bình Nguyên	Nhà máy XL chất thải - Thôn Đồng Sài, Phù Lãng, Quế Võ	Nhà máy XL chất thải - Thôn Đồng Sài, Phù Lãng, Quế Võ	01 NT; 02 KT
14.	Công ty TNHH Môi trường Việt Tiến	Nhà máy XL chất thải - Thôn Đồng Sài, Phù Lãng, Quế Võ	Nhà máy XL chất thải - Thôn Đồng Sài, Phù Lãng, Quế Võ	01 NT; 02KT
15.	Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh	Nhà máy XL chất thải - Thôn Đồng Sài, Phù Lãng, Quế Võ	Nhà máy XL chất thải - Thôn Đồng Sài, Phù Lãng, Quế Võ	NT
16.	Công ty CP đầu tư và phát triển KCN EIP	KCN Quế Võ III	KCN Quế Võ III	NT

17.	Tổng công ty phát triển đô thị Kinh Bắc	Lô B7, KCN Quế Võ, P. Phương Liễu, TP Bắc Ninh	KCN Quế Võ	NT
			KCN Quế Võ mở rộng	NT
			KCN Nam Sơn - Hạp Lĩnh	NT
18.	Công ty TNHH xử lý môi trường Sao Sáng Bắc Ninh	Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	NT
19.	Ban quản lý dự án xây dựng thành phố Bắc Ninh	Phường Phong Khê, thành phố Bắc Ninh	Nhà máy xử lý nước thải tập trung Phường Phong Khê	NT
20.	Công ty Cổ phần Khai Sơn	Phường Thanh Khương, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Thuận Thành III	NT
21.	Công ty Cổ phần đầu tư địa ốc Sông Hồng	xã Đông Thọ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ	NT
22.	Công ty Cổ phần S&G		Kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN	NT
23.	Công ty TNHH Hoà Phú Invest		Kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN	NT
24.	Công ty Nam Á	Phường Nénh	Kinh doanh kết cấu hạ tầng CCN	NT
25.	Công ty TNHH FuGiang	Phường Nénh	Kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN	NT
26.	Công ty cổ phần KCN Sài Gòn – Bắc Giang	Phường Nénh	Kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN	NT
27.	Công ty TNHH Eparks		Kinh doanh kết cấu hạ tầng CCN	NT
28.	Công ty than 45	Xã Tây Yên Tử	Khai thác và thu gom than	NT
29.	Công ty cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc	Phường Bắc Giang	Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ	NT
30.	Công ty TNHH MTV chăn nuôi Hoà Phát (dự án khu 2)		Chăn nuôi	NT
31.	KCN Việt Hàn	Phường Nénh	Kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN	NT
32.	Công ty phát triển hạ tầng (trạm song Khê - nội hoàng)		Kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN	NT

33.	Công ty cổ phần phát triển Fuji Bắc Giang		Kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN	NT
34.	Công ty phát triển hạ tầng KCN Đình Trám	Phường Nénh	Kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN	NT
35.	Trạm xử lý nước thải thành phố Bắc Giang	Phường Tân Tiến	Xử lý nước thải SH	NT
36.	KCN Yên Lư – Capella Yên Lư	Phường Yên Dũng	Kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN	NT
37.	CT Minh Hoàng Long – Việt Tiến	Phường Tự Lạn	Kinh doanh kết cấu hạ tầng CCN	NT
38.	Paudren		Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	NT
39.	Evergreen	Phường Nénh	Kinh doanh bất động sản (nhà ở xã hội)	NT
40.	TMVS		In ấn	NT
41.	CCN Nội Hoàng – Công ty CP Việt Úc		Kinh doanh kết cấu hạ tầng CCN	NT
42.	CCN Nham Sơn – Yên Lư – Công ty Capella	Phường Yên Dũng	Kinh doanh kết cấu hạ tầng CCN	NT
43.	Tuấn Quỳnh - CCN Yên Lư	Phường Yên Dũng	Kinh doanh kết cấu hạ tầng CCN	NT
44.	CCN Đoan Bái		Kinh doanh kết cấu hạ tầng CCN	NT
45.	CCN Tân Mỹ - Song Khê	Phường Bắc Giang	Kinh doanh kết cấu hạ tầng CCN	NT
46.	CCN Lăng Cao		Kinh doanh kết cấu hạ tầng CCN	NT
47.	CCN Thanh Vân		Kinh doanh kết cấu hạ tầng CCN	NT

2. Cơ sở lắp đặt và truyền kết quả quan trắc khí thải

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ	Vị trí	Ghi chú
1.	Nhà máy nhôm Chiến Thắng	KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn	KCN Đại Đồng	KT
			Lô II-2,1, đường N2, KCN Quế Võ 2, Bắc Ninh	KT

2.	Công ty TNHH năng lượng xanh T&J	Thôn Cửu Yên, Xã Ngũ Thái, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Thôn Cửu Yên, Xã Ngũ Thái, Thị xã Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	KT
3.	Công ty TNHH Quốc tế Bright Việt Nam	Lô CN01,02,03,04,05 - KCN Thuận Thành II	Lô CN 01, 02, 03, 04, 05 - KCN Thuận Thành II	KT
4.	Công ty CP Môi trường Thuận Thành	Thôn Ngọc Khảm, xã Gia Đông, huyện Thuận Thành	Thôn Ngọc Khảm, xã Gia Đông, huyện Thuận Thành	KT
5.	Công ty TNHH Vạn Lợi	CCN đa nghề Đông Thọ	CCN đa nghề Đông Thọ	KT
6.	Công ty TNHH công nghiệp chính xác Focasting	Lô CN-A1 CCN Châu Phong, thôn Châu Cầu, xã Châu Phong, TX Quế Võ, Bắc Ninh	Lô CN-A1 CCN Châu Phong, Bắc Ninh	KT
7.	Công ty TNHH môi trường đô thị Hùng Phát	Nhà máy XL chất thải - Thôn Đồng Sài, Phù Lãng, Quế Võ	Nhà máy XL chất thải - Thôn Đồng Sài, Phù Lãng, Quế Võ	KT
8.	Công ty TNHH Kính Nổi Việt Nam	KCN Quế Võ mở rộng, Phường Phương Liễu, TP Bắc Ninh	KCN Quế Võ mở rộng, Phường Phương Liễu, TP Bắc Ninh	KT
9.	Công ty TNHH năng lượng mới Eu – Conch Ventura Bắc Ninh	Thôn Thanh Hà, xã An Thịnh, huyện Lương Tài	Thôn Thanh Hà, xã An Thịnh, huyện Lương Tài	KT
10.	Công ty Cổ phần Môi trường năng lượng Thăng Long	Xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt, thu hồi năng lượng để phát điện, Xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	KT
11.	Công ty TNHH Bedra Việt Nam	KCN Hòa Phú	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	KT
12.	Công ty JA Solar	KCN Quang Châu	Sản xuất thiết bị điện khác	KT

13.	Công ty TNHH KHKT năng lượng mặt trời Boviet	KCN Song Khê – Nội Hoàng	Chế tạo, gia công tấm pin và module chuyển hoá năng lượng mặt trời	KT
14.	Công ty TNHH công nghệ năng lượng ET (Việt Nam)	KCN Quang Châu	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu	KT
15.	Công ty nhiệt điện sơn động - TKV	Xã Tây Yên Tử, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất điện	KT
16.	Công ty TNHH Si Flex Việt Nam	KCN Quang Châu	Sản xuất linh kiện điện tử	KT
17.	Công ty vật liệu điện tử	KCN Vân Trung	Sản xuất linh kiện điện tử	KT
18.	Công ty TNHH SJ Tech Việt Nam	KCN Vân Trung	Sản xuất linh kiện điện tử	KT
19.	Công ty TNHH Ja Solar PV Việt Nam	KCN Quang Châu	Sản xuất thiết bị điện khác	KT
20.	Nhà máy giấy Xương Giang	KCN Song Khê – Nội Hoàng	Sản xuất giấy	KT
21.	Công ty CP môi trường Hoà Bình	Phường Yên Dũng, tỉnh Bắc Ninh	Xử lý chất thải, tái chế phế liệu	KT
22.	Công ty TNHH Nwestern Solar	KCN Vân Trung	Sản xuất pin và ắc quy	KT
23.	Công ty TNHH JA Solar NE	KCN Việt Hàn	Sản xuất thiết bị điện khác	KT
24.	Công ty TNHH Vina Cell Technology	KCN Vân Trung	Sản xuất pin và ắc quy	KT